UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2372/QĐ-UBND	*Nam Định, ngày 19 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Nam Định năm 2021

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định khoá XIX, kỳ họp thứ 9 về phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Nam Định năm 2021;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 663/TTr-STC ngày 16/12/2022 về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Nam Định năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Nam Định năm 2021 (có các biểu từ số 01 đến 09 và báo cáo kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Nam Định và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng ĐĐBQH&HĐND tỉnh;
- Viện KS nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Công báo tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VP1, VP6.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Lan Anh

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO
Tổng quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Nam Định năm 2021

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh Nam Định)

A. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:

Tổng thu ngân sách nhà nước tỉnh Nam Định năm 2021 là: 21.445.017.111.277 đồng, phần ngân sách địa phương được điều hành là: 19.626.914.879.150 đồng, chi tiết các khoản thu như sau:

I. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN: 7.858.186.880.120 đồng (đã bao gồm thu nội địa, thu xuất nhập khẩu) đạt 146% dự toán Trung ương giao, 138% dự toán theo Nghị quyết của HĐND tỉnh; gồm:

1. Thu nội địa cân đối ngân sách: 7.305.475.795.407 đồng, đạt 146% dự toán Trung ương giao, tăng 38% so với dự toán tỉnh giao.

1.1. Có 16/17 khoản thu đạt và vượt dự toán theo Nghị quyết của HĐND tỉnh là:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý: 298.878.585.722 đồng, đạt 103% dự toán.

- Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 334.453.881.950 đồng, đạt 167% dự toán.

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 874.135.704.099 đồng, đạt 104% dự toán.

- Lệ phí trước bạ: 373.418.252.213 đồng, đạt 113% dự toán.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 19.299.694.922 đồng, đạt 115% dự toán.

- Thuế thu nhập cá nhân: 338.401.457.237 đồng, đạt 138% dự toán.

- Thuế bảo vệ môi trường (Phí xăng dầu): 798.218.039.153 đồng, đạt 130% dự toán.

- Thu phí và lệ phí: 105.105.076.284 đồng, đạt 108% dự toán; bao gồm:

+ Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu: 41.873.003.807 đồng.

+ Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu: 63.232.072.477 đồng.

- Thu tiền sử dụng đất: 3.641.861.660.993 đồng, đạt 164% dự toán.

- Thu tiền cho thuê đất, mặt nước: 143.155.919.283 đồng, đạt 104% dự toán.

- Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước: 1.027.982.082 đồng, đạt 147% dự toán.

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 3.061.330.142 đồng, đạt 612% dự toán.

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 35.691.238.186 đồng, đạt 105% dự toán.

- Thu từ hoa lợi công sản và quỹ đất công ích: 74.240.967.523 đồng, đạt 124% dự toán.

- Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế: 33.342.265.212 đồng, đạt 417% dự toán.

- Thu khác ngân sách: 193.029.135.557 đồng, đạt 129% dự toán; bao gồm:

+ Thu tiền phạt: 75.727.828.027 đồng; trong đó: Thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATGT: 27.447.418.675 đồng.

+ Thu tịch thu: 6.856.256.487 đồng.

+ Thu hồi các khoản chi năm trước: 30.188.427.900 đồng.

+ Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác: 1.368.463.945 đồng.

+ Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ: 7.665.000 đồng.

+ Thu khác còn lại: 78.880.494.198 đồng.

1.2. Có 01/17 khoản thu không đạt dự toán, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 đến hoạt động sản xuất kinh doanh; ngoài ra một số doanh nghiệp nhà nước chuyển thành doanh nghiệp ngoài quốc doanh: Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý: 38.154.604.849 đồng, đạt 69% dự toán.

2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 521.759.744.975 đồng, đạt 130% dự toán.

3. Các khoản thu huy động, đóng góp: 30.951.339.738 đồng; bao gồm:

- Các khoản đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng: 5.137.273.392 đồng.

- Các khoản đóng góp khác: 25.814.066.346 đồng.

II. THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC: 43.633.074.408 đồng; bao gồm:

- Thu kết dư ngân sách tỉnh là: 1.996.214.766 đồng.

- Thu kết dư ngân sách huyện là: 6.762.761.799 đồng.

- Thu kết dư ngân sách xã là: 34.874.097.843 đồng.

III. THU CHUYỂN NGUỒN: 4.345.959.623.967 đồng, là những khoản chi thuộc nhiệm vụ năm 2020 chưa thực hiện hết, chuyển sang năm 2021 để chi, quyết toán theo chế độ quy định, gồm:

1. Ngân sách tỉnh là: 3.445.994.899.100 đồng, bao gồm:

- Vốn đầu tư phát triển là: 1.034.700.090.290 đồng.

- Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg là: 42.115.000.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh: 25.215.000.000 đồng.

- Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi là: 12.861.900.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa là: 7.374.376.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí là: 105.076.216.350 đồng.

- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi: 16.893.567.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật là: 30.030.693.300 đồng.

- Kinh phí thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương: 1.576.000.000 đồng.

- Kinh phí hỗ trợ thiệt hại do dịch tả lợn Châu Phi là: 1.342.000.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2020 là: 1.117.619.396 đồng.

- Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2020 là: 553.238.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2020 là: 6.930.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai ổn định đời sống dân cư là: 4.000.000.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội là: 232.225.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội, mua thẻ BHYT và các chính sách an sinh xã hội là: 1.164.546.001.713 đồng.

- Nguồn kinh phí tiết kiệm chi hội nghị, công tác trong và ngoài nước; tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 6 tháng cuối năm 2020: 28.041.000.000 đồng.

- Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất, tăng thu xổ số, kinh phí giảm cấp sự nghiệp y tế, tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách tỉnh là: 952.628.695.669 đồng.

- Nguồn kinh phí chi thường xuyên chưa thực hiện hết của các đơn vị sử dụng ngân sách: 17.684.346.382 đồng.

2. Ngân sách huyện là: 540.271.844.632 đồng.

3. Ngân sách xã là: 359.692.880.235 đồng.

IV. THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG: 8.513.711.226.636 đồng.

1. Bổ sung cân đối theo dự toán: 6.854.734.000.000 đồng, đạt 100% dự toán.

2. Bổ sung mục tiêu đã ghi dự toán đầu năm: 1.272.081.026.636 đồng; bao gồm:

2.1. Bổ sung có mục tiêu từ nguồn vốn trong nước: 1.263.096.000.000 đồng.

- Bổ sung mục tiêu vốn đầu tư xây dựng cơ bản: 948.704.000.000 đồng.

- Bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp: 314.392.000.000 đồng.

2.2. Bổ sung có mục tiêu từ vốn nước ngoài: 8.985.026.636 đồng; Trong đó:

- Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng tỉnh Nam Định: 1.658.873.128 đồng.

- Dự án Tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam tại Nam Định: 7.326.153.508 đồng.

3. Bổ sung có mục tiêu trong năm: 386.896.200.000 đồng; bao gồm:

- Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026: 31.489.000.000 đồng.

- Kinh phí tổ chức Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần thứ X: 3.646.600.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội từ năm 2020 trở về trước: 1.580.000.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ: 17.660.000.000 đồng.

- Kinh phí cho công tác bảo vệ phát triển rừng năm 2021: 800.000.000 đồng.

- Kinh phí thường xuyên thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới năm 2021: 11.258.000.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện phòng chống Covid-19 và hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19: 9.189.000.000 đồng.

- Kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP của Chính phủ: 1.759.000.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện dự án xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Nam Định: 300.000.000.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ một lần sau đầu tư theo Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ: 9.189.600.000 đồng.

- Kinh phí cho các Hội Văn học nghệ thuật địa phương, hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội nhà báo địa phương: 325.000.000 đồng.

V. THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN: 683.526.306.146 đồng.

B. CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2021 là 19.618.885.658.156 đồng. Chi tiết một số lĩnh vực chi lớn như sau:

I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN: 5.906.548.659.855 đồng, đạt 142% dự toán.

1. Khối tỉnh chi: 4.692.759.917.430 đồng, đạt 125% dự toán.

2. Khối huyện, xã chi: 1.213.788.742.425 đồng, đạt 304% dự toán, chủ yếu là chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh bổ sung trong năm.

II. CHI THƯỜNG XUYÊN: 7.947.587.916.660 đồng, đạt 96% dự toán; chi tiết như sau:

1. Chi quốc phòng: 142.322.684.143 đồng, đạt 208% dự toán.

2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội: 122.760.559.223 đồng, đạt 166% dự toán.

3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo: 3.493.113.294.109 đồng, đạt 96% dự toán.

4. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 26.155.544.679 đồng, đạt 98% dự toán.

5. Chi sự nghiệp y tế: 906.213.889.978 đồng, đạt 104% dự toán.

6. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 70.611.941.491 đồng, đạt 102% dự toán.

7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: 46.862.368.968 đồng, đạt 101% dự toán.

8. Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 48.409.789.088 đồng, đạt 125% dự toán.

9. Chi sự nghiệp môi trường: 148.685.357.530 đồng, đạt 89% dự toán.

10. Chi sự nghiệp kinh tế: 617.333.396.923 đồng, đạt 52% dự toán.

11. Chi quản lý hành chính: 1.617.129.187.267 đồng, đạt 106% dự toán.

12. Chi đảm bảo xã hội: 672.508.415.247 đồng, đạt 126% dự toán.

13. Chi khác ngân sách: 35.481.488.014 đồng:

- Ngân sách tỉnh: 17.242.060.514 đồng.
- Ngân sách huyện, thành phố: 17.417.029.500 đồng.
- Ngân sách xã, phường, thị trấn: 822.398.000 đồng.

III. CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH: 1.510.000.000 đồng, đạt 100% dự toán.

IV. CHI CHUYỂN NGUỒN: 4.959.152.289.900 đồng, là những khoản chi thuộc nhiệm vụ năm 2021 chưa thực hiện hết, chuyển sang năm 2022 để chi, quyết toán theo chế độ quy định, gồm:

1. Ngân sách tỉnh là: 3.334.895.451.149 đồng, bao gồm:

- Vốn đầu tư phát triển là: 1.209.866.672.374 đồng.

- Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi là: 25.723.184.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa là: 14.174.723.040 đồng.

- Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí là: 13.153.087.000 đồng.

- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi là: 3.610.417.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật là: 2.666.272.268 đồng.

- Kinh phí thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương là: 5.478.782.769 đồng.

- Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là: 236.448.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội là: 232.225.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội, các chế độ chính sách là: 906.106.437.701 đồng.

- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng ngân sách nhà nước đảm bảo là: 213.574.214.461 đồng.

- Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững là: 6.930.000 đồng.

- Kinh phí hỗ trợ thiệt hại do dịch tả lợn Châu Phi là: 2.338.000.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý là: 940.704.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ là: 3.065.331.651 đồng.

- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ một lần sau đầu tư theo Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ: 9.189.600.000 đồng.

- Kinh phí cho các Hội Văn học nghệ thuật địa phương, hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội nhà báo địa phương là: 325.000.000 đồng.

- Nguồn tăng thu, kinh phí giảm cấp sự nghiệp y tế, tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách tỉnh là: 868.002.020.244 đồng.

- Nguồn kinh phí chi thường xuyên chưa thực hiện hết của các đơn vị sử dụng ngân sách: 56.205.401.641 đồng.

2. Ngân sách huyện là: 948.010.603.261 đồng.

3. Ngân sách xã là: 676.246.235.490 đồng.

V. CHI TRẢ NỢ GỐC: 21.974.655.976 đồng; cụ thể như sau:

- Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) tỉnh Nam Định: 1.131.570.000 đồng.

- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (Dự án VILG): 607.151.411 đồng.

- Dự án Nâng cấp hạ tầng thuỷ lợi huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định: 775.934.565 đồng.

- Trả nợ vay dự án Cấp nước và vệ sinh nông thôn đồng bằng sông Hồng là 18.460.000.000 đồng.

- Trả nợ vay dự án Xử lý rác thải Nam Định là 1.000.000.000 đồng.

VI. CHI TRẢ NỢ LÃI VAY THEO QUY ĐỊNH: 957.758.048 đồng, trong đó:

- Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) tỉnh Nam Định: 619.331.813 đồng.

- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (Dự án VILG): 83.398.973 đồng.

- Dự án Nâng cấp hạ tầng thuỷ lợi huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định: 255.027.262 đồng.

VII. CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA: 18.881.246.984 đồng; bao gồm:

1. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 49.350.000 đồng.

2. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 18.831.896.984 đồng.

VIII. CHI MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG: 78.746.824.587 đồng.

IX. CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN: 683.526.306.146 đồng.

C. KẾT DƯ NGÂN SÁCH:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước tỉnh Nam Định năm 2021 là: 21.445.017.111.277 đồng, phần ngân sách địa phương được điều hành là: 19.626.914.879.150 đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2021 là: 19.618.885.658.156 đồng.

3. Kết dư ngân sách địa phương năm 2021 là: 8.029.220.994 đồng.

- Kết dư ngân sách tỉnh: 4.544.352.602 đồng.

- Kết dư ngân sách huyện, thành phố: 1.511.244.578 đồng.

- Kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn: 1.973.623.814 đồng.

D. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ TĂNG THU, GIẢM CHI CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC VỀ BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

Tại Thông báo số 661/TB-KTNN ngày 21/11/2022 kết quả kiểm toán Ngân sách địa phương, Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 và các chuyên đề lồng ghép của tỉnh Nam Định, Kiểm toán Nhà nước kiến nghị xử lý tài chính 222.792 triệu đồng, bao gồm: Tăng thu NSNN 18.901 triệu đồng; Thu hồi, giảm chi NSNN 194.332 triệu đồng; Giảm lỗ 9.071 triệu đồng; Hoàn trả giữa các cấp ngân sách 488 triệu đồng.

Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định sẽ chỉ đạo các cấp, các ngành khẩn trương thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, số liệu sẽ được xử lý vào các năm sau theo quy định tại Điều 73 Luật Ngân sách Nhà nước.

E. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÌNH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH XEM XÉT PHÊ CHUẨN TỔNG QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 CỦA TỈNH NHƯ SAU:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước tỉnh Nam Định năm 2021 là: 21.445.017.111.277 đồng, phần ngân sách địa phương được điều hành là: 19.626.914.879.150 đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2021 là: 19.618.885.658.156 đồng.

3. Kết dư ngân sách địa phương năm 2021 là: 8.029.220.994 đồng.

- Kết dư ngân sách tỉnh: 4.544.352.602 đồng.

- Kết dư ngân sách huyện, thành phố: 1.511.244.578 đồng.

- Kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn: 1.973.623.814 đồng.

4. Xử lý kết dư ngân sách năm 2021 theo quy định của Luật Ngân sách:

a) Kết dư ngân sách tỉnh: 4.544.352.602 đồng.

- Bổ sung quỹ dự trữ tài chính bằng 50% số kết dư của ngân sách tỉnh là: 2.272.176.301 đồng.

- Chuyển vào thu ngân sách tỉnh năm 2022 là: 2.272.176.301 đồng.

b) Kết dư ngân sách huyện, thành phố: 1.511.244.578 đồng, được chuyển toàn bộ vào thu ngân sách huyện, thành phố năm 2022.

c) Kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn là: 1.973.623.814 đồng, được chuyển toàn bộ vào thu ngân sách xã, phường, thị trấn năm 2022./.

Biểu số 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=2/1*
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**13.047.974.000.000**	**19.626.914.879.150**	**6.578.940.879.150**	**150%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**4.819.631.000.000**	**6.703.578.232.039**	**1.883.947.232.039**	**139%**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	4.438.000.000.000	6.232.885.178.462	1.794.885.178.462	140%
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	381.631.000.000	470.693.053.577	89.062.053.577	123%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**8.208.643.000.000**	**8.513.711.226.636**	**305.068.226.636**	**104%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.854.734.000.000	6.854.734.000.000	-	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.353.909.000.000	1.658.977.226.636	305.068.226.636	123%
III	**Thu viện trợ**				
IV	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**		**20.032.722.100**	**20.032.722.100**	
V	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**		**-**	**-**	
VI	**Thu kết dư**		**43.633.074.408**	**43.633.074.408**	
VII	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**4.345.959.623.967**	**4.345.959.623.967**	
VIII	**Vay của ngân sách cấp tỉnh**	**19.700.000.000**	**-**	**-19.700.000.000**	**0%**
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**13.047.974.000.000**	**19.618.885.658.156**	**6.570.911.658.156**	**150%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**12.689.202.000.000**	**13.856.604.334.563**	**1.167.402.334.563**	**109%**
1	Chi đầu tư phát triển	4.156.997.000.000	5.906.548.659.855	1.749.551.659.855	142%
2	Chi thường xuyên	8.295.608.000.000	7.947.587.916.660	-348.020.083.340	96%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600.000.000	957.758.048	-642.241.952	60%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510.000.000	1.510.000.000	-	100%
5	Dự phòng ngân sách	233.487.000.000			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**337.672.000.000**	**97.628.071.571**	**-240.043.928.429**	**29%**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		18.881.246.984	18.881.246.984	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	337.672.000.000	78.746.824.587	-258.925.175.413	23%
III	**Chi trả nợ gốc**	**21.100.000.000**	**21.974.655.976**	**874.655.976**	**104%**
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**683.526.306.146**	**683.526.306.146**	
V	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**4.959.152.289.900**	**4.959.152.289.900**	
C	**KẾT DƯ NSĐP**		**8.029.220.994**	**8.029.220.994**	
D	**BỘI THU NSĐP (E-F)**	**1.400.000.000**	**21.974.655.976**	**20.574.655.976**	**1570%**
E	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**21.100.000.000**	**21.974.655.976**	**874.655.976**	**104%**
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	21.100.000.000	21.974.655.976	874.655.976	104%
F	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**19.700.000.000**	**-**	**-19.700.000.000**	**0%**
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc	19.700.000.000	-	-19.700.000.000	0%
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**	**204.518.000.000**	**183.936.669.735**	**-20.581.330.265**	**90%**

Biểu số 02

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**5.700.000.000.000**	**4.819.631.000.000**	**12.247.779.578.495**	**11.093.170.930.414**	**215%**	**230%**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**5.700.000.000.000**	**4.819.631.000.000**	**7.858.186.880.120**	**6.703.578.232.039**	**138%**	**139%**
I	**Thu nội địa**	**5.300.000.000.000**	**4.819.631.000.000**	**7.305.475.795.407**	**6.672.626.892.301**	**138%**	**138%**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**	**290.000.000.000**	**290.000.000.000**	**298.878.585.722**	**298.878.577.129**	**103%**	**103%**
	- Thuế giá trị gia tăng	254.000.000.000	254.000.000.000	259.668.520.880	259.668.512.287	102%	102%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.900.000.000	14.900.000.000	18.504.465.042	18.504.465.042	124%	124%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.000.000.000	21.000.000.000	20.553.325.240	20.553.325.240	98%	98%
	- Thuế tài nguyên	100.000.000	100.000.000	152.274.560	152.274.560	152%	152%
	- Thuế môn bài			-	-		
	- Thu khác						
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	**55.000.000.000**	**55.000.000.000**	**38.154.604.849**	**38.154.604.849**	**69%**	**69%**
	- Thuế giá trị gia tăng	29.700.000.000	29.700.000.000	25.083.285.785	25.083.285.785	84%	84%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.800.000.000	14.800.000.000	8.385.665.801	8.385.665.801	57%	57%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.500.000.000	4.500.000.000	1.973.692.377	1.973.692.377	44%	44%
	- Thuế tài nguyên	6.000.000.000	6.000.000.000	2.711.960.886	2.711.960.886	45%	45%
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác			-	-		
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**	**334.453.881.950**	**334.453.881.950**	**167%**	**167%**
	- Thuế giá trị gia tăng	90.000.000.000	90.000.000.000	102.459.888.739	102.459.888.739	114%	114%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.000.000.000	110.000.000.000	231.993.072.611	231.993.072.611	211%	211%
	- Thu từ khí thiên nhiên			-	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-		
	- Thuế tài nguyên			920.600	920.600		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			-	-		
	- Thuế môn bài			-	-		
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước			-	-		
	- Thu khác			-	-		
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**840.000.000.000**	**840.000.000.000**	**874.135.704.099**	**867.406.888.403**	**104%**	**103%**
	- Thuế giá trị gia tăng	570.000.000.000	570.000.000.000	559.506.136.154	559.506.136.154	98%	98%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	232.000.000.000	232.000.000.000	273.650.229.648	273.650.229.648	118%	118%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30.000.000.000	30.000.000.000	29.965.737.068	23.236.921.372	100%	77%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thuế tài nguyên	8.000.000.000	8.000.000.000	11.013.601.229	11.013.601.229	138%	138%
	- Thuế môn bài			-	-		
	- Thu khác			-	-		
5	**Lệ phí trước bạ**	**330.000.000.000**	**330.000.000.000**	**373.418.252.213**	**373.418.252.213**	**113%**	**113%**
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**						
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**16.800.000.000**	**16.800.000.000**	**19.299.694.922**	**19.299.694.922**	**115%**	**115%**
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**245.000.000.000**	**245.000.000.000**	**338.401.457.237**	**338.401.457.237**	**138%**	**138%**
9	**Thuế bảo vệ môi trường**	**614.600.000.000**	**228.631.000.000**	**798.218.039.153**	**296.937.110.608**	**130%**	**130%**
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	385.969.000.000		501.280.928.545	-	130%	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	228.631.000.000	228.631.000.000	296.937.110.608	296.937.110.608	130%	130%
10	**Phí, lệ phí**	**97.400.000.000**	**58.000.000.000**	**105.105.076.284**	**63.889.840.577**	**108%**	**110%**
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	39.400.000.000		41.873.003.807	657.768.100	106%	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	58.000.000.000	58.000.000.000	63.232.072.477	63.232.072.477	109%	109%
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	1.500.000.000	1.500.000.000	2.786.576.311	2.786.576.311	186%	186%
11	**Tiền sử dụng đất**	**2.220.000.000.000**	**2.220.000.000.000**	**3.641.861.660.993**	**3.641.861.660.993**	**164%**	**164%**
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			-	-		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	2.220.000.000.000	2.220.000.000.000	3.641.861.660.993	3.641.861.660.993	164%	164%
12	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**138.000.000.000**	**138.000.000.000**	**143.155.919.283**	**143.155.919.283**	**104%**	**104%**
13	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**	**700.000.000**	**700.000.000**	**1.027.982.082**	**1.027.982.082**	**147%**	**147%**
14	**Thu khác ngân sách**	**150.000.000.000**	**95.000.000.000**	**193.029.135.557**	**109.866.102.392**	**129%**	**116%**
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**500.000.000**	**500.000.000**	**3.061.330.142**	**2.600.448.742**	**612%**	**520%**
16	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	**60.000.000.000**	**60.000.000.000**	**74.240.967.523**	**74.240.967.523**	**124%**	**124%**
	Trong đó: Thu tiền đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất công			18.575.916.000	18.575.916.000		
17	**Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN**	**8.000.000.000**	**8.000.000.000**	**33.342.265.212**	**33.342.265.212**	**417%**	**417%**
18	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)**	**34.000.000.000**	**34.000.000.000**	**35.691.238.186**	**35.691.238.186**	**105%**	**105%**
II	**Thu từ dầu thô**			-			
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**400.000.000.000**		**521.759.744.975**		**130%**	
1	Thuế xuất khẩu	5.000.000.000		4.926.753.649	-	99%	
2	Thuế nhập khẩu	30.000.000.000		51.280.152.845	-	171%	

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			1.417.000	-		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu				-		
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	365.000.000.000		464.548.204.561	-	127%	
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			475.994.555			
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			128.269.260			
8	Thu khác			398.953.105	-		
IV	**Thu Viện trợ**						
V	**Các khoản huy động, đóng góp**	-	-	**30.951.339.738**	**30.951.339.738**		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			5.137.273.392	5.137.273.392		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			25.814.066.346	25.814.066.346		
3	Thu học phí						
VI	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**						
B	**THU VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	-	-	-	-		
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**43.633.074.408**	**43.633.074.408**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**4.345.959.623.967**	**4.345.959.623.967**		

Biểu số 03

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP (A+B+C+D+E+F)	**13.047.974.000.000**	**7.451.853.000.000**	**5.596.121.000.000**	**19.618.885.658.156**	**11.311.888.823.279**	**8.306.996.834.877**	**150%**	**152%**	**148%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**12.689.202.000.000**	**7.093.081.000.000**	**5.596.121.000.000**	**13.856.604.334.563**	**7.217.427.289.337**	**6.639.177.045.226**	**109%**	**102%**	**119%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**4.156.997.000.000**	**3.757.997.000.000**	**399.000.000.000**	**5.906.548.659.855**	**4.692.759.917.430**	**1.213.788.742.425**	**142%**	**125%**	**304%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.156.997.000.000	3.757.997.000.000	399.000.000.000	5.898.548.659.855	4.687.759.917.430	1.210.788.742.425	142%	125%	303%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	284.136.000.000	155.136.000.000	129.000.000.000	490.741.566.046	98.494.962.694	392.246.603.352	173%	63%	304%
-	*Chi khoa học và công nghệ*	10.278.000.000	10.278.000.000	-	21.599.330.000	21.599.330.000		210%	210%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác				8.000.000.000	5.000.000.000	3.000.000.000			
II	**Chi thường xuyên**	**8.295.608.000.000**	**3.211.057.000.000**	**5.084.551.000.000**	**7.947.587.916.660**	**2.522.199.613.859**	**5.425.388.302.801**	**96%**	**79%**	**107%**
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	3.654.596.000.000	694.945.000.000	2.959.651.000.000	3.493.113.294.109	555.840.640.717	2.937.272.653.392	96%	80%	99%
2	*Chi khoa học và công nghệ*	26.776.000.000	23.382.000.000	3.394.000.000	26.155.544.679	23.156.454.679	2.999.090.000	98%	99%	88%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**1.600.000.000**	**1.600.000.000**		**957.758.048**	**957.758.048**		**60%**	**60%**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.510.000.000**	**1.510.000.000**		**1.510.000.000**	**1.510.000.000**		**100%**	**100%**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**233.487.000.000**	**120.917.000.000**	**112.570.000.000**				0%	0%	0%
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**									
VII	**Chi viện trợ**									
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**		**-**	**-**	**18.881.246.984**	**4.691.470.184**	**14.189.776.800**			
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		-		49.350.000	-	49.350.000			
II	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		-		18.831.896.984	4.691.470.184	14.140.426.800			
C	**CHI MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**337.672.000.000**	**337.672.000.000**	**-**	**78.746.824.587**	**69.406.372.587**	**9.340.452.000**	**23%**	**21%**	
1	Vốn chuẩn bị động viên									
2	Vốn ngoài nước	23.280.000.000	23.280.000.000		8.985.026.636	8.985.026.636	-	39%	39%	
3	Một số chương trình mục tiêu	18.081.000.000	18.081.000.000		22.597.632.000	19.657.180.000	2.940.452.000	125%	109%	
4	Chi từ nguồn hỗ trợ vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	296.311.000.000	296.311.000.000		47.164.165.951	40.764.165.951	6.400.000.000	16%	14%	
D	**CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				**683.526.306.146**	**663.493.584.046**	**20.032.722.100**			
E	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**4.959.152.289.900**	**3.334.895.451.149**	**1.624.256.838.751**			
F	**CHI TRẢ NỢ GỐC**	**21.100.000.000**	**21.100.000.000**		**21.974.655.976**	**21.974.655.976**		**104%**	**104%**	

Biểu số 04

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	**11.314.874.000.000**	**15.566.731.321.593**	**4.251.857.321.593**	**138%**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**3.863.021.000.000**	**3.863.021.000.000**	**-**	**100%**
B	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**-**	**391.821.498.314**	**391.821.498.314**	
C	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**7.430.753.000.000**	**7.291.525.132.108**	**-139.227.867.892**	**98%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**3.757.997.000.000**	**4.692.759.917.430**	**934.762.917.430**	**125%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.757.997.000.000	4.687.759.917.430	929.762.917.430	125%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	155.136.000.000	98.494.962.694	-56.641.037.306	63%
-	Chi khoa học và công nghệ	10.278.000.000	21.599.330.000	11.321.330.000	210%
-	Chi quốc phòng	41.806.000.000	66.373.428.000	24.567.428.000	159%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	30.817.000.000	42.855.251.000	12.038.251.000	139%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	119.063.000.000	29.471.281.768	-89.591.718.232	25%
-	Chi văn hóa thông tin	263.015.000.000	260.297.801.000	-2.717.199.000	99%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	5.561.000.000	6.120.403.435	559.403.435	110%
-	Chi thể dục thể thao	120.618.000.000	119.198.341.100	-1.419.658.900	99%
-	Chi bảo vệ môi trường	8.520.000.000	11.371.669.050	2.851.669.050	133%
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.872.668.000.000	3.800.144.255.583	927.476.255.583	132%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	104.801.626.000	150.390.733.100	45.589.107.100	144%
-	Chi bảo đảm xã hội	25.713.374.000	81.442.460.700	55.729.086.700	317%
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác		5.000.000.000		
II	**Chi thường xuyên**	**3.211.057.000.000**	**2.522.199.613.859**	**-688.857.386.141**	**79%**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	694.945.000.000	555.840.640.717	-139.104.359.283	80%
-	Chi khoa học và công nghệ	23.382.000.000	23.156.454.679	-225.545.321	99%
-	Chi quốc phòng	32.559.000.000	48.682.306.000	16.123.306.000	150%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	22.231.000.000	40.883.353.900	18.652.353.900	184%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	860.168.000.000	877.436.080.596	17.268.080.596	102%
-	Chi văn hóa thông tin	33.170.000.000	32.369.048.000	-800.952.000	98%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	27.257.000.000	27.196.940.987	-60.059.013	100%
-	Chi thể dục thể thao	32.568.000.000	39.536.300.000	6.968.300.000	121%
-	Chi bảo vệ môi trường	48.758.000.000	10.920.156.300	-37.837.843.700	22%
-	Chi các hoạt động kinh tế	963.200.000.000	422.579.878.525	-540.620.121.475	44%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	398.962.000.000	349.787.563.784	-49.174.436.216	88%
-	Chi bảo đảm xã hội	53.363.000.000	76.568.829.857	23.205.829.857	143%
-	Chi thường xuyên khác	20.494.000.000	17.242.060.514	-3.251.939.486	84%
III	**Chi chương trình mục tiêu quốc gia**		**4.691.470.184**	**4.691.470.184**	
IV	**Chi mục tiêu từ ngân sách Trung ương**	**337.672.000.000**	**69.406.372.587**	**-268.265.627.413**	**21%**
V	**Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước**				
VI	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**1.600.000.000**	**957.758.048**	**-642.241.952**	**60%**
VII	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.510.000.000**	**1.510.000.000**	**-**	**100%**
VIII	**Dự phòng ngân sách**	**120.917.000.000**	**-**		
IX	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				
X	**Chi viện trợ**				
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**3.334.895.451.149**	**3.334.895.451.149**	
E	**CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**663.493.584.046**	**663.493.584.046**	
F	**CHI TRẢ NỢ GỐC**	**21.100.000.000**	**21.974.655.976**	**874.655.976**	**104%**

Biểu số 05

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2372/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	*B*	*1=2+3+4+5+6*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=10+11+12+13+14+17*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14=15+16*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
	TỔNG SỐ	**7,635,952,314,190**	**5,987,172,314,190**	**1,527,863,000,000**	**1,600,000,000**	**1,510,000,000**	-	-	-	**11,018,242,081,571**	**4,696,688,571,430**	**2,587,677,332,446**	**957,758,048**	**1,510,000,000**	**4,691,470,184**	**843,470,184**	**3,848,000,000**	**3,334,895,451,149**	**144%**	**78%**	**169%**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**7,515,035,314,190**	**5,987,172,314,190**	**1,527,863,000,000**	-	-	-	-	-	**7,289,057,374,060**	**4,696,688,571,430**	**2,587,677,332,446**	-	-	**4,691,470,184**	**843,470,184**	**3,848,000,000**	-	**97%**	**78%**	**169%**
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	468,584,037,200	7,362,037,200	461,222,000,000			-	-	-	468,672,389,979	7,327,164,000	461,345,225,979			-				100%	100%	100%
2	Sở Y tế	374,718,692,806	3,519,692,806	371,199,000,000			-	-		383,299,181,972	3,305,923,168	379,993,258,804			-				102%	94%	102%
3	Đài phát thanh truyền hình	28,055,000,000	3,461,000,000	24,594,000,000			-	-	-	30,848,079,422	3,460,138,435	27,387,940,987			-				110%	100%	111%
4	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	197,214,810,000	119,409,810,000	77,805,000,000			-	-	-	205,175,975,000	117,305,227,000	87,870,748,000			-				104%	98%	113%
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông	730,668,486,000	642,592,486,000	88,076,000,000			-		-	566,378,188,018	471,513,578,750	90,813,139,084			4,051,470,184	843,470,184	3,208,000,000		78%	73%	103%
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	50,389,028,000	5,932,028,000	44,457,000,000			-	-	-	92,438,669,857	5,932,028,000	86,116,641,857			390,000,000		390,000,000		183%	100%	194%
7	Sở Giao thông vận tải	129,175,245,000	96,453,245,000	32,722,000,000			-	-		161,014,571,941	95,056,118,000	65,958,453,941			-				125%	99%	202%
8	Sở Công thương	13,755,000,000		13,755,000,000			-	-	-	12,724,929,100	-	12,724,929,100			-				93%		93%
9	Sở Xây dựng	16,133,626,000	6,886,626,000	9,247,000,000			-	-	-	21,698,231,700	3,386,626,000	18,311,605,700			-				134%	49%	198%
10	Sở Khoa học và Công nghệ	30,879,000,000	650,000,000	30,229,000,000			-	-	-	31,366,454,679	650,000,000	30,716,454,679			-				102%	100%	102%
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	113,979,450,537	77,175,450,537	36,804,000,000			-	-	-	42,968,553,131	4,595,264,831	38,373,288,300			-				38%	6%	104%
12	Trường Cao đẳng Kinh tế và Công nghệ Nam Định	37,034,000,000		37,034,000,000			-	-	-	44,740,250,000	-	44,740,250,000			-				121%		121%
13	Trường cao đẳng văn hóa nghệ thuật và du lịch Nam Định	8,268,000,000		8,268,000,000			-	-	-	8,807,460,000	-	8,807,460,000			-				107%		107%
14	Văn phòng UBND tỉnh	23,936,000,000	1,856,000,000	22,080,000,000			-	-	-	22,974,516,248	1,855,232,900	21,119,283,348			-				96%	100%	96%
15	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	13,734,000,000		13,734,000,000			-	-	-	16,916,507,989	-	16,916,507,989			-				123%		123%
16	Thanh tra tỉnh	8,610,000,000		8,610,000,000			-	-	-	11,468,697,574	-	11,468,697,574			-				133%		133%
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	22,644,293,560	13,501,293,560	9,143,000,000			-	-	-	10,341,759,560	801,293,560	9,540,466,000			-				46%	6%	104%
18	Sở Nội vụ	27,342,000,000		27,342,000,000			-	-	-	38,079,906,075	-	38,079,906,075			-				139%		139%
19	Sở Tư pháp	8,986,000,000		8,986,000,000			-	-	-	9,584,323,234	-	9,584,323,234			-				107%		107%
20	Sở Tài chính	12,515,000,000		12,515,000,000			-	-	-	13,576,411,968	-	13,576,411,968			-				108%		108%
21	Sở Thông tin và Truyền thông	31,125,000,000	21,300,000,000	9,825,000,000			-	-	-	33,421,652,000	21,299,330,000	12,122,322,000			-				107%	100%	123%
22	Ban quản lý các Khu công nghiệp	15,238,000,000	7,430,000,000	7,808,000,000			-	-	-	18,272,777,000	7,430,000,000	10,842,777,000			-				120%	100%	139%
24	Văn phòng Tỉnh ủy	93,376,000,000	370,000,000	93,006,000,000			-	-	-	93,460,098,360	370,000,000	93,090,098,360			-				100%	100%	100%
25	Trường Chính trị Trường Chinh	11,957,000,000		11,957,000,000			-	-	-	12,237,660,000	-	12,237,660,000			-				102%		102%
26	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	6,568,000,000		6,568,000,000			-	-	-	7,234,000,000	-	6,984,000,000			250,000,000		250,000,000		110%		106%
27	Ban chấp hành Đoàn tỉnh	6,127,000,000		6,127,000,000			-	-	-	6,288,000,000	-	6,288,000,000			-				103%		103%
28	Hội liên hiệp phụ nữ	15,984,000,000	10,675,000,000	5,309,000,000			-	-	-	17,385,574,000	10,674,574,000	6,711,000,000			-				109%	100%	126%
29	Hội Nông dân	5,249,000,000		5,249,000,000			-	-	-	5,243,000,000	-	5,243,000,000			-				100%		100%
30	Hội cựu chiến binh	2,569,000,000		2,569,000,000			-	-	-	2,706,000,000	-	2,706,000,000			-				105%		105%
31	Liên minh Hợp tác xã	1,705,000,000		1,705,000,000			-	-	-	1,705,000,000	-	1,705,000,000			-				100%		100%
32	Hội người mù	1,146,000,000		1,146,000,000			-	-	-	1,236,000,000	-	1,236,000,000			-				108%		108%
33	Hội Đông y	419,000,000		419,000,000			-	-	-	419,000,000	-	419,000,000			-				100%		100%
34	Hội Văn học nghệ thuật	1,176,000,000		1,176,000,000			-	-	-	1,636,000,000	-	1,636,000,000			-				139%		139%
35	Hội chữ thập đỏ	1,661,000,000		1,661,000,000			-	-	-	1,901,000,000	-	1,901,000,000			-				114%		114%
37	Hội nhà báo	421,000,000		421,000,000			-	-	-	501,000,000	-	501,000,000			-				119%		119%
38	Hội làm vườn	161,000,000		161,000,000			-	-	-	161,000,000	-	161,000,000			-				100%		100%
39	Công an tỉnh	63,251,212,000	44,624,212,000	18,627,000,000			-	-		96,995,604,900	42,855,251,000	54,140,353,900			-				153%	96%	291%
40	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	69,608,812,000	55,261,812,000	14,347,000,000			-	-	-	120,102,238,000	55,261,812,000	64,840,426,000			-				173%	100%	452%
41	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	13,072,000,000	11,112,000,000	1,960,000,000			-	-	-	15,320,496,000	11,111,616,000	4,208,880,000			-				117%	100%	215%
42	Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)	45,476,000,000	45,476,000,000				-	-	-	39,157,642,200	39,157,642,200	-			-				86%	86%	
43	Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	5,300,000,000	5,300,000,000							5,300,000,000	5,300,000,000								100%	100%	
44	Các đơn vị khác	4,056,147,515,087	4,056,147,515,087	-			-		-	3,037,363,645,586	3,037,363,645,586	-			-				75%	75%	
45	Lệnh chi tiền	745,676,106,000	745,676,106,000	-			-	-	-	1,572,934,928,567	745,676,106,000	827,258,822,567			-				211%	100%	
46	Lệnh chi tiền khác	5,000,000,000	5,000,000,000							5,000,000,000	5,000,000,000								100%	100%	
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**				**1,600,000,000**					**957,758,048**			**957,758,048**								
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**					**1,510,000,000**				**1,510,000,000**				**1,510,000,000**							
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**120,917,000,000**																			
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**																				
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**									**391,821,498,314**											
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**									**3,334,895,451,149**								**3,334,895,451,149**			

Biểu số 06

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 2372/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu
							Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			
								Vốn ngoài nước	Vốn trong nước						
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12=4/1	13=5/2	14=6/3
	TỔNG SỐ	**3,863,021,000,000**	**3,863,021,000,000**		**4,254,842,498,314**	**3,863,021,000,000**	**391,821,498,314**		**391,821,498,314**	**66,846,633,000**	**317,564,865,314**	**7,410,000,000**	**110%**	**100%**	
1	Thành phố Nam Định	122,049,000,000	122,049,000,000		167,753,244,438	122,049,000,000	45,704,244,438		45,704,244,438	-	45,554,244,438	150,000,000	137%	100%	
2	Huyện Mỹ Lộc	172,422,000,000	172,422,000,000		183,918,059,226	172,422,000,000	11,496,059,226		11,496,059,226	4,000,000,000	7,156,059,226	340,000,000	107%	100%	
3	Huyện Nam Trực	425,037,000,000	425,037,000,000		491,146,254,000	425,037,000,000	66,109,254,000		66,109,254,000	38,017,633,000	27,121,621,000	970,000,000	116%	100%	
4	Huyện Trực Ninh	430,074,000,000	430,074,000,000		463,541,489,879	430,074,000,000	33,467,489,879		33,467,489,879	9,829,000,000	22,738,489,879	900,000,000	108%	100%	
5	Huyện Hải Hậu	615,348,000,000	615,348,000,000		677,060,513,980	615,348,000,000	61,712,513,980		61,712,513,980		60,322,513,980	1,390,000,000	110%	100%	
6	Huyện Giao Thuỷ	412,882,000,000	412,882,000,000		455,433,472,460	412,882,000,000	42,551,472,460		42,551,472,460	-	42,001,472,460	550,000,000	110%	100%	
7	Huyện Xuân Trường	378,259,000,000	378,259,000,000		400,512,334,115	378,259,000,000	22,253,334,115		22,253,334,115	2,000,000,000	19,563,334,115	690,000,000	106%	100%	
8	Huyện Nghĩa Hưng	436,212,000,000	436,212,000,000		468,436,656,455	436,212,000,000	32,224,656,455		32,224,656,455	3,000,000,000	28,534,656,455	690,000,000	107%	100%	
9	Huyện Ý Yên	560,663,000,000	560,663,000,000		610,655,459,966	560,663,000,000	49,992,459,966		49,992,459,966	4,000,000,000	45,162,459,966	830,000,000	109%	100%	
10	Huyện Vụ Bản	310,075,000,000	310,075,000,000		336,385,013,795	310,075,000,000	26,310,013,795		26,310,013,795	6,000,000,000	19,410,013,795	900,000,000	108%	100%	

Biểu số 07

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 2372/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Bổ sung trong năm			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			
		Tổng số	Trong đó			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp					Tổng số	Chia ra	
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8=9+12*	*9=10+11*	*10*	*11*
	TỔNG SỐ	**11,258,000,000**	**-**	**11,258,000,000**	**18,881,246,984**	**6,827,121,984**	**12,054,125,000**	**18,831,896,984**	**6,827,121,984**	**6,827,121,984**	**-**
I	**Ngân sách cấp tỉnh**	**3,848,000,000**	**-**	**3,848,000,000**	**4,691,470,184**	**843,470,184**	**3,848,000,000**	**4,691,470,184**	**843,470,184**	**843,470,184**	**-**
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3,208,000,000		3,208,000,000	4,051,470,184	843,470,184	3,208,000,000	4,051,470,184	843,470,184	843,470,184	
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	390,000,000		390,000,000	390,000,000	-	390,000,000	390,000,000			
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	250,000,000		250,000,000	250,000,000	-	250,000,000	250,000,000			
II	**Ngân sách huyện**	**7,410,000,000**	**-**	**7,410,000,000**	**14,189,776,800**	**5,983,651,800**	**8,206,125,000**	**14,140,426,800**	**5,983,651,800**	**5,983,651,800**	**-**
1	Thành phố Nam Định	150,000,000		150,000,000	150,000,000	-	150,000,000	150,000,000	-	-	
2	Huyện Mỹ Lộc	340,000,000		340,000,000	1,986,358,000	1,646,358,000	340,000,000	1,986,358,000	1,646,358,000	1,646,358,000	
3	Huyện Nam Trực	970,000,000		970,000,000	970,000,000	-	970,000,000	970,000,000	-	-	
4	Huyện Trực Ninh	900,000,000		900,000,000	898,775,000	-	898,775,000	898,775,000	-	-	
5	Huyện Hải Hậu	1,390,000,000		1,390,000,000	1,719,000,000	-	1,719,000,000	1,719,000,000	-	-	
6	Huyện Giao Thủy	550,000,000		550,000,000	550,000,000	-	550,000,000	550,000,000	-	-	
7	Huyện Xuân Trường	690,000,000		690,000,000	690,000,000	-	690,000,000	690,000,000	-	-	
8	Huyện Nghĩa Hưng	690,000,000		690,000,000	739,350,000	-	739,350,000	690,000,000	-	-	
9	Huyện Ý Yên	830,000,000		830,000,000	3,472,906,000	2,318,906,000	1,154,000,000	3,472,906,000	2,318,906,000	2,318,906,000	
10	Huyện Vụ Bản	900,000,000		900,000,000	3,013,387,800	2,018,387,800	995,000,000	3,013,387,800	2,018,387,800	2,018,387,800	

Biểu số 07

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững					So sánh (%)		
		Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra				
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	*B*	*12=13+14*	*13*	*14*	*15=16+17*	*16*	*17=18+19*	*18*	*19*	*20=5/1*	*21=6/2*	*22=7/3*
	TỔNG SỐ	**12,004,775,000**	**12,004,775,000**	**-**	**49,350,000**	**-**	**49,350,000**	**49,350,000**	**-**	**168%**		**107%**
I	**Ngân sách cấp tỉnh**	**3,848,000,000**	**3,848,000,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**122%**		**100%**
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3,208,000,000	3,208,000,000		-		-			126%		100%
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	390,000,000	390,000,000		-		-			100%		100%
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	250,000,000	250,000,000		-		-			100%		100%
II	**Ngân sách huyện**	**8,156,775,000**	**8,156,775,000**	**-**	**49,350,000**	**-**	**49,350,000**	**49,350,000**		**191%**		**111%**
1	Thành phố Nam Định	150,000,000	150,000,000		-		-			100%		100%
2	Huyện Mỹ Lộc	340,000,000	340,000,000		-		-			584%		100%
3	Huyện Nam Trực	970,000,000	970,000,000		-		-			100%		100%
4	Huyện Trực Ninh	898,775,000	898,775,000		-		-			100%		100%
5	Huyện Hải Hậu	1,719,000,000	1,719,000,000		-		-			124%		124%
6	Huyện Giao Thủy	550,000,000	550,000,000		-		-			100%		100%
7	Huyện Xuân Trường	690,000,000	690,000,000		-		-			100%		100%
8	Huyện Nghĩa Hưng	690,000,000	690,000,000		49,350,000		49,350,000	49,350,000		107%		107%
9	Huyện Ý Yên	1,154,000,000	1,154,000,000		-		-			418%		139%
10	Huyện Vụ Bản	995,000,000	995,000,000		-		-			335%		111%

Biểu số 08

QUYẾT TOÁN VAY, TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN TTCP GIAO	DỰ TOÁN HĐND GIAO	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH SỐ QT VỚI	
					TTCP	HĐND
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=3/1*	*5=3/2*
1	Dư nợ vay đầu năm	205.918	205.918	205.918	100%	100%
2	Tổng số vay trong năm	19.700	19.700	-6	0%	0%
3	Chi trả nợ gốc trong năm	21.100	21.100	21.975	104%	104%
4=1+2-3	Dư nợ vay cuối năm	204.518	204.518	183.937	90%	90%

Biểu số 09

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ XDCB THUỘC NSNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	TỔNG SỐ	**7.010.422**	**5.917.304**	**747.123**	**5.170.182**	
A	**Ngân sách cấp tỉnh**	**5.678.056**	**4.697.532**	**706.687**	**3.990.845**	
I	**Ngân sách địa phương**	**3.381.048**	**2.801.566**	**514.297**	**2.287.269**	
II	**Nguồn vốn ngân sách Trung ương**	**1.546.332**	**1.145.290**	**192.391**	**952.900**	
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**1.375.053**	**1.037.327**	**128.774**	**908.554**	
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**843**	**843**	**843**	**-**	
3	**Vốn ngân sách trung ương bổ sung ngoài kế hoạch được giao**	**170.435**	**107.119**	**62.773**	**44.346**	
III	**Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng lệnh chi tiền**	**745.676**	**745.676**	**-**	**745.676**	
IV	**Chi đầu tư xây dựng cơ bản khác bằng lệnh chi tiền**	**5.000**	**5.000**	**-**	**5.000**	
B	**Ngân sách cấp huyện**	**314.699**	**289.496**	**11.468**	**278.028**	
	Thành phố Nam Định	**121.169**	**118.872**	**5.283**	**113.589**	
	Huyện Mỹ Lộc	**4.514**	**4.314**	**1.656**	**2.658**	
	Huyện Vụ Bản	**10.881**	**10.638**	**1.341**	**9.298**	
	Huyện Trực Ninh	**11.176**	**11.087**	**-**	**11.087**	
	Huyện Giao Thuỷ	**66.515**	**66.411**	**134**	**66.278**	
	Huyện Nam Trực	**5.200**	**5.200**	**-**	**5.200**	
	Huyện Xuân Trường	**22.081**	**21.770**	**-**	**21.770**	
	Huyện Ý Yên	**20.158**	**17.552**	**200**	**17.352**	
	Huyện Hải Hậu	**31.822**	**12.558**	**1.300**	**11.258**	
	Huyện Nghĩa Hưng	**21.183**	**21.093**	**1.555**	**19.539**	
C	**Ngân sách cấp xã**	**1.017.666**	**930.276**	**28.967**	**901.309**	
	Thành phố Nam Định	**4.434**	**4.434**	**-**	**4.434**	
	Huyện Mỹ Lộc	**40.466**	**33.442**	**-**	**33.442**	
	Huyện Vụ Bản	**90.819**	**83.559**	**9.266**	**74.294**	
	Huyện Trực Ninh	**100.907**	**97.116**	**-**	**97.116**	
	Huyện Giao Thuỷ	**237.435**	**237.435**	**-**	**237.435**	
	Huyện Nam Trực	**46.018**	**43.959**	**90**	**43.869**	
	Huyện Xuân Trường	**93.741**	**89.719**	**8.391**	**81.327**	
	Huyện Ý Yên	**99.721**	**95.721**	**2.413**	**93.308**	
	Huyện Hải Hậu	**222.887**	**170.081**	**6.845**	**163.236**	
	Huyện Nghĩa Hưng	**81.238**	**74.810**	**1.963**	**72.847**	
A	**Ngân sách cấp tỉnh**	**5.678.056**	**4.697.532**	**706.687**	**3.990.845**	
I	**Ngân sách địa phương**	**3.381.048**	**2.801.566**	**514.297**	**2.287.269**	
010	Quốc phòng (Mã ngành, lĩnh vực: 010)	65.938	65.938	3.370	62.568	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	220180006 - Xây dựng trạm kiểm soát BP Hà Lạn thuộc đồn BP Quất Lâm (88)	6.992	6.992	-	6.992	
	220190002 - Xây mới nhà ăn, bếp, khán đại, CTNC nhà ở đội trinh sát	1.750	1.750	-	1.750	
	220190011 - CT, XD Một số HM ĐĐ Huấn luyện , CĐ thuộc BCH BĐ Biên Phòng Tỉnh NĐ	2.120	2.120	-	2.120	
	220190012 - CT,NC Doanh trại trung đoàn 180 thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Nam Định	15.386	15.386	-	15.386	
	220200002 - Xây mới, cải tạo, nâng cấp doanh trại kho vũ khí đạn Gôi thuộc BCHQS tỉnh Nam Định	12.020	12.020	2.000	10.020	
	220200003 - Xây dựng đường hầm và các CT chiến đấu thuộc KVPT tỉnh Nam Định	16.370	16.370	1.370	15.000	
	220200020 - Xây mới và CTNC các hạng mục công trình thuộc cơ quan Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Nam Định	300	300	-	300	
	220210001 - XM, NC doanh trại BCHQS huyện Xuân Trường, BCHQS tỉnh Nam Định	8.000	8.000	-	8.000	
	220210002 - XM, CT, NC một số hạng mục Đồn Biên phòng Ba Lạt (84), BCH BĐBP tỉnh NĐ	2.000	2.000	-	2.000	
	7915846 - Xây dựng sân thể thao và cải tạo, sửa chữa các hạng mục phụ trợ của trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1.000	1.000	-	1.000	
040	An ninh và trật tự an toàn xã hội (Mã ngành, lĩnh vực: 040)	44.624	42.855	413	42.442	
	220110139 - Đồn công an khu công nghiệp Hoà xá GĐ II	1.315	1.315	-	1.315	
	220170017 - Nhà làm việc phòng chống phản động khủng bố, nhà làm việc phòng ANCT NB, nhà HLVT QS và SĐL - TT công an tỉnh NĐ	17.291	17.291	-	17.291	
	220180007 - XD các hạng mục phụ trợ TTCH, CS làm việc khối an và trực thuộc CA tỉnh NĐ	10.526	10.525	-	10.525	
	220190001 - Xây dựng TT cảnh sát PCCC và Cứu hộ cứu nạn tại KV huyện Nghĩa Hưng	1.100	1.100	-	1.100	
	220200001 - XD nhà làm việc phòng CSĐT tội phạm ma túy CA Nam Định	12.257	10.494	413	10.081	
	320200001 - XD trụ sở làm việc CA phường Lộc Hòa TP Nam Định	1.500	1.500	-	1.500	
	420170098 - Xây dựng nhà làm việc của ban công an xã Đại An, huyện Vụ Bản	85	81	-	81	
	7915256 - Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc khu B và mua sắm trang thiết bị phòng tiếp công dân, phòng lưu trữ hồ sơ nghiệp vụ, phòng cơ yếu của Công an huyện Vụ Bản	450	450	-	450	
	7751302 - Lắp đặt hệ thống camera giám sát ANTT địa bàn huyện	100	100	-	100	
070	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Mã ngành, lĩnh vực: 070)	145.739	98.025	16.231	81.794	
	7595974 - XD nhà đa năng nhà CV,HMPT trường THPT An Phúc HH	320	320	-	320	
	7619856 - XD nhà ĐN và CT, NC nhà lop hoc 2 tang truong THPT My Tho huyen Ý Yên	174	174	174	-	
	7696440 - XD nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ trường THPT Nguyễn Khuyến	550	550	-	550	
	7712798 - XD nhà đa năng, cải tạo, nâng cấp 21 phòng học và các hạng mục phụ trợ trường THPT Trần Văn Bảo, Nam Trực	1.240	1.240	-	1.240	
	7713260 - XD nhà 3 tầng 21 phòng học và các hm phụ trợ trường Hoàng Văn Thụ Vụ Bản	300	300	-	300	
	7721952 - Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ, và các HMPT trường THPT Vũ Văn Hiếu huyện Hải Hậu	2.605	2.603	-	2.603	
	7748578 - XD nhà công vụ, SC nhà CN HMPT trường THPT Mỹ Lộc	740	740	-	740	
	7750639 - XD nhà học bộ môn, nhà đa năng trường THPT Lý Nhân Tông - YY	1.400	1.400	-	1.400	
	7165251 - Trường Thủ công Mỹ Nghệ	300	300	-	300	
	420178040 - ML: Trường MN bán công thị trấn Mỹ Lộc HM: nhà học 2T-8P, nhà hiệu bộ.	2.245	2.245	-	2.245	
	420208020 - ML: XD trường mầm non bán công thị trấn Mỹ Lộc. HM Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	3.000	3.000	2.000	1.000	
	420218019 - ML: XD nhà học 2T 12P và các HMPT trường tiểu học khu A xã Mỹ Thuận	1.000	-	-	-	
	7295090 - Trung tâm dạy nghề kiểu mẫu huyện Hải Hậu	1.868	1.868	-	1.868	
	7580624 - XD trường tiểu học CL cao khu đô thị Hòa vượng	3.000	3.000	-	3.000	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	7671266 - Xây dựng đơn nguyên 2 trường THCS Lương Thế Vinh TP Nam Định	6.746	6.746	-	6.746	
	7722712 - Xây dựng trường mầm non Hướng Dương TP Nam Định	4.364	4.364	-	4.364	
	7724397 - Xây dựng nhà 3T 12 Phòng học và các HMPT trường tiểu học A TT Xuân Trường H Xuân Trường	400	400	400	-	
	7740526 - XD nhà đa năng, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ trường THPT Đỗ Huy Liêu Ý Yên	560	560	-	560	
	7740733 - Xây dựng nhà đa năng, CVGV, CT nhà hiệu bộ và các CTPT trường THPT Xuân Trường B huyện Xuân Trường	1.710	1.710	-	1.710	
	7826435 - ML: NC nhà hướng Đông và các hạng mục phụ trợ Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Mỹ Lộc	1.175	1.175	-	1.175	
	7843212 - XD mới 16 phòng học, nhà đa năng và các HMPT trường TH xã Xuân Phương, huyện Xuân Trường	9.302	9.302	9.302	-	
	7887019 - XD, CT trường tiểu học Phạm Hồng Thái, thành phố Nam Định	1.100	1.100	-	1.100	
	7888615 - XD mới nhà lớp học 3 tầng 12 phòng và các CTPT trường THPT Tống Văn Trân, Ý Yên	8.000	6.550	-	6.550	
	7908076 - CTNC các HMPT trường chính trị Trường Chinh T.NĐ	4.000	4.000	-	4.000	
	7920725 - XD Trường mầm non thị trấn Cồn Lề, huyện Trực Ninh	14.000	-	-	-	
	7937866 - Xây dựng mới nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy	8.000	8.000	-	8.000	
	7217361 - XDST+ Nhà GD TCĐN Trường THPT Trần Hưng Đạo	0	-	-	-	
	7379532 - XD Tường bảo vệ trường THPT Trần Hương Đạo -NĐ	0	-	-	-	
	7217362 - XD Trường Trung cấp Y tế Nam Định	0	-	-	-	
	420090024 - Xây dựng nhà học 1 lớp trường mầm non trung tâm xã Tân Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	179	179	-	179	
	420090025 - Xây dựng nhag học 1 lớp trường mầm non xóm 3 xã Tân Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	130	127	-	127	
	420090032 - Trường mầm non thôn Đại Đê xã Đại An; Hạng mục: Nhà học số 1, nhà học số 2, nhà học số 3	48	39	-	39	
	420100039 - Trường mầm non khu vực An Hưng xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	470	470	-	470	
	420150014 - Phòng học chức năng trường THCS xã Đại An	1.950	1.950	-	1.950	
	420170042 - Trường tiểu học xã Đại An; hạng mục: San nền, bổ sung chống nóng, cửa, đường điện, tôn sân	15	-	-	-	
	420170092 - Xây dựng trường mầm non khu B xã Hiển Khánh	650	650	-	650	
	420170100 - Xây dựng nhà 02 tầng 06 phòng học Trường tiểu học xã Tân Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	400	400	-	400	
	420170113 - Xây dựng nhà học 2 tầng 8 phòng, xây cổng, tường rào, nhà bảo vệ và san lấp mặt bằng trường mầm non xã Đại An	1.259	-	-	-	
	420180001 - Xây dựng phòng học, tường bao, san lấp mặt bằng trường mầm non xã Tân Thành	1.000	1.000	-	1.000	
	420180003 - Sửa chữa trường THCS xã Tân Thành	68	68	-	68	
	420180004 - Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học xã Tân Thành	130	130	-	130	
	420180035 - Cổng, tường rào, sân, hệ thống thoát nước, bổ sung mái tôn phòng học chức năng trường THCS xã Đại An	150	150	-	150	
	420180044 - Xây dựng hệ thống thoát nước khu vực trường mầm non xã Tân Thành	240	240	-	240	
	420190031 - XD nhà học 2 tầng, nhà hiệu bộ và các công trình phụ trợ trường MN xã Tân Thành	2.400	2.400	-	2.400	
	420190063 - Xây dựng Công trình phụ trợ trường mầm non tập trung Đại An	220	209	-	209	
	420190082 - Xây dựng 3 phòng học tầng 3 nhà 3 tầng trường tiểu học xã Đại An huyện Vụ Bản tỉnh NĐ	450	450	-	450	
	420200035 - Xây dựng nhà học 2 tầng 10 phòng và công trình phụ, mua sắm trang thiết bị trường tiểu học TT Gôi	1.000	398	-	398	
	420200037 - Cải tạo, nâng cấp trường THCS thị trấn Gôi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	4.000	4.000	-	4.000	
	420200041 - Cải tạo, sửa chữa nhà học 2 tầng 10 lớp, nhà hiệu bộ và nhà bảo vệ trường THCS xã Hiển Khánh	200	200	-	200	
	420200046 - Cải tạo, nâng cấp các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	850	850	-	850	
	420200072 - Xây trụ cổng trường, tường rào, kè ao, sửa chữa cửa trường mầm non xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	500	500	-	500	
	420210064 - XD mới tường rào phía Đông và cải tạo, sửa chữa khu nhà học 2 tầng 10 phòng Trường tiểu học xã Đại An huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định	980	980	-	980	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	420210068 - Xây dựng tường rào xung quanh sân tập và cải tạo, sửa chữa khu nhà 2 tầng 12 phòng học trường Trung học cơ sở xã Đại An huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định	1.550	1.550	-	1.550	
	420210090 - Cải tạo nền lớp học tầng 1+2 và xây mới nhà vệ sinh giáo viên trường tiểu học xã Tân Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	560	560	-	560	
	420210101 - Cải tạo, sửa chữa Trường Trung học cơ sở xã Tân Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	584	584	-	584	
	420210109 - Cải tạo ,sửa chữa nhà học 2 tầng 20 phòng Trường tiểu học xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1.100	791	-	791	
	420210111 - Xây dựng các hạng mục phụ trợ trường Mầm non xã Tân Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	950	950	-	950	
	420220006 - Xây dựng nhà học 2 tầng 4 phòng học và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non khu trung tâm xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản	400	-	-	-	
	7943875 - XD nhà kho và sửa chữa các HMPT Trung tâm GDNN GDTX huyện Vụ Bản	1.000	-	-	-	
	420210058 - Xây dựng mới nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ trường MN TT Ngô Đồng	1.847	1.847	1.847	-	
	027000029 - Xây dựng 8 phòng học 2T trường THCS Nam Dương	4.500	-	-	-	
	7940773 - Xây dựng nhà hiệu bộ và 6 phòng học bộ môn trường THCS xã Yên Tiến, huyện Ý Yên	2.000	2.000	-	2.000	
	XD móng 3T, 2T 3P và HM phụ trợ trường tiểu học xã Hải Lý	2.780	2.780	-	2.780	
	Nhà 3 tầng 6 PH nhà ăn & các HMPT Trường Tiểu học Thị Trấn Yên Định□	389	389	389	-	
	XD nhà 2 tầng 8 phòng và các HM phụ trợ trường MN xã Hải Lý	7.418	7.418	-	7.418	
	CT,NC khuôn viên Trường Tiểu học TT Yên Định	30	30	30	-	
	XD khu VS tầng 2 và chóng nóng Trường MN Thị trấn Yên Định	84	84	84	-	
	Nhà 2T 2P học 6P chức năng trường THCS TT Yên Định	2.005	2.005	2.005	-	
	026300034 - CTNC trường mầm non xã Nghĩa Lạc	396	-	-	-	
	026300046 - Xây dựng nhà học 2 tầng và các phòng học chức năng trường Tiểu học xã Nghĩa Châu, H. Nghĩa Hưng	2.215	-	-	-	
	026300047 - XD nhà hiệu bộ - nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non xã Nghĩa Minh	5.047	-	-	-	
	026300049 - Các HMPT trường tiểu học khu A xã Nghĩa Lạc	487	-	-	-	
	026300050 - CTNC nhà học 2 tầng trường tiểu học khu A xã Nghĩa Lạc	653	-	-	-	
	026300051 - Sân BT, rãnh thoát nước, bồn cây, tường rào trường MN xã Nghĩa Lạc	801	-	-	-	
	026300052 - Cải tạo sửa chữa trường THCS xã Nghĩa Hải	600	-	-	-	
	026300053 - Cải tạo nhà học 2 tầng 12 phòng trường THCS xã Nghĩa Hải	600	-	-	-	
	026300054 - Các hạng mục phụ trợ trường THCS xã Nghĩa Hải	609	-	-	-	
	026300056 - XD công trình trường Mần non cơ sở 2 xã Nghĩa Thịnh (giai đoạn 2)	1.638	-	-	-	
	420200016 - Xây dựng trường Mầm non Cơ sở 2 Nghĩa Thịnh	289	-	-	-	
	420200073 - Nhà học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ MN xã Nghĩa Minh	626	-	-	-	
	420200074 - Xây dựng trường Mầm non xã Nghĩa Tân	5.960	-	-	-	
	420210036 - Nhà học 3 tầng 15 phòng Trường tiểu học xã Nghĩa Thái	3.234	-	-	-	
100	Khoa học và công nghệ (Mã ngành, lĩnh vực: 100)	15.702	15.701	15.101	600	
	7679819 - XD sàn GD công nghệ, thiết bị và hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh Nam Định	300	300	-	300	
	7627034 - DA PTHT khung Chính phủ Nam Định	15.402	15.401	15.101	300	
130	Y tế, dân số và gia đình (Mã ngành, lĩnh vực: 130)	131.943	19.931	5.321	14.610	
	7014873 - Bệnh viện đa khoa huyện Nam Trực	0	-	-	-	
	7047611 - Bệnh viện đa khoa huyện Giao Thuỷ	1	-	-	-	
	7187476 - Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định (Bệnh viện cũ)	0	-	-	-	
	7488459 - Nhà 7 tầng và các hạng mục phụ trợ Viện Mắt tỉnh NĐ	1.613	1.606	-	1.606	
	7490211 - XD cở sở xạ trị - BV Đa khoa tỉnh NĐ	1.700	1.700	-	1.700	
	7013586 - Bệnh viện đa khoa 700 giường tỉnh Nam Định	115.736	4.333	3.488	844	
	7740527 - Cải tạo, nâng cấp bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Nam Định	773	773	473	300	
	7746868 - XD nhà kỹ thuật nghiệp vụ và phụ trợ Trung tâm y tế huyện Xuân Trường	1.110	1.110	-	1.110	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	7826436 - ML: Cải tao, nâng cấp trụ sở và một số hạng mục phụ trợ Trung tâm dân số cũ(để bàn giao cho Công An) huyện Mỹ Lộc	380	380	-	380	
	7830237 - XD nhà điều trị bệnh nhân khoa cấp cứu 3 tầng và các HMPT bệnh viện Tâm thần tỉnh Nam Định	6.561	6.561	1.360	5.201	
	7862945 - Ct nhà khám bệnh và HC, nhà tiếp đón HMPT BV	2.000	1.909	-	1.909	
	420170091 - Xây dựng trạm y tế xã Tân Thành	509	-	-	-	
	420190048 - Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế và xây bồn hoa xã Hiển Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	80	80	-	80	
	420200073 - Cải tạo, sửa chữa trạm Y tế và Nghĩa trang liệt sĩ xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	300	300	-	300	
	420218406 - Cải tạo sửa chữa trạm y tế xã Nam Dương	350	350	-	350	
	420218407 - Xây dựng 4 phòng chức năng trạm y tế xã Nam Dương	720	720	-	720	
	420218408 - CTSC các hạng mục phụ trợ và MSTB bàn ghế trạm y tế xã Nam Dương	110	110	-	110	
160	Văn hoá thông tin (Mã ngành, lĩnh vực: 160)	68.668	65.902	23.361	42.541	
	7426655 - Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đền Gin - Nam trực	300	300	-	300	
	7541681 - Tu bổ tôn tạo di tích đền chùa Kiên Lao - Xuân trường	300	300	-	300	
	420218013 - ML: XD nhà VH trung tâm xã Mỹ Thành	9.100	9.100	-	9.100	
	420218017 - ML: Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa tổ dân phố Trung Quyên	500	500	-	500	
	7031229 - Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu di tích lịch sử văn hóa thời Trần tại tỉnh Nam Định	300	300	-	300	
	7586538 - Dự án ĐT XD khu TT lễ hội thuộc dự án BTVH Trần	53.361	53.361	23.361	30.000	
	7826407 - CT, NC NVH trung tâm huyện, hệ thống HTKT trụ sở huyện ủy Mỹ Lộc và các HMPT	1.140	1.140	-	1.140	
	420190033 - Xây dựng nhà văn hóa thôn An Cự xã Đại an huyện Vụ Bản tỉnh Nam Đinh	16	-	-	-	
	420190050 - Cải tạo, sửa chữa 9 nhà văn hóa xóm xã Tân Thành huyện Vụ Bản	651	651	-	651	
	7928630 - Cải tạo, sửa chữa, trùng tu, tôn tạo khu lăng mộ Trạng nguyên Lương Thế Vinh, xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản	3.000	250	-	250	
190	Phát thanh, truyền hình, thông tấn (Mã ngành, lĩnh vực: 190)	6.121	6.120	900	5.220	
	7597905 - MS, NC trang TB kỹ thuật cho Trung tâm phát thanh truyền hình tỉnh Nam Định	2.261	2.260	-	2.260	
	7822670 - ML: XD, lắp đặt cột phát sóng và hệ thống anten TTVH - TTTT huyện Mỹ Lộc	100	100	-	100	
	7849389 - CT, NC và SC Trung tâm kỹ thuật Phát thanh và Truyền hình tỉnh Nam Định	1.200	1.200	900	300	
	7600140 - Đài phát thanh huyện Nam Trực	1.610	1.610	-	1.610	
	420210027 - Cải tạo, sửa chữa phòng phát thanh và nâng cấp hệ thống truyền thanh xã Hiển Khánh, huyện Vụ Bản	950	950	-	950	
220	Thể dục thể thao (Mã ngành, lĩnh vực: 220)	21.711	19.198	2.000	17.198	
	7684946 - Sửa chữa, cải tạo sân vận động Thiên Trường	8.118	8.106	-	8.106	
	7714180 - SC, CT Trung tâm đào tạo vận động viên tỉnh Nam Định	750	750	-	750	
	7896288 - SC, CT mặt sân cỏ Sân vận động Thiên Trường PV Sea games 31	2.960	2.960	-	2.960	
	7911488 - Các HM PT phục vụ Sea Geams 31	2.000	-	-	-	
	7435264 - Bảo dưỡng, sc, thay thế một số hạng mục nhà thi đấu	0	-	-	-	
	7846975 - SC, CT TT đào tạo vận động viên tỉnh Nam Định (giai đoạn II)	2.300	2.300	2.000	300	
	420180017 - Xây dựng sân vận động xã Tân Thành	150	150	-	150	
	420210110 - Xây dựng nhà thi đấu đa năng xã Tân Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	933	933	-	933	
	7691990 - Xây dựng Trung tâm thể thao huyện Vụ Bản	500	-	-	-	
	7898195 - Cải tạo, nâng cấp trung tâm thể thao huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Hạng mục: Các công trình phụ trợ	4.000	4.000	-	4.000	
250	Bảo vệ môi trường (Mã ngành, lĩnh vực: 250)	11.937	11.372	9.142	2.230	
	7239510 - Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão tại Nghĩa Hưng	315	-	-	-	
	7814343 - GPMB phục vụ đầu tư XD TT phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai do Đại sứ quán Hoa kỳ TT	4.142	4.142	4.142	-	
	7716721 - Xây dựng tường rào xã Mỹ Thành thuộc dự án mở rộng khu xử lý rác thải TP Nam Định	370	370	50	320	
	7634270 - GPMB mở rộng xử lý rác thải TP Nam Định	0	-	-	-	
	7862205 - XD các hạng mục XL môi trường làng nghề Bình Yên Nam Trực	5.250	5.250	4.950	300	
	420180005 - Xây dựng khu sử lý rác thải sinh hoạt bằng công nghệ lò đốt xã Tân Thành	243	243	-	243	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	420180011 - Xây dựng cổng, tường bao, hệ thống dây điện 3 pha và mau thiết bị khu sử lý rác thải tập trung bằng công nghệ lò đốt xã Tân Thành	100	100	-	100	
	420218401 - Cải tạo bãi rác miền 2+3 xã Nam Dương	100	100	-	100	
	420218402 - Cải tạo bãi rác miền 1 HM cải tạo hồ sinh học	100	100	-	100	
	420218403 - Cải tạo bãi rác miền 1 HM cải tạo đường nội bộ bãi rác	130	130	-	130	
	Bãi xử lý rác thải sinh hoạt xã Hải Lý	937	937	-	937	
	420160082 - Bãi xử lý rác thải sinh hoạt xã Nghĩa Lạc	251	-	-	-	
280	Các hoạt động kinh tế (Mã ngành, lĩnh vực: 280)	2.696.685	2.298.969	405.756	1.893.213	
	7023738 - Vườn quốc gia Xuân Thuỷ	302	269	-	269	
	7067356 - Đê kè Kiên Chính và hệ thống mỏ kè đê biển Hải Hậu	2.740	2.740	-	2.740	
	7271759 - Nâng cấp HTCT PCLB đê Hữu Sông Hồng & Tả Đào TPNĐ	4.991	4.991	-	4.991	
	7288745 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đê Tả đáy - Nghĩa Hưng	28.956	28.956	-	28.956	
	7289423 - CTNC C. Trình đê tuyến H.hồng (K156+621:K163+610)- ML	5.300	2.897	-	2.897	
	7289424 - CTNC tuyến đê Tả Đào (Km18+656: K30+073) Ng. Hưng	20.300	4.427	-	4.427	
	7289426 - CT,NC đê CTĐĐ tuyến đê Hữu Đào (K5+043: k17+836)-VB	300	300	-	300	
	7316613 - CTNC tuyến đê kè, cống trên đê hữu sông Hồng & tả Đào NT	35.300	2.499	-	2.499	
	7377287 - CT,NC đường cứu hộ và PCLB tuyến đê biển Nam Định	300	300	-	300	
	7401214 - Khu neo đậu tàu thuyền tránh bão - bến cá Hà Lạn-GT	20.300	20.300	-	20.300	
	7453717 - Củng cố, nâng cấp các đoạn đê kè xung yếu thuộc đê biển	31.430	31.430	-	31.430	
	7454035 - Dự án tu bổ đê điều thường xuyên tỉnh năm 2014 tỉnh Nam Định	1.510	1.510	-	1.510	
	7493779 - Đầu tư nâng cấp Trung tâm giống thủy sản Nam Định	300	300	-	300	
	7495027 - XD cảng cá Quần Vinh Huyện Nghĩa Hưng Nam Định	30.547	30.547	247	30.300	
	7496153 - Giảm sóng ổ định bãi và trồng rừng BV Nam Cồn Xanh NH	164	-	-	-	
	7539443 - XD trạm giống cây lâm nghiệp xã Nam cường	930	930	-	930	
	7620120 - DT XD trại thực nghiệm công nghệ cao giống GSGC đặc sản Hải Sơn	19.671	19.671	7.000	12.671	
	7648539 - XL cấp bách kè Hồng Hà đoạn từ K160+500 đến K161+320 đê Hữu Hồng huyện Mỹ Lộc	1.314	1.156	-	1.156	
	7648540 - XL cấp bách kè Mặt Lăng K183+020 đến K183+640 đê Hữu Hồng huyện Trực Ninh	1.100	1.100	-	1.100	
	7661115 - Xử lý khẩn cấp đê,kè Quý Phú đoạn từ K177+900 đến K180+050 đê HH huyện Trực Ninh	19.540	19.540	-	19.540	
	7694402 - XL CB hư hỏng mái đê Phú Văn xã Hải Ninh, K39+000-K39+500 đê tả Ninh Hải Hậu (bão số 10)	923	923	-	923	
	7701140 - XL CB một số đoạn đê xung yếu do lũ tháng 10 năm 2017 tả đáy Ý Yên	516	516	-	516	
	7701141 - XLCB bờ bao xã Yên Bằng, Ý Yên do lũ tháng 10 năm 2017 gây ra	350	350	-	350	
	7714989 - XLCB mưa lũ tháng 10/2017 đê Hữu Ninh Đê Thanh Hương Nghĩa Hưng	1.054	1.054	-	1.054	
	7730534 - XL CB sự cố kè Cồn Ba Cồn Tư tuyến đê Hữu Hồng	2.539	2.539	-	2.539	
	7768313 - Xử lý cấp bách các công trình đê điều tỉnh do bão lũ năm 2017	13.864	13.776	-	13.776	
	7897744 - CT, NC tuyến đê kè tả sông Sò K12+724-K13+884 huyện Giao Thủy	3.000	3.000	-	3.000	
	7911784 - Nâng cấp tuyến đê bối Yên Phúc huyện Ý Yên	9.000	9.000	-	9.000	
	7811833 - Lập Quy hoạch tỉnh NĐ thời kỳ 2020-2030 tầm nhìn 2050	13.501	801	551	250	
	7897746 - Lập Q.hoạch XD vùng liên huyện Nghĩa Hưng - Ý Yên đến năm 2040	2.000	200	-	200	
	7897747 - Lập Q.hoạch XD vùng liên huyện Hải Hậu - Giao Thủy đến năm 2040	2.000	300	-	300	
	7048876 - Mở rộng nâng cấp tỉnh lộ 490 (55c)	12.619	11.222	-	11.222	
	7438333 - XD trung tâm đăng kiểm xe cơ giới tỉnh NĐ	1.358	1.358	-	1.358	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	7482969 - CT,NC đường 487 tìm kiếm cứu hộ cứu nạn ANQP	81.986	81.986	-	81.986	
	7635214 - Xây dựng tuyến đường gom đường vào khu công nghiệp Mỹ Trung	300	300	-	300	
	7181443 - Kiên cố hoá kênh tưới chính nam hữu Bị huyện Mỹ Lộc	600	600	300	300	
	7452855 - Cải tạo NC trạm bơm Đế - HTTN Vụ bản	3.290	3.290	-	3.290	
	7667305 - Cải tạo, nâng cấp kênh Quỹ Độ B (Đoạn từ K0C0 đến K2C0) thuộc hệ thống thủy nông	320	320	-	320	
	7746221 - Nạo vét kênh tiêu T3 từ cầu Ốc đến bãi xe ô tô đền Trần-HT thủy nông Mỹ Thành	2.246	2.245	-	2.245	
	7795800 - Nạo vết kiên cố hóa kênh Cổ Lễ Cổ Chử	2.470	2.470	-	2.470	
	7875318 - Nạo vét, kiên cố 03 tuyến kênh xã Yên Phong, thuộc hệ thống thủy nông Ý Yên	12.475	11.908	-	11.908	
	7908075 - Nạo vét, kiên cố hóa kênh Ninh Hải (đoạn từ cống 2b đến cống Ninh Hải 1c)	14.075	14.075	3.075	11.000	
	7921594 - Cải tạo, nâng cấp kênh KT2 thuộc hệ thống thủy nông Nghĩa Hưng	5.000	3.600	3.600	-	
	7924791 - Nạo vét, nâng cấp kênh Rộc (đoạn từ cầu Cao đến chợ Trâu) thuộc hệ thống thủy nông Hải Hậu	5.000	650	650	-	
	026100005 - Cải tạo nâng cấp đường giao thông Lê Xá TT Mỹ Lộc	1.500	1.500	-	1.500	
	420218015 - ML: Cải tạo nâng cấp đường giao thông trục xã Mỹ Thành (đoạn Cư Nhân -An Cổ)	3.050	3.050	-	3.050	
	7024426 - Xây dựng cơ sở GPMB tái định cư Quốc lộc 10	666	429	-	429	
	7030224 - Cải tạo nâng cấp HTTL vùng Cồn Ngạn Giao Thuỷ (QT)	1	-	-	-	
	7102481 - Chuyển đổi NTTS xã Yên Nhân - Y Yên	560	560	-	560	
	7107805 - Cải tạo, NC đường Vàng Nam Trực	17.078	16.936	-	16.936	
	7149055 - Củng cố XL trọng điểm đê tả Đáy, hữu Đào huyện YY	300	-	-	-	
	7239418 - Kè lấn biển & XDHT phát triển kinh tế biển - Nghĩa Hưng		-	-	-	
	7239572 - Đường Đông A đến đường Trần Hưng Đạo	113	74	-	74	
	7239788 - Tỉnh lộ 485 (57A) chợ huyện - phủ cầu- Cổ Đam - YY	1.053	1.035	527	508	
	7295076 - Cải tạo, nâng cấp đường Trung Hòa huyện Hải Hậu	54.963	50.341	13.497	36.844	
	7396885 - XD khu TĐC phục vụ GPMB phường Cửa Nam TP NĐ	5.378	5.373	-	5.373	
	7445539 - CT, NCCSHT vùng chuyển đổi NT thủy sản xã Hải chính (QT)	1.380	1.380	-	1.380	
	7449800 - XD tỉnh lộ 488 đoạn từ đường 488C (50A) cũ - TT Tlong	6.617	6.617	-	6.617	
	7467902 - CTNC XD một số tuyến đường cứu hộ và PCLB đê tả sông sò		-	-	-	
	7486157 - CTNC KC tuyến PCLB, ĐBANQP (QL38B - Chợ Lời- Đ Thắng)	9.834	9.834	-	9.834	
	7491011 - CTNC tuyến đường Trung Đông - Trực Tuấn - Trực ninh	22.011	21.947	-	21.947	
	7507093 - Nâng cấp hạ tầng thủy lợi huyện Hải Hậu (vay vốn NN)	75	75	75	-	
	7529900 - CT,NC đường du lịch Thịnh long (QL 21- trục chính)	8.548	8.084	-	8.084	
	7532459 - CT,NC đường 57B huyện ý yên		-	-	-	
	7534830 - XD khu đô thị thị trấn Mỹ lộc	20.000	16.750	-	16.750	
	7539027 - XD hạ tầng 02 khu TĐC xã Nam Mỹ huyện Nam Trực	4.529	4.529	-	4.529	
	7539444 - CTNC CS hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản H Nghĩa Hưng	300	300	-	300	
	7557284 - Nạo vét,KCH kênh Cát xuyên - HTTN Xuân thủy	23.939	23.939	-	23.939	
	7557292 - Nạo vét KCH kênh Thanh quan - HT thủy nông XThuy	14.700	14.600	-	14.600	
	7558636 - XD khu đô thị thị trấn Lâm huyện ý yên	4.000	4.000	-	4.000	
	7562395 - CTNC đường phong bình nghĩa hưng	165	165	165	-	
	7580094 - XD khu đô thị mới thị trấn Xuân trường	94	94	94	-	
	7589395 - XD khu đô thị thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy	464	464	-	464	
	7592375 - CTNC đường Nam Đông, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	6.201	6.201	-	6.201	
	7592376 - XD khu Đô Thị thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu	305	-	-	-	
	7608324 - Xây dựng khu đô thị thị trấn Cổ Lễ huyện Trực Ninh	19.420	18.862	18.862	-	
	7615204 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Thịnh Thắng, huyện Mỹ Lộc	9.650	9.649	-	9.649	
	7619185 - CT, NC đường Thành Xá, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	1.518	1.518	714	804	
	7623661 - CT, NC đường Tiến Thịnh, huyện Giao Thủy	1	-	-	-	
	7624447 - Cải tạo, nâng cấp đường Vân Nam, huyện Hải Hậu	6.195	6.195	-	6.195	
	7624465 - Nạo vét, kiên cố hóa sông Sinh (Qua xã Yên Bình, huyện Ý Yên)	259	259	259	-	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	7630117 - Đầu tư XD KĐT Thị trấn Gôi, Huyện Vụ Bản	6.000	6.000	-	6.000	
	7631608 - XD Đường gom QL10 (Đoạn từ cung TT đến trụ sở công an)	205	166	-	166	
	7635213 - CT,NC đường Khang Thuận huyện Trực Ninh	5.668	4.929	4.929	-	
	7638198 - Cải tạo nâng cấp đường Bắc- Phong- Đài huyện Xuân Trường	5.495	5.494	5.494	-	
	7648536 - XD đường gom cụm công nghiệp Nghĩa Sơn Nghĩa Hưng	4	4	4	-	
	7652393 - CT NC đường nội từ QL 21 (Cầu Ốc) đến QL 21B TP Nam Định	4.086	4.086	-	4.086	
	7654498 - Xây dựng khu đô thị mới phía Nam Sông Đào - TP Nam Định	173.522	143.522	27.522	116.000	
	7654695 - CT, NC tuyến đường phòng chống lụt bão xã G.Thiện, G.Thủy	980	980	-	980	
	7656732 - CT, NC đường Nam Ninh Hải, Trực Ninh (Cầu Gai đến chợ Giá)	8.001	8.001	-	8.001	
	7689485 - CT,NC tuyến đường Vĩnh Hào - Yên Lương	4.463	4.459	-	4.459	
	7691436 - XL CB đê K7+150,K7+190 và K14+500,K16+000 đê Đồng Tâm - huyện Vụ Bản	1.437	1.436	-	1.436	
	7693751 - CT, NC Tuyến đường Liên Bảo huyện Vụ Bản	9.718	9.717	-	9.717	
	7694563 - Cứng hóa mặt đê bối Sông Đáy Yên Trị, Y.Đồng, Y.Nhân, YY	17.573	17.573	-	17.573	
	7708404 - XD khu dân cư tập trung thôn nội xã Nam Thanh huyện Nam Trực	24	24	24	-	
	7708758 - Nâng cấp vùng nuôi trồng thủy sản xã Bạch Long huyện Giao Thủy	9.140	9.140	840	8.300	
	7715980 - Cải tạo nâng cấp tỉnh lộ 488B huyện Trực Ninh tỉnh Nam Định	70.000	70.000	-	70.000	
	7717059 - Cải tạo, nâng cấp đường Xuân Thủy - Nam Điền, huyện Xuân Trường	1.479	1.478	-	1.478	
	7720307 - Xây dựng cầu Gai trên đường Nam Ninh Hải huyện Nam Trực	1.850	1.850	-	1.850	
	7720308 - Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 487B tỉnh Nam Định	70.000	60.963	-	60.963	
	7720707 - CT, NC tuyến đường từ cầu Vĩnh Tứ đến NVH thôn An Sọng, Ý Yên	6.222	6.213	-	6.213	
	7720850 - CTNC đường Nam Ninh Hải huyện Nam Trực	41.404	41.404	-	41.404	
	7720932 - CT,NC tuyến đường CH, PCLB xã Giao Tiến, Giao Tân	1.660	1.660	-	1.660	
	7722164 - Cải tao, nâng cấp đường nối từ khu công nghiệp Mỹ trung đến QL 38B huyện Mỹ Lộc	2.400	2.400	-	2.400	
	7722713 - Cải tạo nâng cấp tuyến đường Chính - Phong huyện Ý Yên	1.070	1.070	-	1.070	
	7724402 - XD khu dân cư tập trung xã Mỹ Thành huyện Mỹ Lộc	51	50	50	-	
	7724849 - CT, NC đường Nam Ninh Hải huyện Trực Ninh (chợ Sở đến TL 488B)	6.120	6.120	-	6.120	
	7731289 - XD khu dân cư TT xã Nam Tiến H Nam Trực , Tỉnh NĐ	22.143	22.039	-	22.039	
	7731290 - XD KDC tập trung phía Nam trụ sở UBND xã Nam Dương và san lấp mặt bằng để XD TTVHTT Nam Trực	57.719	57.673	-	57.673	
	7742792 - XD KDC tập trung phía Đông trạm y tế xã Yên Hồng	545	-	387	145	
	7745392 - Xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Nam Định	80.000	59.019	-	58.487	
	7745483 - Cải tạo nâng cấp đê Ất Hợi huyện Mỹ Lộc (63B Mỹ Hà đến Dốc La Mỹ)	12.170	12.020	1.800	10.220	
	7746969 - CT NC tuyến đường PCLB xã Hồng Thuận Huyện Giao Thủy	171	141	-	141	
	7747806 - Cải tạo nâng cấp tuyến đường Lương Trị huyện Ý Yên tỉnh Nam Định	22.408	22.408	-	22.408	
	7756490 - XD khu dân cư tập trung Thành Lợi huyện Vụ Bản	3.155	3.155	1.155	2.000	
	7764291 - Cải tạo nâng cấp đường trục huyện Xuân Trường đoạn Ngã 3 Xuân Bảng đến	1.588	1.588	1.588	-	
	7767526 - XD đường Kết nối từ QL38B đến đường trục xã Yên Dương	5.430	5.430	-	5.430	
	7768394 - CT, NC đường Hiển Khánh, Minh Thuận huyện Vụ Bản	6.525	6.519	-	6.519	
	7773837 - CTNC Hệ thống CT đầu mối PV NTTS xã Giao Phong	830	830	-	830	
	7774114 - Xây dựng đường trục trung tâm huyện Hải Hậu	7.657	7.657	2.657	5.000	
	7774376 - CT, NC tỉnh lộ 488C huyện Nghĩa Hưng, Nam Định	75.000	71.893	-	71.893	
	7779108 - Cải tạo nâng cấp tuyến đường Cầu Họ - Hạnh Lâm huyện Vụ Bản	32.214	32.214	1.002	31.212	
	7779109 - XD,NC đường nối QL21 đi QL38B đến tỉnh lộ 486B huyện Vụ Bản	9.432	9.404	1.932	7.473	
	7779866 - CT,NC đường GT TT Ngô Đồng, huyện Giao Thủy	3.274	3.274	-	3.274	
	7781339 - Cải tạo nâng cấp tuyến đường trục huyện Xuân Trường đoạn từ tỉnh lộ 489C(Km2+100) đến cầu UBND Xã Xuân Hòa	828	828	828	-	
	7781340 - Cải tạo nâng cấp tuyến đường trục thị trấn Xuân Trường đoạn từ NVH tổ 4 đến Nút giao XT Nam Điền	1.817	1.817	1.817	-	
	7781799 - CT, NC đường Tam Thanh - Yên Lương	5.300	5.300	-	5.300	
	7782520 - Cải tạo NC tuyến đường từ QL37B đến cụm CN Thịnh Lâm huyện Giao Thủy	1.750	1.750	-	1.750	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	7789834 - CT, NC Đường NTTT Ngô Đồng tỉnh lộ 489 (Km24+100) đến đê sông Hồng	3.911	3.911	-	3.911	
	7791383 - CT,NC đường trục xã Nam Toàn huyện Nam Trực	3.736	3.725	-	3.725	
	7795550 - Cải tạo nâng cấp đường Phú Đài từ tỉnh lộ 489 đến huyện lộ Bắc Phong Đài, huyện Xuân Trường	14.657	14.657	14.657	-	
	7796679 - Củng cố, nâng cấp kênh c19 thuộc HT thủy nông Vụ Bản	6.400	6.400	-	6.400	
	7797772 - CT,NC HT Giao thông TL PV Nuôi trồng TS Xã Nam Điền	2.850	2.850	-	2.850	
	7801225 - CT,NC đường trục xã Xuân Vinh huyện Xuân trường (từ UBND xã đến đê xóm 19)	1.413	1.412	1.412	-	
	7810755 - CT,NC tuyến đường trục huyện đoạn từ cầu phao cũ Lạc Quần đến nút giao QL21	1.782	1.782	1.782	-	
	7811388 - XD đường Lưu Hữu Phước kéo dài và khu TĐC Liên Hà 1	28.452	28.254	4.352	23.902	
	7824007 - CT,NC đường trục xã Nghĩa Thịnh đoạn từ chợ Hải Lạng đến sông Thanh Dong, huyện Nghĩa Hưng	300	300	-	300	
	7825383 - NV,KCH Kênh Salung 13 Phú Hào kênh R9 xã Nam Thái	6.892	6.892	-	6.892	
	7826437 - CTNC đường PCLB xã Bạch Long, huyện Giao Thủy	6.350	6.336	6.036	300	
	7828282 - CT, NC tuyến đường Xuân Thủy - Nam Điền đoạn nút giao tỉnh lộ 489C mới đến UBND xã Xuân Trung, huyện Xuân Trường	19.375	19.375	19.375	-	
	7829409 - Cải tạo nâng cấp đường An Thắng huyện Nam Trực	74.279	74.279	7.279	67.000	
	7831619 - CT, SC trụ sở làm việc và HMPT BQLDA đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Nam Định	300	300	-	300	
	7844782 - CT, NC đường từ cầu Yên Định đến cầu Mộng Chè Xã Hải Trung, Hải Hậu	5.142	4.779	4.409	370	
	7844784 - Xây dựng cầu Bồn Nhuận xóm 12 xã Hải Anh, huyện Hải Hậu	4.577	4.414	3.914	500	
	7844785 - CT NC đg từ xóm 4 xã Hải Bắc , HH đi Xuân Ninh	9.920	9.920	9.920	-	
	7850417 - Cải tạo nâng cấp đường phòng chống lụt bão tìm kiếm cứu nạn Rặng Dừa xã Tân Thành, huyện Vụ Bản	7.000	7.000	-	7.000	
	7850418 - CT, NC đường Trung Thành - Cộng Hòa, huyện Vụ Bản	5.509	5.509	103	5.406	
	7850419 - XD tuyến đường Khả Chính - Bối Xuyên kéo dài, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	19.503	1.411	411	1.000	
	7850420 - CT NC đường nối từ đường Hùng Vương đến đê bối Đồng Tâm	2.000	2.000	-	2.000	
	7850873 - CT, NC các tuyến đường xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản	1.112	1.112	812	300	
	7852685 - Xây dựng tuyến đường huyện nối từ đê tả Đáy đến đường 57B huyện Ý Yên	20.000	500	-	500	
	7854324 - Cải tạo, NC tuyến đường Tân Khánh - Liên Bảo, huyện Vụ Bản	10.000	1.000	-	1.000	
	7854817 - CT, NC đường Tây sông Múc, huyện Hải Hậu (đoạn từ xã Hải Bắc đến xã Hải Trung, đoạn từ cầu Liên Thuận xã Hải Xuân đến cầu Xuân Hương xã Hải Hòa)	33.679	26.958	14.023	12.935	
	7854818 - XD cầu 19 tháng 5 thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu	7.989	7.553	7.553	-	
	7859535 - XD đường gom QL 10 đoạn từ đường Lộc Vượng đến Phù Nghĩa	23.000	2.151	-	2.151	
	7865377 - CT,NC đường Liên xã Tiến Minh Nam Trực	8.210	8.210	-	8.210	
	7877894 - XD khu TDC phường Lộc Vượng (KV Lương Thế Vinh) TP Nam Định	15.000	3.547	-	3.547	
	7879558 - ML: Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030	674	674	-	674	
	7883799 - XD cầu và đường nối khu DC tập trung thôn Nội xã Nam Thanh	1.000	763	-	763	
	7887018 - Xây dựng khu đô thị đường Nguyễn Công Trứ, phường Lộc Vượng, tp Nam Định	23.000	15.748	-	15.748	
	7890678 - ML: Cải tạo nâng cấp tuyến kênh KN4 đoạn từ cầu Thịnh đến cầu Nội xã Mỹ Thắng huyện ML	1.000	1.000	-	1.000	
	7895698 - CT, NC các đoạn xung yếu và các CT trên tuyến sông Dầm thuộc HTTN Hải Hậu	11.482	11.482	-	11.482	
	7897745 - CT, NC đường trục xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản	9.000	8.723	-	8.723	
	7901290 - CT, NC tuyen duong huyen Y Yen (doan tu TL485 den UBND xa Yen Tho)	5.000	250	-	250	
	7906698 - Cải tạo, nâng cấp đường An Quang, huyện Nam Trực	1.000	1.000	-	1.000	
	7908682 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Thắng Hà, huyện Mỹ Lộc	30.000	840	-	840	
	7908683 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường đê Ất Hợi, huyện Mỹ Lộc (Đoạn từ QL21 tại Km134+963 đến dốc La xã Mỹ Tiến)	38.800	500	-	500	
	7908684 - XD cơ sở hạ tầng điểm DCNT xã Hiển Khánh, huyện Vụ Bản	5.650	5.639	-	5.639	
	7908685 - Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư tập trung xã Đại An, huyện Vụ Bản	13.572	13.538	-	13.538	
	7908779 - XD CSHT điểm dân cư tập trung xã Tân Thành, huyện Vụ Bản	12.645	12.625	-	12.625	
	7915142 - Cải tạo, NC đường Cồn Lễ - Trung Đông (đoạn từ QL21 đến cầu Điện Biên và tuyến nhánh)	5.000	5.000	-	5.000	
	7915143 - KCH kênh Hải Ninh, Hải Ninh 21, Hải Ninh 23, kênh CC5 TT Cồn Lễ, huyện Trực Ninh	10.000	-	-	-	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	7921108 - Nạo vét, kiên cố hóa kênh An Lá 11B thuộc HTTN Nam Ninh, huyện NT	2.000	2.000	-	2.000	
	7921109 - Nạo vét, KCH kênh Sa Lung và kênh R7 thuộc hệ thống thủy nông Nam Ninh, Nam Trực	5.000	5.000	-	5.000	
	7922355 - Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Gôi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định đến năm 2030 (tỷ lệ 1/5.000)	500	500	-	500	
	7922356 - Quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm và khu Tây khu vực Phủ Dầy, huyện Vụ Bản	500	500	-	500	
	7923367 - Nạo vét, KCH kênh CB20, kênh R24-4 và KCH bờ hữu kênh CT25 thuộc HTTN Nam Ninh, huyện NT	3.000	-	-	-	
	7925343 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Thái Hải, huyện Nam Trực	1.000	57	-	57	
	7926776 - Xây dựng cầu Dứa, xã Hồng Quang, huyện Nam Trực	4.095	576	-	576	
	7934594 - Cải tạo, nâng cấp kênh T5-2b và T5-2b-3 thuộc hệ thống thủy nông Vụ Bản	3.322	-	-	-	
	7939217 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Thịnh Khánh, huyện Mỹ Lộc	7.069	-	-	-	
	7328070 - Đường trục huyện từ Chợ Lời đến xã Đại Thắng - VB	2.463	2.462	2.462	-	
	7593697 - XD cầu dân sinh và QLTS đường địa phương (LRAMP)	1.676	1.676	276	1.400	
	7850470 - CT, NC TD tu DT vùng nuôi trồng TS xã Nghĩa Bình đến TDT nối vùng KTB NĐ với DCT Cầu Giẽ, NB	2.300	2.300	2.000	300	
	7507719 - XD đường trục PT KN vùng KTBNĐ với đường CTCGNB	493.022	493.022	190.022	303.000	
	7712006 - XD Tỉnh lộ 485B đoạn từ đê Hữu Đào đến QL 21B	39.659	29.971	4.659	25.312	
	7635212 - Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Nam Định	1.793	1.793	1.793	-	
	7635212 - Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Nam Định (Nguồn ODA địa phương vay lại của Chính Phủ)	12.510	845	845	-	
	7593697 - XD cầu dân sinh và QLTS đường địa phương (LRAMP) (Nguồn ODA địa phương vay lại của Chính Phủ)	690	690	690	-	
	7024124 - Kè hồ An Trạch		-	-	-	
	7024401 - Đường Hưng Yên Kéo dài		-	-	-	
	7024569 - Hỗ trợ nâng cấp khu dân cư thu nhập thấp - TP NĐ		-	-	-	
	7026266 - Quy hoạch Giao Thông TP Nam Định		-	-	-	
	7217369 - Qui hoạch hai bên Quốc lộ 10		-	-	-	
	7497486 - Cải tạo, nõng cấp đường kênh gdd (từ UBP-cống q.tây)		-	-	-	
	7539019 - XD kè và đường dạo hồ Hàng nan	7.000	6.958	-	6.958	
	7587280 - XD tuyến đường trục TT phía Nam TP (TL490- cầu Tân ph	11.000	11.000	1.000	10.000	
	7812352 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đại lộ Thiên Trường vào UBND xã Mỹ Thắng, huyện Mỹ Lộc	6.212	6.212	3.912	2.300	
	420070011 - Cải tạo nâng cấp chợ An Duyên xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	230	182	-	182	
	420080008 - Xây dựng chợ Cốc xã Tân Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	200	200	-	200	
	420110007 - Xây dựng đường Khu dân cư mới phía bắc Quốc lộ 10, xã Tân Thành, huyện Vụ Bản	6	-	-	-	
	420150011 - Cải tạo nâng cấp đường nội đồng (cửa nhà bà Tuyên xóm 7) xã Tân Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	45	-	-	-	
	420150040 - Đường liên xóm xã Tân Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	137	132	-	132	
	420170034 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường xuống xóm 7 (Cửa nhà ông Quý) xã Tân Thành	71	-	-	-	
	420170116 - Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp GCNQSDĐ, xây dựng cơ sở dữ liệu đất nông nghiệp ngoài đồng sau dồn điền đổi thửa xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	400	400	-	400	
	420180010 - Cải tạo, nâng cấp chợ Cốc xã Tân Thành	150	150	-	150	
	420180012 - Cải tạo chống sạt lở đường giữ làng từ đê Đại Hà đến xóm 2 xã Tân Thành	75	75	-	75	
	420190045 - XD đường giao thông nội đồng cho 11 thôn trên địa bàn xã Hiển Khánh, huyện Vụ Bản	1.500	1.500	-	1.500	
	420190046 - XD đường nội đồng khu Đồng Đê xã Tân Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	850	850	-	850	
	420190055 - Làm đường giao thông liên thôn xã đoạn từ hợp tác xã Cốc Thành đi quan chợ Gạo đến hợp tác xã Lê Lợi xã Thành Lợi	1.000	1.000	-	1.000	
	420200038 - XD rãnh thoát nước dọc và kè ao TĐ Tam Thanh-Yên Lương thuộc xã Tam Thanh	200	200	-	200	
	420200043 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Tân Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1.900	1.900	-	1.900	
	420200045 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GT thôn Thượng Đồng xã Hiển Khánh huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định	100	100	-	100	
	420200062 - Xây dựng hệ thống thoát nước dọc trên tuyến đường phòng chống lụt bão đường Rặng Dừa từ Quốc lộ 10 đến đê Đại Hà đoạn qua khu dân cư xã Tân Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1.166	1.166	-	1.166	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	420200069 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông, xây rãnh thoát nước và các công trình phụ trợ thôn Ngõ Quan xã Hiển Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	300	300	-	300	
	420200071 - Xây dựng ha tầng điểm đấu giá quyền sử dụng đất dân cư khu vực Dạ Giai xóm Trung Cấp xã Tam Thanh Vụ Bản tỉnh Nam Định	1.112	1.110	-	1.110	
	420200077 - XD rãnh thoát nước dọc qua khu dân cư đường Hùng Vương đến đê bối Đồng Tâm thuộc địa phận xã Đại Thắng, Vụ Bản, Nam Định	2.338	2.338	-	2.338	
	420200099 - Xây dựng rãnh thoát nước thuộc dự án đường nối Quốc lộ 21 đến Quốc lộ 38B thuộc địa phận xóm Miễu An Hưng xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	50	37	-	37	
	420210008 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng từ nhà văn hóa thôn An Duyên đến trang trại nuôi gà và kiên cố hóa kênh mương từ điểm dân cư đến sông T3 xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	900	900	-	900	
	420210010 - Cải tạo, nâng cấp đường bê tông nội đồng đoạn từ điểm dân cư đến ngòi ông Nhượng và đoạn từ đường 485B đến nhà ông Tân xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1.000	1.000	-	1.000	
	420210015 - Cải tạo nâng cấp đường giao thông nội đồng đội 2 thôn Vân Cát xã Kim Thái	1.007	1.007	-	1.007	
	420210018 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng khu vực Đồng ngoài thôn Đại Đê xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	120	99	-	99	
	420210019 - Cải tạo, nâng cấp tuyến dường trước nhà bà Tuyên thuộc khu vực xóm 7 xã Tân Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	950	950	-	950	
	420210033 - Xây dựng mới, TT, di chuyển và đấu nối hệ thống đường điện trên trục đường xã Tam Thanh - Yên Lương, huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định	203	203	-	203	
	420210036 - Xây dựng đường giao thông nội đồng thôn Thượng Đồng xã Hiển Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	210	210	-	210	
	420210055 - Cải tạo, nâng cấp đường bê tông nội đồng đoạn từ miếu An Duyên ra máng B311 xuống đường bê tông và đoạn từ Tỉnh lộ 485B đến Tây Miếu trục lẻ xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1.000	1.000	-	1.000	
	420210056 - Cải tạo, nâng cấp đường bê tông nội đồng đoạn từ trạm bơm Cát Ngói đến B3 và đoạn tuyến đồng Dần, đồng Sấm thôn An Hưng xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1.000	1.000	-	1.000	
	420210065 - Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước khu vực cửa nhà bà Tuyên và vuốt dốc xóm 7 xã Tân Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	950	950	-	950	
	420210066 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông thuộc khu vực xóm 5 xã Tân Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	950	950	-	950	
	420210077 - Cải tạo, sửa chữa chợ An Duyên xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	710	710	-	710	
	420210078 - Cải tạo nâng cấp đường giao thông nội đồng xóm Mới xã Kim Thái huyện Vụ Bản Tỉnh Nam Định	109	109	-	109	
	420210085 - Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dọc trên các tuyến đường trục xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	2.000	2.000	-	2.000	
	420210089 - Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước của thôn Đào, tuyến đường tỉnh lộ 486B, xã Hiển Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	800	800	-	800	
	420210091 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm 7 xã Tân Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	950	950	-	950	
	420210094 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Môn Nha xã Hiển Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	850	850	-	850	
	420210096 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Thượng Đồng và thôn Triệu xã Hiển Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1.090	1.090	-	1.090	
	420210097 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm 1 xã Tân Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	327	327	-	327	
	420210098 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông thôn Hạnh Lâm đi thôn Phú Nội xã Hiển Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	680	680	-	680	
	420210099 - Di dời đường điện và lắp đặt hệ thống chiếu sáng dân sinh tuyến đường Khả Chính - Đồng Lạc xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	900	900	-	900	
	420210100 - Di dời đường điện và lắp đặt hệ thống chiếu sáng dân sinh tuyến đường Đồng Lạc - Lương Mỹ xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	900	900	-	900	
	420210105 - Cải tạo nâng cấp đường giao thông xóm Pheo xã Kim Thái huyện Vụ Bản Tỉnh Nam Định	500	-	-	-	
	7865342 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL10 đến trường THCS Trần Huy Liệu và sửa chữa các hạng mục phụ trợ trường Trần Huy Liệu	3.408	2.600	-	2.600	
	7928279 - Cải tạo, nâng cấp đường trục kết nối từ QL 38B qua khu lưu niệm nhà thơ Nguyễn Bính đến đường Dộc Vậy, xã Cộng Hòa, huyện Vụ Bản	4.000	350	-	350	
	7938250 - Làm đường giao thông liên huyện đoạn từ Đê Sắn đến bến đò Kĩa	800	-	-	-	
	7914033 - Quy hoạch SDĐ thời kỳ 2021-2030 và KH SDĐ năm 2021 huyện Trực Ninh	3.500	3.500	-	3.500	
	7937867 - CTNC đường trục xã Hoành Sơn đoạn từ xóm 4 đến giáp sông cồn giữa khu vực 7	6.000	5.999	-	5.999	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	7937868 - CT NC đường trục xã Hoành Sơn Đoạn từ cầu qua sông xóm 12 sang 15 đến xóm 10 thôn Hoành Tứ	1.915	1.904	-	1.904	
	320213201 - Cải tạo vỉa hè bồn hoa cổng Chi cục THADS huyện Nam Trực	226	226	-	226	
	320213301 - Cải tạo vỉa hè bồn hoa cổng Bệnh viện huyện Nam Trực	226	226	-	226	
	420150020 - Rãnh thoát nước tuyến đường trục… xã Nam dương	4.023	4.023	-	4.023	
	7520498 - Cải tạo nâng cấp tuyến đường Tiến Thái huyện Nam trực	2.551	2.551	-	2.551	
	7691160 - CT và lát vỉa hè đường Vàng B huyện Nam Trực (TL490-UBND thị trấn Nam Giang)	651	651	-	651	
	7728188 - Duy tu, SC đường Vàng huyện Nam Trực	679	679	-	679	
	7728189 - Hoàn thiện vỉa hè phía Nam đường Vàng B (Trung tâm Y tế - trước UBND thị trấn Nam Giang)	673	673	-	673	
	7741256 - CT NC đoạn đường từ cầu Đồng Vang đến cầu Chợ xã Điền Xá	888	888	-	888	
	7741257 - Ct chỉnh trang đường số 6 xã Điền Xá huyện Nam Trực	955	955	-	955	
	7791381 - CT vườn hoa trụ sở huyện ủy- UBND huyện, khuôn viên đền thờ anh hùng liệt sỹ huyện Nam Trực	271	271	-	271	
	7791382 - Trồng cây xanh đường 490C và đường Vàng khu vực UBND huyện Nam Trực	279	279	-	279	
	7791385 - CT thay thế hệ thống điện chiếu sáng và GPMB vỉa hè tỉnh lộ 490C trước khuôn viên UBND huyện Nam Trực	220	220	-	220	
	7817453 - Ct thay thế hệ thống điện chiếu sáng công cộng đoạn qua trung tâm huyện phía Tây đường tỉnh lộ 490C	154	154	-	154	
	7817987 - CT SC bậc tam cấp bồn cây khuôn viên HU UBND huyện Nam Trực	258	258	-	258	
	7875317 - Xây dựng hạ tầng điểm dân cư cạnh khu dân cư tập trung Nam Dương I huyện Nam Trực	3.233	3.153	-	3.153	
	7905617 - Lập quy hoạch sử dụng 2021-2030 huyện Nam Trực	2.000	2.000	-	2.000	
	7905618 - Lập kế sử dụng đất 2021 huyện nam trực	300	300	-	300	
	420170132 - Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Yên Thọ (đoạn từ ngã tư chợ Huyện thuộc TL485 – Chùa Bình Thượng – UBND xã)	585	585	-	585	
	420210014 - XD HT rãnh dọc thoát nước DA CT NC tuyến đường Huyện (TL 485-Yên Thọ)	1.400	1.400	-	1.400	
	7915845 - XD HT rãnh dọc thoát nc thuộc CTMR Mặt đường Khôi phục CT đường Hồng Quang Thuộc dự án Lramp (Yên Hồng)	2.000	2.000	-	2.000	
	7940774 - San lấp, xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực xóm Đông Thịnh xã Yên Tiến (giáp đường 57B) để đấu giá quyền sử dụng đất năm 2015 cho nhân dân làm nhà ở	4.336	4.336	-	4.336	
	7941888 - Xây dựng khu dân cư tập trung xã Yên Phương, huyện Ý Yên	6.241	6.241	-	6.241	
	CT,NC hệ thống đường GT TDP số 1 Thị Trấn Yên Định	415	415	415	-	
	XD khu dân cư tập trung xã Hải Lý	8.767	8.767	-	8.767	
	CT NC hè đường từ cổng chào xã đến nhà ông Hải xóm Văn Lý xã Hải Lý	591	591	-	591	
	CT NC đường bê tông đoạn từ cổng làng xóm 6 đến cầu ông Hiền xã Hải Lý	619	619	-	619	
	CT NC hè đường trục xã từ nhà ông Hùng đến nhà ông Bình xã Hải Lý	948	948	-	948	
	CT NC đường trục xã từ cầu ông Bình đến trường MN khu A xã Hải Lý	3.099	3.099	-	3.099	
	XD kho dược liệu HTX trồng cây dược liệu xã Hải Lộc, huyện Hải Hậu	200	200	-	200	
	026300045 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GT trục xã đoạn từ Miếu Tam Kỳ Giang đến Chùa xóm 9 xã Nghĩa Thái, H. Nghĩa Hưng	2.626	-	-	-	
	026300048 - XD HTTN đường trục xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Hưng đoạn từ nhà ô Nguyên đến đường lên đồng	723	-	-	-	
	026300057 - XD hạ tầng khu đấu giá quyền sử dụng đất năm 2020 xã Nghĩa Thịnh	681	-	-	-	
	320180011 - CTNC đường trục TT xã Nghĩa Thành (Chợ Nghĩa Thành - đầu làng Hầu Điền)	1.217	-	-	-	
	320180012 - Đường Thành Lâm (đoạn từ cầu Ông Chu đến tỉnh lộ 488C)	2.594	-	-	-	
	320200014 - CTNC đường Thành Lợi huyện Nghĩa Hưng	6.249	-	-	-	
	320200015 - CTNC đường cứu hộ xã Nghĩa Hải	3.210	-	-	-	
	420200042 - Xây dựng Cầu nhà văn hóa Làng Hưng Thịnh xã Nghĩa Lạc	366	-	-	-	
	420200043 - Xây dựng cầu Ô.Luyện xóm Đồng Nhân xã Nghĩa Lạc	322	-	-	-	
	420200044 - Xây dựng cầu ông Thái xóm Đồng Quang xã Nghĩa Lạc	144	-	-	-	
	420200076 - XD khu dân cư tập trung đội 9 xã Nghĩa Phong	1.973	-	-	-	
	7869722 - Cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Hưng, đoạn từ TL 488C đến cầu nhà văn hóa xóm Đồng Lợi	3.084	-	-	-	
	7909351 - Cải tạo, nâng cấp đường khu trung tâm huyện Nghĩa Hưng	2.000	-	-	-	
340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (Mã ngành, lĩnh vực: 340)	161.238	149.011	32.401	116.610	
	7756461 - CT NC lắp đặt thiết bị nhà khách UBND tỉnh Nam Định	1.056	1.055	-	1.055	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	7911673 - Cải tạo, nâng cấp mạng internet, wifi và các thiết bị công nghệ thông tin thuộc trụ sở UBND tỉnh Nam Định	800	800	-	800	
	7900342 - Xây dựng cổng, tường bao Trung tâm phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai và một số đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	1.000	100	-	100	
	7679818 - CT, SC tòa nhà 9 tầng thuộc Sở KHCN	350	350	-	350	
	7850665 - CT, NC trụ sở làm việc Sở Xây dựng	2.887	2.887	-	2.887	
	7681474 - Cải tạo sửa chữa trụ sở Sở văn hoá thể thao và du lịch	2.590	2.590	-	2.590	
	7652734 - Xây dựng Trụ sở làm việc 5 tầng, các hạng mục phụ trợ Đảng ủy khối doanh nghiệp và Đảng ủy khối cơ quan tỉnh Nam Định	370	370	-	370	
	7689486 - XD mới nhà làm việc và các hạng mục phục phụ trợ HLH Phụ nữ tỉnh Nam Đinh	10.675	10.675	-	10.675	
	026100006 - Cải tạo NC trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND TT Mỹ Lộc	2.755	1.380	-	1.380	
	420190002 - Xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND phường Cửa Bắc	3.104	3.102	-	3.102	
	420198007 - ML: XD nhà văn hóa trung tâm, 1 số phòng làm việc UBND xã Mỹ Hưng	1.421	1.421	-	1.421	
	420218020 - ML: Cải tạo nâng cấp trụ sở làm việc đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Thành huyện Mỹ Lộc	3.185	3.185	-	3.185	
	7444801 - Xây dựng nhà ăn liên cơ quan huyện Nam trực	74	63	-	63	
	7581916 - Xây dựng kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Nam Định	16.046	16.046	4.848	11.198	
	7619646 - CT, NC KV trước cửa TS Huyện ủy-UBND huyện VBan	450	-	-	-	
	7710066 - Cải tạo, nâng cấp trụ sở HĐND- UBND huyện Nghĩa Hưng	1.250	1.250	-	1.250	
	7710067 - Cải tạo, nâng cấp trụ sở Huyện ủy và xây dựng nhà khách huyện Nghĩa Hưng	1.020	1.020	-	1.020	
	7724399 - CT,NC,sân khuôn viên cây xanh KHTS, NLV HĐND-UBND huyện Mỹ Lộc	16	16	16	-	
	7724401 - CT,MR KV huyện ủy HĐND-UBND huyện Mỹ Lộc	91	91	-	91	
	7725802 - Cải tạo nâng cấp trụ sở làm việc HĐND, UBND huyện vụ bản	2.237	2.237	-	2.237	
	7740525 - Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tư pháp tỉnh Nam Định	9.064	9.064	-	9.064	
	7769782 - ML: Cải tạo nhà ăn HĐND, UBND huyện Mỹ Lộc	156	156	-	156	
	7822671 - ML: NC nhà làm việc 3 tầng, nhà ăn huyện ủy, Hội trường A0, hội trường đoàn thể huyện Mỹ Lộc	441	441	-	441	
	7822672 - ML: Nâng cấp trụ sở làm việc và 1 số HM phụ trợ phòng GD và ĐT huyện Mỹ Lộc	1.700	1.700	-	1.700	
	7829410 - CT SC trụ sở huyện ủy nhà văn hóa huyện Nam Trực	8.120	8.120	-	8.120	
	7875325 - ML: XD đài phun nước, 2 hồ nước trước của trụ sở Huyện ủy, HĐND - UBND huyện Mỹ Lộc	4.200	4.200	-	4.200	
	7882304 - Cải tạo, sửa chữa trụ sở HĐND-UBND huyện Nam Trực	12.000	12.000	-	12.000	
	7899736 - CT, NC khuôn viên trụ sở HĐND-UBND tỉnh và các HMPT	7.500	7.500	7.000	500	
	7900187 - CT nc khuôn viên trụ sở Tỉnh ủy và các HMPT	7.500	7.500	7.000	500	
	7239493 - Trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp sở NNPTNT	321	321	321	-	
	7435244 - Sửa chữa văn phòng 2- Sở văn hóa thể thao du lịch		-	-	-	
	7828230 - Xây dựng Trung tâm phục vụ hành chính công - Trung tâm xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Nam Định	33.216	30.578	13.216	17.361	
	420100069 - Các hạng mục phụ trợ UBND xã Đại An	13	-	-	-	
	420180002 - Cải tạo sửa chữa nhà làm việc Đảng ủy – HĐND - UBND xã Tân Thành	100	100	-	100	
	420180013 - Xây dựng nhà bảo vệ, sân, cổng trụ sở làm việc Đảng ủy HĐND-UBND xã Tân Thành	140	140	-	140	
	420200031 - SC nhà khám bệnh,phòng hợp Trạm y tế, nhà làm việc của công an xã,mua trang thiết bị Trạm y tế và UBND xã,...làm nhà phân loại rác và đổ bê tông đường từ cổng vào khu xử lý rác thải xã Hiển Khánh	82	82	-	82	
	420210075 - Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc UBND xã và đóng mới bàn, bệ gỗ và các hạng mục phụ trợ cho nhà văn hóa các thôn xóm xã Hiển Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	900	900	-	900	
	7879556 - Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc và các hạng mục phụ trợ Ban tuyên giáo huyện ủy, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	450	450	-	450	
	7888614 - Mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin cho các cơ quan thuộc Huyện ủy, HĐND, UBND huyện và UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1.000	1.000	-	1.000	
	7896287 - Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 2 tầng trụ sở cơ quan phòng Giáo dục và đào tạo huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1.150	1.150	-	1.150	
	7899074 - CT,SC trụ sở làm việc, các HMPT và MS trang thiết bị phục vụ công tác cơ quan Thanh tra huyện Vụ Bản	1.000	1.000	-	1.000	
	7915257 - CT,SC trụ sở làm việc Liên đoàn lao động huyện Vụ Bản và MS nội thất phòng truyền thống đ/c Nguyễn Đức Thuận thuộc trụ sở LĐLĐ huyện Vụ Bản, tỉnh NĐ	450	450	-	450	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	7920326 - Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 2 tầng và MS TTB và các HMPT của cơ quan Phòng LĐTB và xã hội và Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1.000	1.000	-	1.000	
	7928278 - CT,SC tường bao, một số HMPT khác và MS TTB cho các phòng ban thuộc HU-HĐND-UBND huyện VB	2.379	101	-	101	
	7940775 - XD mot so hang muc CT Trong Tru so UBND Yen Tien	1.000	1.000	-	1.000	
	7941889 - Cải tạo nhà bếp, xây dựng nhà để xe và các hạng mục phụ trợ khuôn viên trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Yên Phương, huyện Ý Yên	1.000	1.000	-	1.000	
	7941890 - Xây dựng nhà làm việc một cửa, phòng họp, phòng làm việc công an xã và các hạng mục phụ trợ khuôn viên trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Yên Phương, huyện Ý Yên	2.000	2.000	-	2.000	
	026300055 - Nhà làm việc trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã Nghĩa Hải	4.221	-	-	-	
	420200057 - CT NC Trụ sở đảng ủy HDND-UBND xã Nghĩa Tân	336	-	-	-	
	320200006 - cai tao he thong tuong bao nha bao ve tru so HU-HDND-UBND huyen Nam Truc	77	77	-	77	
	320212901 - Sửa chữa ct TT bồi sưỡng chính trị thuộc VP huyện ủy HĐND-UBND Huyện Nam Trực	1.044	1.044	-	1.044	
	320214301 - Cải tạo sửa chữa một số phòng làm việc trụ sở huyện ủy Nam Trực	222	222	-	222	
	320218601 - Cải tạo trụ sở phòng Giáo dục và đào tạo huyện Nam Trực	1.605	1.605	-	1.605	
	420208417 - XD nha VS, nha de xe UBND xa Nam Duong	200	200	-	200	
	420218405 - Cải tạo sửa chữa trụ sở Đảng ủy HĐND- UBND Xã Nam Dương	966	966	-	966	
	7600131 - CTSC nhà ăn cũ Huyện ủy huyện Nam Trực thành phũng làm việc	239	239	-	239	
	7665921 - CTSC nha lam viec Huyen Uy (Khuon vien PLV)	172	172	-	172	
	7731786 - Mở rộng 2 lán xe và sửa chữa 1 số hạng mục tường rào trụ sở HU-HĐND-UBND huyện	200	200	-	200	
	7791384 - CT SC nhà làm việc 2 tầng hướng Bắc UBND huyện Nam Trực	510	510	-	510	
	7819544 - CT SC nhà khối đoàn thể huyện Nam Trực	483	483	-	483	
	7821207 - CT nhà làm việc BP riếp nhận và trả kết quả theo cơ chế 1 cửa UBND huyện Nam Trực (HM: CT mái tôn chống nóng, chống thấm trần, quét sơn lại toàn bộ nhà làm việc)	248	248	-	248	
	7924095 - Xây dựng CSHT để tổ chức đấu giá đất khu vực thôn chính trang xã Nam Thái	2.458	2.458	-	2.458	
370	Bảo đảm xã hội (Mã ngành, lĩnh vực: 370)	10.741	8.542	300	8.242	
	7920724 - CT, SC nhà để xe và XD nhà tiếp nhận, bảo quản QT, hàng viện trợ cho NCC và đối tượng BTXH	1.413	1.413	-	1.413	
	7587283 - XD đền thờ liệt sĩ huyện Vụ Bản	1.700	1.051	-	1.051	
	7729591 - CT, NC mot so hang muc tong the luu niem co Tong Bi thu Truong Chinh	300	300	-	300	
	7819843 - XD, CT, NC Trung tam Bao tro XH tinh Nam Dinh	3.600	3.600	300	3.300	
	420180006 - Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Tân Thành	65	65	-	65	
	420200058 - Sửa chữa, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	10	-	-	-	
	7896286 - Đầu tư trang thiết bị nội thất Đền thờ liệt sỹ huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Hạng mục: Bàn thờ, đại tự, cuốn thư	1.109	1.109	-	1.109	
	7928631 - Đầu tư trang thiết bị PCCC, thiết bị đảm bảo an ninh Đền thờ liệt sỹ huyện Vụ Bản	500	500	-	500	
	027000026 - Nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Nam Dương	2.001	462	-	462	
	7512251 - Cải tạo đền thờ Anh hựng liệt sỹ hyện Nam Trực	43	43	-	43	
II	**Vốn ngân sách trung ương**	**1.546.332**	**1.145.290**	**192.391**	**952.900**	
	Vốn trong nước	**1.472.635**	**1.139.152**	**186.252**	**952.900**	
	Vốn nước ngoài, trong đó:	**73.697**	**6.139**	**6.139**	**-**	
	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi	73.697	6.139	6.139	-	
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước		-	-	-	
b.1	**Vốn ngân sách trung ương đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**1.375.053**	**1.037.327**	**128.774**	**908.554**	
1	**Vốn trong nước**	**1.301.356**	**1.031.189**	**122.635**	**908.554**	
070	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Mã ngành, lĩnh vực: 070)	470	470	-	470	
	7165251 - Trường Thủ công Mỹ Nghệ	290	290	-	290	
	7295090 - Trung tâm dạy nghệ kiểu mẫu huyện Hải Hậu	180	180	-	180	
100	Khoa học và công nghệ (Mã ngành, lĩnh vực: 100)	5.898	5.898	-	5.898	
	7627034 - DA PTHT khung chinh phu Nam Dinh	5.898	5.898	-	5.898	
130	Y tế, dân số và gia đình (Mã ngành, lĩnh vực: 130)	9.540	9.540	-	9.540	
	7740527 - Cải tạo, nâng cấp bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Nam Định	9.540	9.540	-	9.540	
	7013586 - Bệnh viện đa khoa 700 giường tỉnh Nam Định		-	-	-	
160	Văn hoá thông tin (Mã ngành, lĩnh vực: 160)	138.947	138.947	17.767	121.180	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	7396880 - ĐT XD khu lưu niệm Đ/c Lê Đức Thọ tại tỉnh NĐ	40.000	40.000	-	40.000	
	7586538 - Dự án ĐT XD khu TT lễ hội thuộc dự án BTVH Trần	98.947	98.947	17.767	81.180	
	7031229 - Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu di tích lịch sử văn hóa thời Trần tại tỉnh Nam Định		-	-	-	
220	Thể dục thể thao (Mã ngành, lĩnh vực: 220)	100.000	100.000	-	100.000	
	7385762 - Nhà thi đấu đa năng tỉnh Nam Định	100.000	100.000	-	100.000	
280	Các hoạt động kinh tế (Mã ngành, lĩnh vực: 280)	968.292	698.125	100.939	597.186	
	7059466 - Sửa chữa, nâng cấp đê tuyến 1 huyện Giao Thuỷ	3.000	3.000	-	3.000	
	7171543 - Sửa chữa, nâng cấp đê tuyến 1 huyện Hải Hậu	7.000	7.000	-	7.000	
	7289423 - CTNC C. Trình đê tuyến H.hồng (K156+621:K163+610)- ML	5.040	5.040	-	5.040	
	7289424 - CTNC tuyến đê Tả Đào (Km18+656: K30+073) Ng. Hưng	1.730	1.730	-	1.730	
	7370769 - Kè Phượng Tường HN; Tương Nam HH -NT; Quân Khu- NH	10.084	10.084	-	10.084	
	7377287 - CT,NC đường cứu hộ và PCLB tuyến đê biển Nam Định	1.380	1.380	-	1.380	
	7401214 - Khu neo đậu tàu thuyền tránh bão - bến cá Hà Lạn-GT	8.329	8.179	-	8.179	
	7453717 - Củng cố, nâng cấp các đoạn đê kè xung yếu thuộc đê biể	5.210	5.210	-	5.210	
	7493779 - Đầu tư nâng cấp Trung tâm giống thủy sản Nam Định	2.084	2.084	-	2.084	
	7495027 - XD cảng cá Quần Vinh Huyện Nghĩa Hưng Nam Định	13.352	13.352	-	13.352	
	7271759 - Nâng cấp HTCT PCLB đê Hữu Sông Hồng& Tả Đào TPNĐ	26.050	26.034	18.034	8.000	
	7482969 - CT,NC đường 487 tìm kiếm cứu hộ cứu nạn ANQP	490	490	-	490	
	7745392 - Xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Nam Định	607.422	337.422	37.422	300.000	
	7635214 - Xay dung tuyen duong gom duong vao khu cn my trung	7.130	7.130	-	7.130	
	7122174 - Dự án Nước sạch và VSMT Nông thôn (WB)	5.300	5.300	-	5.300	
	7273299 - Đường cứu hộ, cứu nạn PCLB Điện Biên, Giao An -GT	6.773	6.773	-	6.773	
	7449800 - XD tỉnh lộ 488 đoạn từ đường 488C (50A) cũ - TT Tlong	112.330	112.330	-	112.330	
	7507093 - Nâng cấp hạ tầng thủy lợi huyện Hải Hậu (vay vốn NN)	26.100	26.100	-	26.100	
	7539444 - CTNC CS hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản H Nghĩa Hưng	15.798	15.798	-	15.798	
	7557284 - Nạo vét,KCH kênh Cát xuyên - HTTN Xuân thủy	8.280	8.280	-	8.280	
	7557292 - Nạo vét KCH kênh Thanh quan - HT thủy nông XThuy	1.050	1.050	-	1.050	
	7708758 - Nâng cấp vùng nuôi trồng thủy sản xã Bạch Long huyện Giao Thủy	9.190	9.190	-	9.190	
	7720308 - Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 487B tỉnh Nam Định	5.235	5.235	-	5.235	
	7147938 - NC khẩn cấp các đoạn đê xung yếu thuộc đê biển NĐ		-	-	-	
	7288745 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đê Tả đáy - Nghĩa Hưng	2.911	2.911	-	2.911	
	7316613 - CTNC tuyến đê kè, cống trên đê hữu S Hồng& tả Đào NT	4.669	4.669	639	4.030	
	7496153 - Giảm sóng ổ định bãi và trồng rừng BV Nam Cồn Xanh NH	91	91	91	-	
	7525880 - BV PT rừng phòng hộ ven biển tỉnh NĐ GĐ 2015-2020	66	66	66	-	
	7024124 - Kè hồ An Trạch		-	-	-	
	7024569 - Hỗ trợ nâng cấp khu dân cư thu nhập thấp - TP NĐ	7.510	7.510	-	7.510	
	7215661 - Đường vào cụm công nghiệp Vân chàng		-	-	-	
	7201057 - Di dân khẩn cấp vùng sạt lở Ninh cơ - Phương Định- TN		-	-	-	
	7215629 - Di dân vùng sạt lở ven biển Hải Hoà		-	-	-	
	7289426 - CT,NC đê CTĐĐ tuyến đê Hữu Đào (K5+043: k17+836)-VB	30.887	30.887	10.887	20.000	
	7661115 - Xử lý khẩn cấp đê,kè Quý Phú đoạn từ K177+900 đến K180+050 đê HH huyện Trực Ninh	33.800	33.800	33.800	-	
340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (Mã ngành, lĩnh vực: 340)	1.380	1.380	-	1.380	
	7581916 - Xây dựng kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Nam Định	1.380	1.380	-	1.380	
370	Bảo đảm xã hội (Mã ngành, lĩnh vực: 370)	76.829	76.829	3.929	72.900	
	7729591 - Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục quần thể lưu niệm cố Tổng Bí thư Trường Chinh tại huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	60.000	60.000	-	60.000	
	7819843 - Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Nam Định	12.900	12.900	-	12.900	
	7767525 - CT, SC Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Nam Định (GĐ II)	3.929	3.929	3.929	-	
2	**Vốn nước ngoài**	**73.697**	**6.139**	**6.139**	**-**	
(1)	Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước		-	-	-	
	Ngành, lĩnh vực (mã ngành, lĩnh vực)		-	-	-	
	Dự án		-	-	-	
(2)	Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi	73.697	6.139	6.139	-	
280	Các hoạt động kinh tế (Mã ngành, lĩnh vực: 280)	73.697	6.139	6.139	-	
	7635212 - Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Nam Định (Nguồn cấp phát)	50.040	3.380	3.380	-	
	7593697 - Xây dựng cầu dân sinh và QLTS đường địa phương (LRAMP)	23.658	2.759	2.759	-	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
b.2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**843**	**843**	**843**	**-**	
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**843**	**843**	**843**	**-**	
	Vốn trong nước	**843**	**843**	**843**	**-**	
	Vốn nước ngoài, trong đó:		**-**	**-**	**-**	
	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi		-	-	-	
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước		-	-	-	
280	7846707 - Hỗ trợ hạ tầng HTX nông nghiệp tỉnh Nam Định	843	843	843	-	
b.3	**Vốn ngân sách trung ương bổ sung ngoài kế hoạch được giao**	**170.435**	**107.119**	**62.773**	**44.346**	
1	Các hoạt động kinh tế (Mã ngành, lĩnh vực: 280)	170.000	106.684	62.338	44.346	
	Nguồn vốn dự phòng Ngân sách Trung ương	170.000	106.684	62.338	44.346	
280	7661115 - Xử lý khẩn cấp đê,kè Quý Phú đoạn từ K177+900 đến K180+050 đê HH huyện Trực Ninh	50.000	49.817	49.817	-	
280	7891365 - CT,NC một số đoạn đê xung yếu trên tuyến đê sông tỉnh Nam Định	120.000	56.867	12.521	44.346	
2	Quốc phòng (Mã ngành, lĩnh vực: 010)	435	435	435	-	
	Nguồn vốn dự phòng Ngân sách Trung ương	435	435	435	-	
010	220150128 - XD Sở chỉ huy & huấn luyện LL DB ĐV trong KV phòng thu	435	435	435	-	
III	**Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng lệnh chi tiền**	**745.676**	**745.676**	**-**	**745.676**	
	Tu bổ tôn tạo di tích VH thời Trần tỉnh Nam Định	31.335	31.335	-	31.335	
	NC, CT đường 486B (56 cũ) TT Liễu Đề - cầu Hà Lạn	25.456	25.456	-	25.456	
	XD Cụm nhà ở sinh viên tập trung TP Nam Định	1.623	1.623	-	1.623	
	Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão tại Nghĩa Hưng	8.800	8.800	-	8.800	
	XD khẩn cấp KCH mặt đê (Phà Thịnh Long-Cống Quần Vinh)	1.520	1.520	-	1.520	
	Nâng cấp HCCT, PCLB đê hữu sông Hồng và tả Đào TP NĐịnh	8.379	8.379	-	8.379	
	Khu neo đậu tàu thuyền tránh bão bến cá Hà Lạn - Giao Thủy	8.700	8.700	-	8.700	
	XD đường trục PT KN vùng KTBNĐ đường Cao tốc Cầu rẽ Ninh Bình	381.254	381.254	-	381.254	
	XD tuyến đường bộ mới nối QL10 với QL21 và cầu Tân Phong	6.110	6.110	-	6.110	
	Đầu tư XD khu Trung tâm lễ hội thuộc DA Bảo tồn Văn hóa Trần	22.490	22.490	-	22.490	
	XD khu đô thị mới phía Nam sông Đào, TP Nam Định	50.000	50.000	-	50.000	
	XD Tỉnh lộ 485B, đoạn từ đê Hữu sông Đào đến QL21B	52.881	52.881	-	52.881	
	CT, NC Tỉnh lộ 488B huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định	21.962	21.962	-	21.962	
	XD khu dân cư tập trung xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc	2.036	2.036	-	2.036	
	XD khu dân cư tập trung xã Nam Tiến, huyện Trực Ninh	5.020	5.020	-	5.020	
	XD khu dân cư tập trung phía Nam UBND xã Nam Dương	21.583	21.583	-	21.583	
	XD tuyến đường bộ ven biển, đoạn qua tỉnh Nam Định	92.075	92.075	-	92.075	
	XD khu dân cư tập trung xã Trực Đại, huyện Trực Ninh	2.472	2.472	-	2.472	
	XD khu dân cư tập trung xã Yên Phương huyện Ý Yên	1.979	1.979	-	1.979	
IV	**Chi đầu tư xây dựng cơ bản khác bằng lệnh chi tiền**	**5.000**	**5.000**	**-**	**5.000**	
	Chi đầu tư XD CB khác bằng LCT Các đơn vị khác VP tỉnh Nam Định	5.000	5.000	-	5.000	
B	**Cấp huyện**	**314.699**	**289.496**	**11.468**	**278.028**	
	THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH	**121.169**	**118.872**	**5.283**	**113.589**	
	Vốn ngân sách địa phương	**120.969**	**118.672**	**5.283**	**113.389**	
040	An ninh và trật tự an toàn xã hội (Mã ngành, lĩnh vực: 040)	9.723	9.723	2.693	7.030	
	XD trụ sở làm việc CA phường Lộc Hòa TP Nam Định	7.000	7.000	-	7.000	
	XD trụ sở làm việc CA phường Lộc Hòa TP Nam Định	2.693	2.693	2.693	-	
	CT, SC trụ sở làm việc 7 tầng CA TP Nam Định	30	30	-	30	
070	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Mã ngành, lĩnh vực: 070)	15.393	15.077	-	15.077	
	Xây dựng cơ sở 2 trường mầm non Lộc An thành phố Nam Định	100	100	-	100	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	Xd nhà đa năng, phòng học và HM phụ trợ tr tiểu học Hùng Vương	2.006	2.006	-	2.006	
	Xây dựng mới phòng học và các HM phụ trợ tr MN Bình Minh TP Nam Định	2.196	2.196	-	2.196	
	CT,SC trường THCS Trần Bích San TP Nam định (3T 18 P)	500	500	-	500	
	CT, chống dột xây mới phòng học trường MN Văn Miếu TP NĐ	1.679	1.679	-	1.679	
	CT, chống dột nhà học 4T 30 lớp trường THCS Phùng Chí Kiên TP Nam định	1.177	1.177	-	1.177	
	CT,SC khu VS trường tiểu học Phạm Hồng Thái TP Nam Định	302	302	-	302	
	CT,SC trường mầm non Hàn Thuyên TP Nam Định	196	196	-	196	
	CT khu phòng học, khu hội đồng trường mầm non Sao vàng TP Nam định	1.887	1.887	-	1.887	
	CT sân và các HMPT trường TH Hồ Tùng Mậu TP NĐ	642	642	-	642	
	CT tường rào, HMPT trường TH Hùng Vương, KIm Đồng, THCS Lý Tự Trọng, Lương Thế Vinh	100	100	-	100	
	Xây dựng nhà ăn, nhà để xe và cải tạo nhà học, nhà hội đồng trường tiểu học Trần Quốc Toản thành phố Nam Định	20	20	-	20	
	CT khu VS chống thấm nhà HB 3 tầng trường TH TQT	20	20	-	20	
	Cải tạo, sửa chữa khu vệ sinh các trường mầm non trên địa bàn thành phố Nam Định	20	20	-	20	
	Cải tạo tường bao trường tiểu học Trần Tế Xương và trường THCS Trần Đăng Ninh thành phố Nam Định	20	20	-	20	
	CT,XD nhà học, khu hiệu bộ trường tiểu học Nguyễn Trãi TP Nam Định	700	700	-	700	
	Xây dựng , cải tạo và đầu tư trang thiết bị trường THCS xã Nam Phong	2.770	2.770	-	2.770	
	XD trường tiểu học CL cao khu đô thị Hòa vượng	909	593	-	593	
	Xây dựng, cải tạo trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân, thành phố Nam Định	50	50	-	50	
	Xây dựng trường Tiểu học phường Cửa Nam tại khu đô thị mới phía Nam sông Đào, thành phố Nam Định	100	100	-	100	
250	Bảo vệ môi trường (Mã ngành, lĩnh vực: 250)	2.094	2.094	-	2.094	
	Nước thải + Cụm Công nghiệp An Xá Giai đoạn 2	2.094	2.094	-	2.094	
280	Các hoạt động kinh tế (Mã ngành, lĩnh vực: 280)	84.734	82.753	2.590	80.163	
	Điều chỉnh QH phân khu IV	30	-	-	-	
	Điều chỉnh QH phân khu III	30	-	-	-	
	CT tủ 22kv HTTB đóng cắt cầu dao Trbom kênh gia	100	100	-	100	
	CT, SC nhà nguy hiểm thuộc SHNN địa bàn TP 2020	1.250	1.250	-	1.250	
	Lắp đặt chiếu sáng mỹ thuật tượng đài THĐ	101	101	-	101	
	CT, SC các HM điện chiếu sáng PV ĐH đảng bộ tỉnh	150	150	-	150	
	SC,NC mặt đường và BS HT BH một số tuyến đường nội thị	12.213	12.213	-	12.213	
	CT,SC nhà nguy hiểm thuộc SHNN năm 2021	500	500	-	500	
	Cải tạo, nâng cấp hè đường Nguyễn Du thành phố Nam Định	10.030	10.030	-	10.030	
	Cải tạo, nâng cấp cảnh quan khu vực hồ Vị Hoàng, phường Vị Hoàng, thành phố Nam Định	10.030	10.030	-	10.030	
	Điều chỉnh quy hoạch phân khu II (phân khu phía Bắc) trên địa bàn thành phố Nam Định	30	30	-	30	
	Điều chỉnh quy hoạch phân khu I (phân khu trung tâm) trên địa bàn thành phố Nam Định	30	30	-	30	
	Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Nam Định	2.000	2.000	-	2.000	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thoát nước từ cầu vượt Lộc Hòa đến sông Vinh Giang	529	151	-	151	
	Xây dựng cống thoát nước đoạn từ cống quán tây đến QL 10	1.227	748	-	748	
	CT,NC các tuyến đường trục xã Nam Phong	793	793	-	793	
	CT, NC hệ thống lọc, đường ống khu xử lý nước và GTNĐ xã Nam Vân	1.152	1.152	-	1.152	
	Kè hồ An Trạch	300	300	-	300	
	Lập QH chi tiết tỷ lệ 500 khu Đô thị mới Phú Ốc	1.683	1.489	-	1.489	
	XD khu TDC phường Lộc Vượng (KV Lương Thế Vinh) TP Nam Định	100	-	-	-	
	Xây dựng đường trục phía Nam thành phố Nam Định (Đoạn từ đường Vũ Hữu Lợi đến Quốc lộ 21B)	200	200	-	200	
	Xây dựng cầu qua sông Đào nối từ Song Hào đến Vũ Hữu Lợi, thành phố Nam Định	200	200	-	200	
	Tái định cư Phúc Trọng - Bãi Viên - TPNĐ		-	-	-	
	CT, NC đường Kênh đoạn từ cống Quán Tây đến đường Đông A, TPNĐ	1.357	1.322	-	1.322	
	Cụm CN AN Xá -TPNĐ	387	381	-	381	
	Cải tạo, nõng cấp đường kênh gdd (từ UBP-cống q.tây)	1.627	1.627	-	1.627	
	XD tuyến đường nối QL10- đến Đầm Đọ, Đầm bét	913	913	913	-	
	XD Đuờng gom QL 10 (Đoạn từ cung TT đến trụ sở công an)	317	317	317	-	
	Xây dựng khu đô thị mới phía Nam Sông Đào- TP Nam Định	15.000	15.000	-	15.000	
	Xây dựng cống thoát nước từ đường Chu Văn An đến đường Tức Mặc TP Nam Định	568	568	568	-	
	Cải tạo, lắp đặt hệ thống đèn THGT tại 3 nút giao thông quốc lộ 10	686	614	-	614	
	CT,NC đường Lương Thế Vinh TP Nam Định	1.629	1.629	-	1.629	
	CT,NC đường vào trường TH Hồ Tùng Mậu TP Nam Định	1.579	1.490	-	1.490	
	CT, NC kênh thoát nước mạ điện đoạn từ đường Song Hào đến đường Nguyễn Bính	625	209	209	-	
	KP sự cố máy bơm số 6, 7, 12 và 1 số hạng mục thiết bị Quán Chuột	1.980	1.980	-	1.980	
	CTNC đường Trần Quang Khải (đoạn từ đường Tô Hiệu - Đinh Bộ Lĩnh) TP NĐ	1.099	1.027	-	1.027	
	Lắp đặt Banner trên cột đèn 1 số tuyến đường TPNĐ	203	194	-	194	
	XD HT cống thoát nước SH khu vực Hồ Trầm P Văn Miếu TP NĐ	469	397	-	397	
	CT NC đường kênh đoạn từ Điện Biên đến Đông A	777	777	-	777	
	CT NC đường kênh thoát nước mạ điện đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Song Hào	519	519	519	-	
	XD cống thoát nước kênh đường Đông A - Quán Tây phường Lộc Vượng	1.263	1.263	63	1.200	
	CT, SC trụ sở TT dịch vụ Nông nghiệp TPNĐ	200	200	-	200	
	Di chuyển cáp ngầm 22Kv, cột xuất tuyến lộ 476, 479 E39 và TBA dầu khí 3 phục vụ GPMB lô đất CL24 khu TĐC Phúc Tân, NĐ	170	170	-	170	
	CT, SC chợ Rồng, chợ Phụ Long và chợ Mỹ Tho TP NĐ	1.300	1.300	-	1.300	
	Xây dựng khu đô thị đường Nguyễn Công Trứ, phường Lộc Vượng, tp Nam Định	100	100	-	100	
	Lập quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 khu đất ở thương mại thuộc khu tái định cư Phúc Tân thành phố Nam Định	10	10	-	10	
	Xây dựng tuyến cống thoát nước nối cống từ đường Trần Hưng Đạo đến cống đường Thượng Lỗi - thành phố Nam Định	9.100	9.100	-	9.100	
	Xây dựng tuyến đường vào trụ sở Chi cục thuế khu vực thành phố Nam Định - Mỹ Lộc (đoạn từ đường Tức Mạc đến đường Trần Khắc Chung) phường Lộc Vượng	30	30	-	30	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	Cải tạo, nâng cấp hè đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Trần Nhân Tông), thành phố Nam Định	50	50	-	50	
	Xây dựng cải tạo kín hóa tuyến thoát nước kênh Gia đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trần Huy Liệu phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định	100	100	-	100	
340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (Mã ngành, lĩnh vực: 340)	9.025	9.025	-	9.025	
	Cải tạo , nâng cấp trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND phường Hạ Long	1.365	1.365	-	1.365	
	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND phường Cửa Nam	1.399	1.399	-	1.399	
	CT,NC trụ sở Đảng ủy - HĐND- UBND phường Phan Đình Phùng	1.229	1.229	-	1.229	
	Cải tạo nâng cấp trụ sở Đảng ủy HĐND-UBND P Trần Quang Khải	1.825	1.825	-	1.825	
	CT,NC trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND phường Lộc Hạ	499	499	-	499	
	CT, N.cấp trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND xã Lộc An	1.135	1.135	-	1.135	
	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND Phường Quang Trung	767	767	-	767	
	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND Phường Năng Tĩnh	775	775	-	775	
	CT, SC trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND phường Trần Hưng Đạo, TPNĐ	30	30	-	30	
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản khác bằng lệnh chi tiền	**200**	**200**	**-**	**200**	
	Chi đầu tư XD CB khác bằng LCT Các đơn vị khác TP Nam Định	200	200	-	200	
	HUYỆN MỸ LỘC	**4.514**	**4.314**	**1.656**	**2.658**	
	Vốn ngân sách địa phương	**2.768**	**2.568**	**10**	**2.558**	
280	Các hoạt động kinh tế (Mã ngành, lĩnh vực: 280)	1.952	1.752	-	1.752	
	Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030	1.096	1.096	-	1.096	
	Cải tạo nâng cấp tuyến kênh KN4 đoạn từ cầu Thịnh đến cầu Nội xã Mỹ Thắng huyện ML	646	646	-	646	
	Xây dựng khu dân cư tập trung xóm 5, xã Mỹ Hưng, huyện Mỹ Lộc	10	10	-	10	
	Lập QH phân khu VI trên địa bàn ML	200	-	-	-	
340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (Mã ngành, lĩnh vực: 340)	393	393	10	383	
	Nâng cấp trụ sơ làm việc và 1 số HM phụ trợ phòng GD và ĐT huyện Mỹ Lộc	383	383	-	383	
	ML: XD đài phun nước, 2 hồ nước trước cửa trụ sở Huyện ủy, HĐND -UBND huyện Mỹ Lộc	10	10	10	-	
160	Văn hoá thông tin (Mã ngành, lĩnh vực: 160)	423	423	-	423	
	CT,NC nhà VH TT huyện ,HTKT trụ sở huyện ủy ML	423	423	-	423	
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	**1.646**	**1.646**	**1.646**	**-**	
	Vốn trong nước	**1.646**	**1.646**	**1.646**	**-**	
	Vốn nước ngoài, trong đó:		**-**	**-**	**-**	
	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi		-	-	-	
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước		-	-	-	
340	7875325 - ML: XD đài phun nước, 2 hồ nước trước cửa trụ sở Huyện ủy, HĐND - UBND huyện Mỹ Lộc	1.646	1.646	1.646	-	
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản khác bằng lệnh chi tiền	**100**	**100**	**-**	**100**	
	Chi đầu tư XD CB khác bằng LCT Các đơn vị khác huyện Mỹ Lộc	100	100	-	100	
	HUYỆN VỤ BẢN	**10.881**	**10.638**	**1.341**	**9.298**	
	Vốn ngân sách địa phương	**10.662**	**10.420**	**1.322**	**9.098**	
070	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Mã ngành, lĩnh vực: 070)	4.487	4.487	1.100	3.387	
	7868251 - Cải tạo, sửa chữa, lát nền các nhà lớp học, nhà chức năng phục vụ công tác học tập và giảng dạy trường THCS Trần Huy Liệu, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	599	599	-	599	
	7868252 - Cải tạo, sửa chữa trát và sơn lại 2 nhà lớp học, 1 nhà chức năng phục vụ công tác học tập và giảng dạy trường THCS Trần Huy Liệu, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	788	788	-	788	
	7865342 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL10 đến trường THCS Trần Huy Liệu và sửa chữa các hạng mục phụ trợ trường Trần Huy Liệu	3.100	3.100	1.100	2.000	
160	Văn hoá thông tin (Mã ngành, lĩnh vực: 160)	1.122	1.122	-	1.122	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	7884307 - Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc và các hạng mục phụ trợ Trung tâm văn hóa thông tin và thể thao huyện và khu vực trụ sở Ban chỉ huy quân sự cũ, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1.122	1.122	-	1.122	
280	Các hoạt động kinh tế (Mã ngành, lĩnh vực: 280)	2.200	1.967	-	1.967	
	7891347 - Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1.200	1.200	-	1.200	
	7897745 - Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản	1.000	767	-	767	
340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (Mã ngành, lĩnh vực: 340)	2.634	2.625	2	2.622	
	7810585 - Đầu tư xây dựng hệ thống trang thiết bị nội thất THTT cho phòng họp UBND huyện và...các xã trên địa bàn huyện VB, ND	50	50	-	50	
	7814342 - MS máy tính cho các xã,TT và các cơ quan thuộc huyện,mua Camera phục vụ CT bảo bệ cơ quan...huyện VB	54	49	2	47	
	7843691 - Mua sắm trang thiết bị phục vụ PGD 1 cửa UBND huyện, nhà khách văn phòng HU - HĐND - UBND huyện Vụ Bản	4	-	-	-	
	7853234 - Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục trong KV trụ sở và mua sắm trang thiết bị phục vụ công việc của HU - HĐND - UBND huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1.090	1.090	-	1.090	
	7879556 - Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc và các hạng mục phụ trợ Ban tuyên giáo huyện ủy, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	720	720	-	720	
	7888614 - Mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin cho các cơ quan thuộc Huyện ủy, HĐND, UBND huyện và UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	715	715	-	715	
370	Bảo đảm xã hội (Mã ngành, lĩnh vực: 370)	220	220	220	-	
	7587283 - Xây dựng đền thờ liệt sỹ huyện Vụ Bản	220	220	220	-	
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	**18**	**18**	**18**	**-**	
	Vốn trong nước	**18**	**18**	**18**	**-**	
	Vốn nước ngoài, trong đó:		**-**	**-**	**-**	
	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi		-	-	-	
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước		-	-	-	
070	7865342 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL10 đến trường THCS Trần Huy Liệu và sửa chữa các hạng mục phụ trợ trường Trần Huy Liệu	18	18	18	-	
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản khác bằng lệnh chi tiền	200	200	-	200	
	Chi đầu tư XD CB khác bằng LCT Các đơn vị khác huyện Vụ Bản	200	200	-	200	
	HUYỆN TRỰC NINH	**11.176**	**11.087**	**-**	**11.087**	
	Vốn ngân sách địa phương	**10.195**	**10.106**	**-**	**10.106**	
010	Quốc phòng (Mã ngành, lĩnh vực: 010)	694	674	-	674	
	7881390 - Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự huyện Trực Ninh	694	674	-	674	
070	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Mã ngành, lĩnh vực: 070)	1.437	1.400	-	1.400	
	7930730 - Cải tạo, sửa chữa trường THCS Đào Sư Tích	673	656	-	656	
	7930729 - Cải tạo, sửa chữa 1 số hạng mục thành khu cách ly tập trung PC dịch Covid-19 Trường CĐ KT-CN và nhà xe Trường MN xã Việt Hùng (khu A) thành khu soạn thức ăn phục vụ công tác cách ly tập trung	764	744	-	744	
160	Văn hoá thông tin (Mã ngành, lĩnh vực: 160)	683	683	-	683	
	7873095 - Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa trung tâm huyện Trực Ninh	272	272	-	272	
	7873096 - Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thiếu nhi và các hạng mục khác	411	411	-	411	
190	Phát thanh, truyền hình, thông tấn (Mã ngành, lĩnh vực: 190)	684	668	-	668	
	7887531 - Cải tạo sửa chữa Đài phát thanh huyện Trực Ninh	684	668	-	668	
220	Thể dục thể thao (Mã ngành, lĩnh vực: 220)	900	900	-	900	
	7935135 - Xây dựng khu cách ly tập trung phòng, chống dịch Covid-19 tại sân vận động, huyện Trực Ninh	900	900	-	900	
280	Các hoạt động kinh tế (Mã ngành, lĩnh vực: 280)	2.277	2.261	-	2.261	
	7343023 - Cải tạo nâng cấp đường 53C huyện trực Ninh	643	643	-	643	
	7491020 - Cải tạo nâng cấp đường Hữu Nghị thị trấn Cổ Lễ	923	923	-	923	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	7786719 - Lắp đặt hệ thống đèn tín hiệu GT .. huyện Trực Ninh	89	89	-	89	
	7881388 - Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng trên QL 21 (... cầu vô tình)	622	606	-	606	
340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (Mã ngành, lĩnh vực: 340)	3.521	3.521	-	3.521	
	7861153 - Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc UBND huyện trực ninh	349	349	-	349	
	7909407 - Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc phòng Lao động - Thương binh & Xã hội và phòng Tài nguyên và Môi trường, huyện Trực Ninh	900	900	-	900	
	7909408 - Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc HĐND, nhà ăn Liên Cơ và nhà cầu lông UBND huyện Trực Ninh	900	900	-	900	
	7937954 - Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Phòng y tế, huyện Trực Ninh	500	500	-	500	
	7937955 - Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Phòng Tài chính - Kế hoạch, huyện Trực Ninh	524	524	-	524	
	7876142 - Cải tạo sửa chữa trụ sở Huyện ủy Trực Ninh	348	348	-	348	
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng lệnh chi tiền	**780**	**780**	**-**	**780**	
	Cải tạo, nâng cấp đường Khang - Thuận, huyện Trực Ninh	780	780	-	780	
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản khác bằng lệnh chi tiền	**200**	**200**	**-**	**200**	
	Chi đầu tư XD CB khác bằng LCT Các đơn vị khác huyện Trực Ninh	200	200	-	200	
	HUYỆN GIAO THỦY	**66.515**	**66.411**	**134**	**66.278**	
	Vốn ngân sách địa phương	**66.315**	**66.211**	**134**	**66.078**	
070	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Mã ngành, lĩnh vực: 070)	4.797	4.797	-	4.797	
	7667306 - Nâng cấp, cải tạo trường TE khuyết tật	116	116	-	116	
	7763684 - XD ký túc xá HS và các công trình phụ trợ trường THCS Giao Thủy	3.009	3.009	-	3.009	
	7844234 - XD nhà học bộ môn và thực hành PV công tác dạy nghề	1.671	1.671	-	1.671	
160	Văn hoá thông tin (Mã ngành, lĩnh vực: 160)	3.180	3.180	-	3.180	
	7822173 - Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa trung tâm huyện Giao Thủy	2.053	2.053	-	2.053	
	7850874 - NC, CT khu phụ trợ nhà văn hóa trung tâm huyện Giao Thủy	1.126	1.126	-	1.126	
220	Thể dục thể thao (Mã ngành, lĩnh vực: 220)	1.131	1.131	-	1.131	
	7851134 - Nâng cấp, cải tạo nhà thi đấu, hồ bơi, hàng rào, cột cờ trong khuôn viên nhà VH. H.GT	1.131	1.131	-	1.131	
250	Bảo vệ môi trường (Mã ngành, lĩnh vực: 250)	707	707	-	707	
	7851133 - XD hồ điều hòa kết hợp PCCC khu 1 TT Ngô Đồng huyện Giao Thủy	707	707	-	707	
280	Các hoạt động kinh tế (Mã ngành, lĩnh vực: 280)	35.076	34.995	-	34.995	
	7720932 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường cứu hộ và phòng chống lụt bão xã Giao Tiến, xã Giao Tân ra đê tả sông Sò, huyện Giao Thủy	133	133	-	133	
	7762859 - Đường nội thị N3 TT Quất Lâm (đoạn từ giáp xã Giao Phong đến cống ông Vạng)	1.456	1.456	-	1.456	
	7763685 - Cải tạo, NC đường nội thị TT Ngô Đồng (đoạn từ ngã tư bưu điện đến nhà văn hóa TDP 5A)	1.343	1.343	-	1.343	
	7763767 - Cải tạo, NC vỉa hè, rãnh thoát nước đường nội thị TT Ngô Đồng (đoạn từ UBND huyện đến đê Hữu Hồng)	817	817	-	817	
	7822172 - XD rãnh thoát nước mặt đường nội thị TT Ngô Đồng	879	879	-	879	
	7824000 - Cải tạo nâng cấp đường tránh tỉnh lộ 489B và Quốc lộ 37B	4.071	4.071	-	4.071	
	7824001 - Cải tạo NC đường tránh QL 37B đoạn từ xã Giao Yến đến xã Giao Phong	4.119	4.119	-	4.119	
	7826437 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường phòng chống lụt bão xã Bạch Long	2.348	2.348	-	2.348	
	7828283 - Cải tạo, nâng cấp đường N1 nội TT Quất Lâm huyện Giao Thủy	3.369	3.369	-	3.369	
	7828284 - Xây dựng rãnh thoát nước đường nội thị TT Ngô Đồng (Đoạn từ nhà bà Tấn - đê Sông Hồng	4.370	4.370	-	4.370	
	7842464 - Cải tạo, nâng cấp đường PC lụt bão Châu Long huyện Giao Thủy	3.308	3.298	-	3.298	
	7852076 - Nâng cấp, cải tạo đường vào sới vật huyện Giao Thủy	3.950	3.894	-	3.894	
	7882822 - Đường giao thông nội thị TT Ngô Đồng	633	633	-	633	
	7885502 - Lập quy hoạch SD đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch SD đất năm 2021 huyện GT	3.808	3.793	-	3.793	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	7934781 - Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Giao Thủy	473	473	-	473	
340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (Mã ngành, lĩnh vực: 340)	18.975	18.975	134	18.841	
	7763766 - Cải tạo, NC nhà làm việc khối cơ quan thuộc UBND huyện Giao Thủy	893	893	-	893	
	7770447 - CT, NC khuôn viên trụ sở làm việc Huyện Ủy HĐND UBND huyện Giao Thủy	3.256	3.256	-	3.256	
	7780907 - Cải tạo, nâng cấp phòng Giáo dục và đào tạo huyện Giao Thủy	753	753	-	753	
	7808354 - CT, NC các hạng mục phụ trợ Huyện Ủy Giao Thủy	34	34	34	-	
	7822174 - Cải tạo nâng cấp TT y tế cũ làm trụ sở một số CQ hành chính	1.796	1.796	-	1.796	
	7823998 - Cải tạo NC, P. No & PTNT làm trụ sở một số CQHC huyện Giao Thủy	1.130	1.130	-	1.130	
	7823999 - Cải tạo, NC nhà LV TTDVKT nông nghiệp cũ làm trụ sở một số CQHC H. GT	1.132	1.132	-	1.132	
	7837280 - CT, NC nhà làm việc BCHQS cũ làm trụ sở một số CQHC huyện Giao Thủy	924	924	-	924	
	7842465 - Nâng cấp cải tạo nhà làm việc của các đơn vị khối đoàn thể huyện Giao Thủy	1.902	1.902	-	1.902	
	7851131 - CT, NC khu phụ trợ TTHC 1 cửa và 1 số phòng làm việc các CQHC huyện Giao Thủy	1.123	1.123	-	1.123	
	7851132 - NC, CT tường rào, nhà khách và các hạng mục phụ trợ Huyện ủy - HĐND - UBND huyện	858	858	-	858	
	7863350 - Cải tạo nâng cấp nhà hội trường UBND huyện Giao Thủy	2.340	2.340	100	2.240	
	7866893 - XD các HM phụ trợ khối đoàn thể huyện Giao Thủy	1.122	1.122	-	1.122	
	7866894 - CT nhà bảo vệ trụ sở làm việc Huyện ủy - HĐND - UBND huyện Giao Thủy	607	607	-	607	
	7885498 - XD các HM phụ trợ phòng Giáo dục và đào tạo huyện Giao Thủy	1.105	1.105	-	1.105	
370	Bảo đảm xã hội (Mã ngành, lĩnh vực: 370)	2.450	2.427	-	2.427	
	7866892 - Nâng cấp Cải tạo các hạng mục PT KV đền liệt sỹ huyện Giao Thủy	1.067	1.044	-	1.044	
	7885499 - NC, Cải Tạo Phần nội thất đền liệt sỹ huyện Giao Thủy	679	679	-	679	
	7920323 - Sửa chữa Đền liệt sỹ huyện	703	703	-	703	
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản khác bằng lệnh chi tiền	**200**	**200**	**-**	**200**	
	Chi đầu tư XD CB khác bằng LCTCác đơn vị khác huyện Giao Thủy	200	200	-	200	
	HUYỆN NAM TRỰC	**5.200**	**5.200**	**-**	**5.200**	
	Vốn ngân sách địa phương	**5.000**	**5.000**	**-**	**5.000**	
250	Bảo vệ môi trường (Mã ngành, lĩnh vực: 250)	5.000	5.000	-	5.000	
	7862205 - Xây dựng các hạng mục xử lý môi trường làng nghề Bình Yên, xã Nam Thanh, huyện Nam Trực (Giai đoạn I)	5.000	5.000	-	5.000	
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản khác bằng lệnh chi tiền	**200**	**200**	**-**	**200**	
	Chi đầu tư XD CB khác bằng LCTCác đơn vị khác huyện Nam Trực	200	200	-	200	
	HUYỆN XUÂN TRƯỜNG	**22.081**	**21.770**	**-**	**21.770**	
	Vốn ngân sách địa phương	**21.781**	**21.470**	**-**	**21.470**	
070	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Mã ngành, lĩnh vực: 070)	5.235	5.113	-	5.113	
	7871335 - Chống nóng, thấm nhà học, nhà HB trường THCS Xuân Trường	1.285	1.285	-	1.285	
	7869720 - Cải tạo, SC nhà học 2 tầng và PT TT Bồi dưỡng chính trị huyện Xuân Trường	3.950	3.828	-	3.828	
160	Văn hoá thông tin (Mã ngành, lĩnh vực: 160)	1.430	1.430	-	1.430	
	7871334 - Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Văn hóa, TT và TT huyện Xuân Trường	1.430	1.430	-	1.430	
220	Thể dục thể thao (Mã ngành, lĩnh vực: 220)	888	888	-	888	
	7863647 - Cải tạo, nâng cấp sân vận động huyện Xuân Trường	888	888	-	888	
280	Các hoạt động kinh tế (Mã ngành, lĩnh vực: 280)	4.466	4.466	-	4.466	
	7869721 - Cải tạo, nâng cấp Trung tâm DV nông nghiệp huyện Xuân Trường	493	493	-	493	
	7871336 - Lập điều chỉnh quy hoạch XD thị trấn Xuân Trường đến năm 2030	346	346	-	346	
	7885501 - Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Xuân Trường	2.909	2.909	-	2.909	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	7938090 - Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Xuân Trường	476	476	-	476	
	7938092 - Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Xuân Trường	241	241	-	241	
340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (Mã ngành, lĩnh vực: 340)	9.461	9.272	-	9.272	
	7869719 - Cải tạo, sửa chữa trụ sở Phòng GD-ĐT huyện Xuân Trường	3.903	3.777	-	3.777	
	7871332 - Cải tạo, sửa chữa trung tâm GD hành chính 1 cửa huyện Xuân Trường	2.962	2.899	-	2.899	
	7871333 - Cải tạo hệ thống cửa, HM phụ trợ trụ sở HĐND-UBND huyện Xuân Trường	2.446	2.446	-	2.446	
	7927426 - Sửa chữa hệ thống cửa nhà làm việc 4 tầng và các HM phụ trợ Trụ sở Huyện ủy Xuân Trường	150	150	-	150	
370	Bảo đảm xã hội (Mã ngành, lĩnh vực: 370)	300	300	-	300	
	7923578 - Cải tạo, nâng cấp HM đền Liệt sỹ huyện Xuân Trường	300	300	-	300	
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản khác bằng lệnh chi tiền	**300**	**300**	**-**	**300**	
	Chi đầu tư XD CB khác bằng LCT Các đơn vị khác huyện Xuân Trường	300	300	-	300	
	HUYỆN Ý YÊN	**20.158**	**17.552**	**200**	**17.352**	
	Vốn ngân sách địa phương	**19.658**	**17.052**	**200**	**16.852**	
010	Quốc phòng (Mã ngành, lĩnh vực: 010)	500	500	-	500	
	7913410 - Ban CH Quân sự huyện Ý Yên	500	500	-	500	
070	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Mã ngành, lĩnh vực: 070)	600	600	-	600	
	7904142 - CT,SC khu lớp học 2 tầng, khu nhà cấp IV, sân trường TT GDNN-GDTX huyện Ý Yên	600	600	-	600	
280	Các hoạt động kinh tế (Mã ngành, lĩnh vực: 280)	7.045	7.045	200	6.845	
	7659016 - DA xây dượng công trình cải tạo, nâng cấp tuyến đường yên khánh - yên phong ý yên	468	468	-	468	
	7722713 - Cải tạo, nâng cấp đường Chính Phong	200	200	-	200	
	7770825 - Xử lý cấp bách đầu giờ vị trí mái đê bối K5+100 đến K5+200 Yên phúc	39	39	-	39	
	7788654 - CT NC đường gom CT Cầu giẽ-NB đoạn Yên Phong-Yên Hồng	465	465	-	465	
	7789017 - Xây dựng cầu An Lạc xã Yên Khánh	200	200	-	200	
	7805406 - Duy tu SC đường trục xã Yên Bằng (QL10-chùa Lục)	494	494	-	494	
	7807025 - Duy tu SC 1 số tuyến đường xã Yên Chính phục vụ Tết Nguyên đán 2020	586	586	-	586	
	7807026 - Duy tu SC đường liên xã Nhân-Đồng (trạm y tế-trạm bơm vĩnh trị)	518	518	-	518	
	7832742 - XD HT điện chiếu sáng đường QL38B (Cát Đằng - TT Lâm)	200	200	-	200	
	7841002 - Duy tu SC tuyến đường gom bên phải đường CT (Yên Phú-Yên Khánh)	190	190	-	190	
	7851733 - GPMB tạo MB đảm bảo ATGT DA CT, NC đường 38B	1.092	1.092	-	1.092	
	7852373 - Duy tu, SC đường trục xã Yên Khang (đoạn từ Cầu Giẽ NB-cho ngo Yên Bằng)	294	294	-	294	
	7852685 - XD tuyến đường huyện kết nối từ đê tả Đáy đến đường 57B huyện Ý Yên	200	200	200	-	
	7887020 - Duy tu, sửa chữa đường liên xã Yên Đồng - Yên Khang (đoạn từ ngã ba xu dong den cong my tho)	400	400	-	400	
	7890559 - Lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Thị Trấn Lâm huyện Ý Yên	200	200	-	200	
	7890684 - Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Ý Yên	1.500	1.500	-	1.500	
340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (Mã ngành, lĩnh vực: 340)	11.513	8.907	-	8.907	
	7862204 - Cải tạo, sửa chữa sân khuôn viên trụ sở UBND huyện Ý Yên	77	77	-	77	
	7871337 - Nâng cấp phòng tiếp dân UBND huyện Ý Yên	700	700	-	700	
	7885500 - CT,SC trụ sở BHXH huyện cũ để phục vụ hoạt động của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện Ý Yên	600	600	-	600	
	7886256 - Cai tao, sua chua nha lam viec bo phan tiep dan va tra ket qua cua UBND H Y Yen	500	500	-	500	
	7887739 - Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Ý Yên	700	700	-	700	
	7891434 - CT,SC cửa hàng OCOP - điểm giới thiệu và bán sản phẩm nông sản - thực phẩm sạch huyện Ý Yên	700	700	-	700	
	7891692 - Cải tạo, sửa chữa Nha bao tang huyện Ý Yên	500	500	-	500	
	7909999 - Mua sắm đồ gỗ trang bị cho phòng họp trực tuyến và bộ phận 1 cửa UBND huyện Ý Yên	300	300	-	300	
	7910000 - XD tuyến đường nối từ N5 đến đường N6 khu đô thị thị trấn Lâm, huyện Ý Yên	300	300	-	300	
	7851372 - XD nhà để xe cho cán bộ công chức UBND huyện Ý Yên	40	40	-	40	
	7883800 - Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa trung tâm huyện Ý Yên	300	300	-	300	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	7894029 - SCVP bàn tiếp công dân và một số HMPT trụ sở làm việc UBND huyện Ý Yên	700	700	-	700	
	7898194 - CT,SC các phòng làm việc tại NLV 5 tầng UBND huyện Ý Yên	500	500	-	500	
	7908681 - SC, nạo vét, khơi thông hệ thống rãnh thoát nước để đảm bảo môi trường khuôn viên tại trụ sở làm việc của HĐND - UBND huyện Ý Yên	300	290	-	290	
	7832252 - Xl, lắp đặt hệ thống bảng điện tử đài phun nước và cây hoa điện tuer phục vụ công tác tuyên truyền mừng xuân canh tý 2020	200	200	-	200	
	7848184 - Lắp đặt 8 cây trụ hoa điện tử khuân viên huyện Ủy , UBND	200	200	-	200	
	7799612 - Cải tạo, sửa chữa nhà ăn nhà khách huyện ủy Ý Yên	300	300	-	300	
	7832829 - Cải tạo sửa chữa khuân viên xung quang khu vực nhà ăn nhà khách huyện ủy	297	297	-	297	
	7879557 - Sơn lại nhà làm việc 3 tầng khu B huyện Ủy huyện Y Yên	577	577	-	577	
	7905565 - Văn phòng huyện ủy	500	500	-	500	
	7871338 - Duy tu sửa chữa đường trục Yên Bằng (đoạn từ UBND đến đê tả Đáy)	500	500	-	500	
	7904141 - Cải tạo, sửa chữa và lắp đặt 2 cầu thang máy tại nhà làm việc 5 tầng huyện ủy và 5 tầng UB huyện	2.721	125	-	125	
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản khác bằng lệnh chi tiền	**500**	**500**	**-**	**500**	
	Chi đầu tư XD CB khác bằng LCT Các đơn vị khác huyện Ý Yên	500	500	-	500	
	HUYỆN HẢI HẬU	**31.822**	**12.558**	**1.300**	**11.258**	
	Vốn ngân sách địa phương	**31.222**	**11.958**	**1.300**	**10.658**	
070	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Mã ngành, lĩnh vực: 070)	5.673	2.473	300	2.173	
	CT,NC các HMPT trung tâm dạy nghề huyện Hải Hậu	73	73	-	73	
	CT NC khuôn viên Trung tâm GDNN-GDTX huyện Hải Hậu HM SBT, rãnh thoát nước	700	700	-	700	
	CT SC nhà hội trường và các HM phụ trợ trung tâm BD chính trị huyện Hải Hậu	1.500	1.500	300	1.200	
	CT SC trần nhà hội trường Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Hải Hậu	200	200	-	200	
	Nhà hội trường (Móng 2T) và các HM phụ trợ phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu	3.200	-	-	-	
130	Y tế, dân số và gia đình (Mã ngành, lĩnh vực: 130)	1.280	1.160	-	1.160	
	XD trụ sở hội Đông Y huyện Hải Hậu	1.000	895	-	895	
	CT các HM phụ trợ trụ sở hội Đông y huyện Hải Hậu	280	264	-	264	
160	Văn hoá thông tin (Mã ngành, lĩnh vực: 160)	1.602	1.602	500	1.102	
	Nội thất nhà trưng bày truyền thống huyện Hải Hậu	702	702	-	702	
	CT SC đền liệt sỹ, nhà văn hóa và HM phụ trợ khu trung tâm huyện Hải Hậu	900	900	500	400	
280	Các hoạt động kinh tế (Mã ngành, lĩnh vực: 280)	13.667	3.067	-	3.067	
	CT mở rộng đường giao thông cac xã Hải Trung, Hải Bắc, Hải Phương, Hải Long huyện Hải Hậu	1.547	1.547	-	1.547	
	NC cầu ông HUy, cầu An Lộc. cầu Xóm 4 Hải Bắc, vỉa hè sông Múc	500	500	-	500	
	Kiên cố hóa kênh TDP số 3 TT Cồn huyện Hải Hậu	700	700	-	700	
	Mở rộng vuốt dốc cầu và xây vai kè đường từ cầu Yên Định đến cầu Mộng Chè Hải Trung	320	320	-	320	
	CT NC đường Nam Trung đoạn từ cầu Mộng Chè Hải Trung đến Chợ Ấp Hải Bắc	5.300	-	-	-	
	Xây dựng cầu Mộng Chè xã Hải Trung	5.300	-	-	-	
340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (Mã ngành, lĩnh vực: 340)	9.000	3.657	500	3.157	
	CT,NC HT điện trụ sở HU-HĐND-UBND-UBMTTQ và TTVHTT Hải Hậu	2.500	2.457	-	2.457	
	CT NC điện CS, sân BT, rãnh thoát nước, đài phun nước khuôn viên Huyện ủy Hải Hậu	900	900	500	400	
	CT NC sân bê tông khuôn viên MTTQ, UBND huyện, Huyện ủy Hải Hậu	300	300	-	300	
	XD nhà hội trường A1 huyện ủy Hải Hậu	5.300	-	-	-	
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản khác bằng lệnh chi tiền	**600**	**600**	**-**	**600**	
	Chi đầu tư XD CB khác bằng LCT Các đơn vị khác huyện Hải Hậu	600	600	-	600	
	HUYỆN NGHĨA HƯNG	**21.183**	**21.093**	**1.555**	**19.539**	
	Vốn ngân sách địa phương	**20.683**	**20.593**	**1.555**	**19.039**	
070	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Mã ngành, lĩnh vực: 070)	4.760	4.686	1.505	3.182	
	7919152 - Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nghĩa Hưng, huyện Nghĩa Hưng	50	50	-	50	
	320190012 - CT NC Trường THCS Nghĩa Hưng	1.505	1.505	1.505	-	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	320200009 - Nhà học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Nghĩa Hưng	2.878	2.878	-	2.878	
	320200013 - Cải tạo nâng cấp Trung tâm GGNN GDTX huyện Nghĩa Hưng	162	162	-	162	
	7474404 - Trường MN TT Rạng Đụng	166	92	-	92	
040	An ninh và trật tự an toàn xã hội (Mã ngành, lĩnh vực: 040)	614	613	-	613	
	320180008 - Nhà làm việc công an huyện Nghĩa Hưng	614	613	-	613	
160	Văn hoá thông tin (Mã ngành, lĩnh vực: 160)	195	195	-	195	
	320200011 - Cải tạo nâng cấp Nhà văn hóa trung tâm huyện Nghĩa Hưng	195	195	-	195	
280	Các hoạt động kinh tế (Mã ngành, lĩnh vực: 280)	9.435	9.419	-	9.419	
	320180011 - CTNC đường trục TT xã Nghĩa Thành (Chợ Nghĩa Thành - đầu làng Hầu Điền)	2.000	2.000	-	2.000	
	320180012 - Đường Thành Lâm (đoạn từ cầu Ông Chu đến tỉnh lộ 488C)	2.000	2.000	-	2.000	
	320200015 - CTNC đường cứu hộ xã Nghĩa Hải	5.000	5.000	-	5.000	
	320200016 - Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng TT Liễu đề huyện Nghĩa Hưng	185	169	-	169	
	7869722 - Cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Hưng, đoạn từ TL 488C đến cầu nhà văn hóa xóm Đồng Lợi	100	100	-	100	
	7895697 - Cải tạo, nâng cấp đường Thành - Lợi, huyện Nghĩa Hưng đoạn từ đập Đô Quan đến cống Cầu Cổ	50	50	-	50	
	7909351 - Cải tạo, nâng cấp đường khu trung tâm huyện Nghĩa Hưng	50	50	-	50	
	7924790 - Di chuyển trạm biến áp Liễu Đề 1 tại thị trấn Liễu Đề, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	50	50	-	50	
340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (Mã ngành, lĩnh vực: 340)	1.531	1.531	-	1.531	
	320180009 - CTNC trụ sở HĐND và UBND huyện Nghĩa Hưng	838	838	-	838	
	320180010 - CTNC trụ sở Huyện ủy và XD nhà khách huyện	643	643	-	643	
	7924789 - Cải tạo, nâng cấp phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Nghĩa Hưng	50	50	-	50	
370	Bảo đảm xã hội (Mã ngành, lĩnh vực: 370)	4.149	4.149	50	4.099	
	320200010 - Cải tạo, sửa chữa Đền Liệt sỹ huyện Nghĩa Hưng	695	695	50	645	
	7895697 - Cải tạo, nâng cấp đường Thành - Lợi, huyện Nghĩa Hưng đoạn từ đập Đô Quan đến cống Cầu Cổ	3.454	3.454	-	3.454	
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản khác bằng lệnh chi tiền	**500**	**500**	**-**	**500**	
5	Chi đầu tư XD CB khác bằng LCTCác đơn vị khác huyện Nghĩa Hưng	500	500	-	500	
D	**Cấp xã**	**1.017.666**	**930.276**	**28.967**	**901.309**	
	THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH	**4.434**	**4.434**	**-**	**4.434**	
070	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Mã ngành, lĩnh vực: 070)	1.491	1.491	-	1.491	
	Xây dựng , cải tạo và đầu tư trang thiết bị trường THCS xã Nam Phong	867	867	-	867	
	Trường mầm non Lộc Hòa khu vực Tân An-HM: Cải tạo sửa chữa nhà học 2 tầng và sân chơi	23	23	-	23	
	XD nhà học bộ môn trường THCS xã Lộc An	53	53	-	53	
	XD nhà VS trường THCS xã Lộc An	548	548	-	548	
280	Các hoạt động kinh tế (Mã ngành, lĩnh vực: 280)	1.119	1.119	-	1.119	
	CT, NC trạm nước sạch xã Nam Phong, NĐ	264	264	-	264	
	Xây dựng GTNĐ, thủy lợi xã Lộc Hòa-HM: Tôn cao, nạo vét kênh HTX Lương Xá	7	7	-	7	
	CT,NC đường GTNĐ từ nhà bà Mười đến khu NTTS	228	228	-	228	
	XD công trình giao thông thủy lợi nội đồng HTX nông nghiệp Lương Xá, phường Lộc Hòa	318	318	-	318	
	Cải tạo sửa chữa mỏi tụn đỗnh chợ Hạ Long	1	1	-	1	
	Cải tạo nâng cấp chợ Hạ Long	1	1	-	1	
	CT, SC chợ Mai Xá phường Mỹ Xá	300	300	-	300	
	CT,NC các tuyến đường trục xã Nam Phong		-	-	-	
340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (Mã ngành, lĩnh vực: 340)	1.253	1.253	-	1.253	
	CT,NC trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND phường Lộc Hạ	919	919	-	919	
	Trụ sở làm việc phường Trần Hưng Đạo, thành phố Nam Định	34	34	-	34	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	Xây nhà để xe, nâng cấp trụ sở phường Mỹ Xá	300	300	-	300	
370	Bảo đảm xã hội (Mã ngành, lĩnh vực: 370)	571	571	-	571	
	CT, NC nghĩa trang liệt sỹ phường Lộc Hòa. HM: Sửa chữa kỳ đài, nền sân	571	571	-	571	
	HUYỆN MỸ LỘC	**40.466**	**33.442**	**-**	**33.442**	
070	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Mã ngành, lĩnh vực: 070)	21.843	15.640	-	15.640	
	XD nhà 2T 4P và phòng chức năng giáp nhà học thực hành trường THCS xã Mỹ Hưng	1.000	-	-	-	
	XD nhà học 2T 8P trường tiểu học xã Mỹ Trung	1.000	1.000	-	1.000	
	Nhà 3T-5P, phòng hiệu bộ và các HM phụ trơn trường MN khu Hồng Phú xã Mỹ Tân	2.025	2.025	-	2.025	
	XD nhà 2T-10P trường THCS xã Mỹ Tân	45	45	-	45	
	XD nhà học 3 tầng 9 phòng trường tiểu học xã Mỹ Tân	1.500	1.500	-	1.500	
	Nhà 2T-3P, khối HC, HM phụ trợ trường MN khu 1-6 xã Mỹ Hà	1.570	1.570	-	1.570	
	Làm mái chống thấm các phòng học trường tiểu học khu B xã Mỹ Thuận	130	130	-	130	
	XD nhà lớp học 3 phòng và nhà bếp trường mầm non Mỹ Thịnh	3.000	-	-	-	
	XD nhà học 10L-2T trường mầm non xã Mỹ Tân	500	500	-	500	
	Cải tạo khối nhà học 2 tầng trường THCS Mỹ Thịnh huyện Mỹ Lộc	314	314	-	314	
	XD kè ao hè đường trước cổng trường tiểu học và trung hoc cơ sở xã Mỹ Thắng	896	896	-	896	
	Trường MN khu A, B xã Mỹ Thắng, HM: CT khuôn viên, sân, vườn, nhà để xe, rãnh TN, nhà để máy bơm PCCC	861	861	-	861	
	Nhà học 2T trường mầm non xã Mỹ Phúc	602	602	-	602	
	Trường tiểu học xã Mỹ Phúc. HM bếp, nhà ăn	404	404	-	404	
	Cải tạo trường tiểu học xã Mỹ Tiến	8	8	-	8	
	Nhà học 2T-8P trường THCS xã Mỹ Thịnh	117	117	-	117	
	ML: Cải tạo, nâng cấp trường mầm non khu A xã Mỹ Phúc	589	589	-	589	
	XD nhà học 2T-4P trường THCS xã Mỹ Trung (GĐ1)	61	57	-	57	
	Nhà học 2T-10P và các HM phụ trợ trường THCS xã Mỹ Tiến	700	700	-	700	
	Xây dựng nhà học 2T 6P trường MN Mỹ Tiến	117	117	-	117	
	Cải tạo nhà 2 tầng,cổng vào, tường bao, sân, đường bê tông, rãnh thoát nước trường MN xã Mỹ Tiến	283	283	-	283	
	NC, CT nhà học 2T thành 3T trường tiểu học Mỹ Thịnh	43	43	-	43	
	Xây dựng khu vệ sinh chung và cá hạng mục phụ trợ trường THCS xã Mỹ Thịnh	138	138	-	138	
	Xây dựng nhà VS trường THCS xã Mỹ Trung	42	42	-	42	
	Xây 3 phòng hoc trường tiểu học Mỹ Hà khu trung tâm	54	54	-	54	
	ML: SC trường MN xã Mỹ Thịnh	247	247	-	247	
	Cải tạo, nâng cấp nhà học 2 tầng và HMPT trường tiểu học xã Mỹ Thịnh	162	162	-	162	
	Bể thu gom, xử lý nước thải các thôn và bể nước trường mầm non xã Mỹ Thịnh	884	884	-	884	
	Trường mầm non khu A, khu B xã Mỹ Thắng huyện Mỹ Lộc. HM: PCCC	900	900	-	900	
	XD các HMPT trường mầm non xã Mỹ Tiến huyện Mỹ Lộc	341	341	-	341	
	ML: Cải tạo, SC trạm y tế, trường THCS xã Mỹ Thuận huyện Mỹ Lộc	620	620	-	620	
	ML: XD nhà học 2T 12P và các HMPT trường tiểu học khu A xã Mỹ Thuận	2.200	-	-	-	
	Nhà học 10 lớp 2 tầng trường mầm non xã Mỹ Tân, HM: sơn	446	446	-	446	
	ML: Cải tạo, nâng cấp nhà vệ sinh trường tiểu học Mỹ Tiến	45	45	-	45	
130	Y tế, dân số và gia đình (Mã ngành, lĩnh vực: 130)	802	802	-	802	
	XD nhà VS trạm y tế xã Mỹ Trung	189	189	-	189	
	Trạm y tế xã Mỹ Phúc	572	572	-	572	
	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Mỹ Tiến	41	41	-	41	
160	Văn hoá thông tin (Mã ngành, lĩnh vực: 160)	983	982	-	982	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	XD nhà văn hóa trung tâm, 1 số phòng làm việc UBND xã Mỹ Hưng	289	289	-	289	
	Cải tạo, sửa chữa khu nhà văn hóa 2 tầng trụ sở UBND xã Mỹ Tiến	196	196	-	196	
	Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa tổ dân phố Trung Quyên	499	498	-	498	
190	Phát thanh, truyền hình, thông tấn (Mã ngành, lĩnh vực: 190)	1.483	1.483	-	1.483	
	Cung cấp lắp đặt thiết bị đài truyền thanh xã Mỹ Phúc	300	300	-	300	
	Cung cấp LĐ TB đài truyền thanh xã Mỹ Tân	400	400	-	400	
	Cải tạo NC đài truyền thanh xã Mỹ Thành huyện Mỹ Lộc	583	583	-	583	
	Cung cấp, lắp đặt thiết bị truyền thanh xã Mỹ Trung	200	200	-	200	
220	Thể dục thể thao (Mã ngành, lĩnh vực: 220)	716	716	-	716	
	Cải tạo, sửa chữa sân vận động xã Mỹ Tiến	229	229	-	229	
	Cải tạo nâng cấp sân vận động xã Mỹ Hưng	488	488	-	488	
250	Bảo vệ môi trường (Mã ngành, lĩnh vực: 250)	1.547	1.547	-	1.547	
	XD bể thu gom, xử lý nước thải các tổ dân phố thị trấn Mỹ Lộc huyện ML	287	287	-	287	
	Bãi chôn lấp xử lý rác thải xã Mỹ Phúc	800	800	-	800	
	XD bể thu gom, xử lý nước thải các điểm dân cư xã Mỹ Thuận	140	140	-	140	
	XD bể thu gom sử lý nước thải tại các điểm dân cư xã Mỹ Trung	320	320	-	320	
280	Các hoạt động kinh tế (Mã ngành, lĩnh vực: 280)	8.624	8.624	-	8.624	
	Sửa chữa duy tu đường N3(đoạn từ cầu Viềng đến cống cô Nhâm thôn La)	125	125	-	125	
	SC mặt đường từ chùa Liên Hoa đến cầu Hào Hưng thị trấn Mỹ Lộc	73	73	-	73	
	XD rãnh, vỉa hè bên trái đường Thịnh thắng thị trấn Mỹ Lộc	76	76	-	76	
	XD hệ thống rãnh dọc thoát nước đường đê Ất Hợi đoạn qua địa phận xã Mỹ Tiến	1.778	1.778	-	1.778	
	Cải tạo đường trục đê Ất Hợi xã Mỹ Tân (QL10- ông Tuyến)	622	622	-	622	
	Cải tạo NC đường GT nội đồng từ đường làng thôn 6 đến khu dân cư số 8 xã Mỹ Trung	2.000	2.000	-	2.000	
	Cải tạo NC tuyến đường giao thông nội đồng thôn 11	266	266	-	266	
	Cải tạo NC tuyến đường GT nội đồng thôn 9	221	221	-	221	
	Cải tạo NC tuyến đường giao thông nội đồng thôn 8 đoạn từ đường trục thôn 8 đến cầu Bà Dẫn	81	81	-	81	
	Cải tạo NC tuyến đường giao thông nội đồng thôn 4 đoạn từ cầu ông Cư đến nghĩa trang miền đông khê trại	341	341	-	341	
	Cải tạo NC tuyến đường GT nội đồng thôn 7 đoạn từ nhà ông Ba đến máng tiêu xã Mỹ Trung	259	259	-	259	
	Cải tạo, NC tuyến đường giao thông nội đồng thôn 10 xã Mỹ Trung	236	236	-	236	
	XD rãnh thoát nước tuyến đường Thịnh Thắng (cầu La - trường Tiểu học) xã Mỹ Tiến	287	287	-	287	
	Nâng cấp, cải tạo đường từ cầu nhà trẻ 19/5 đến cầu ông Cường xóm 8 xã Mỹ Hà	35	35	-	35	
	Rãnh thoát nước từ đại lộ Thiên Trường - UB Mỹ Thắng thuộc địa phận xã Mỹ Hưng	230	230	-	230	
	Rãnh thoát nước từ đại lộ Thiên Trường - UB Mỹ Thắng, HM: rãnh B400, cống tròn D500	698	698	-	698	
	Rãnh thoát nước từ đại lộ Thiên Trường - UB Mỹ Thắng, HM: cống tròn D500	843	843	-	843	
	Chợ huyện xã Mỹ Thịnh. HM: Đình chợ	19	19	-	19	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	XD ránh thoát nước tuyến đường từ KCN Mỹ Trung đến QL38B huyện Mỹ Lộc	136	136	-	136	
	Rãnh thoát nước từ đại lộ Thiên Trường - UB Mỹ Thắng thuộc địa phận xã Mỹ Hưng	11	11	-	11	
	CT đg từ Âu bơm trại bò đến ngã ba Cầu Vòng xã Mỹ Hà	243	243	-	243	
	Cải tạo nâng cấp đường giao thông trục xã Mỹ Thành (đoạn Cư Nhân -An Cổ)	45	45	-	45	
340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (Mã ngành, lĩnh vực: 340)	1.949	1.949	-	1.949	
	XD T2 nhà LV ĐU-HĐND-UBND xã Mỹ Thành HM T2 XL+điện+cấp thoát nc	14	14	-	14	
	Cải tạo NC nhà VH xóm 9 xã Mỹ Thắng	280	280	-	280	
	Cải tạo 2 dãy nhà làm việc UBND xã khối nhà tiếp dân và khu VS chung	479	479	-	479	
	CT phụ trợ trụ sở UBND xã Mỹ Thịnh	93	93	-	93	
	Cải tạo, sửa chữa mái tôn nhà LV Đảng ủy - HĐND- UBND xã Mỹ TRung	183	183	-	183	
	C,tạo cổng, tường bao, nhà LV số 2 trụ sở UBND Mỹ Phúc	279	279	-	279	
	XD nhà làm việc UBND thị trấn Mỹ Lộc: 1 phòng họp - 6 phòng làm việc	81	81	-	81	
	Cải tao, nâng cấp trụ sở UBND xã Mỹ Tiến	15	15	-	15	
	Cải tạo nhà làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã Mỹ Trung	38	38	-	38	
	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ UBND xã Mỹ THịnh	423	423	-	423	
	Trụ sở UBND xã Mỹ Thuận	65	65	-	65	
370	Bảo đảm xã hội (Mã ngành, lĩnh vực: 370)	2.518	1.697	-	1.697	
	Nằng cấp, cải tạo nghĩa trang liệt sỹ xã Mỹ Thịnh	2.000	1.180	-	1.180	
	Cải tạo NC kỳ đài, sân khu mộ nghĩa trang liệt sỹ xã Mỹ Thành	28	28	-	28	
	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Mỹ Thịnh	49	49	-	49	
	ML: Cải tạo nghĩa trang liệt sỹ xã Mỹ Tiến GĐ2	131	131	-	131	
	Cải tạo nghĩa trang liệt sỹ xã Mỹ Hà huyện Mỹ Lộc	28	28	-	28	
	Cải tạo, sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ xã Mỹ Tiến	263	263	-	263	
	Cải tạo nghĩa trang LS xã Mỹ Tiến GĐ3 HM: cải tạo khuôn viên trước kỳ đài, 2 bên đường vào và HMPT	18	18	-	18	
	HUYỆN VỤ BẢN	**90.819**	**83.559**	**9.266**	**74.294**	
	Vốn ngân sách địa phương	**88.819**	**81.559**	**7.266**	**74.294**	
070	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Mã ngành, lĩnh vực: 070)	22.504	21.114	77	21.037	
	420110056 - Trường THCS Minh Tân HM Cải tạo NC nhà phục vụ học tập và các hạng mục phụ trợ	67	67	-	67	
	420140028 - Trường mầm non khu Ngúi xã Đại An	14	14	-	14	
	420160017 - Nhà học 2 tầng, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ trung tâm mầm non xã Minh Thuận	126	126	-	126	
	420170067 - Xây nhà bảo vệ, cổng, tường rào trường THCS Nguyễn Phúc xã Liờn Minh	7	7	-	7	
	420170068 - Xây mới cổng, tường bao, kè ao, tôn nền sân trường mầm mon Hào Kiệt xã Liên Minh	8	8	-	8	
	420180041 - Xây dựng, sữa chữa trường THCS xã Minh Thuận	1.127	1.127	-	1.127	
	420180091 - Phá rỡ xây nhà bảo vệ, phòng y tế, tường bao, di rời 01 hộ dân, sân bê tông, sửa chữa 6 phòng học đơn nguyên 1 Trung tâm Mầm non xã Quang Trung, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam	9	9	-	9	
	420180099 - Xây dựng nhà học chức năng 2 tầng trường tiểu hoc C Xã Đại THắng	178	163	-	163	
	420190021 - Xây dựng mới nhà 2 tầng và các hạng mục công trình phụ trợ trường mầm non xã Kim Thái huyện Vụ Bản Tỉnh Nam Định	77	77	77	-	
	420190068 - Cải tạo, nâng cấp sân trường, nhà để xe giáo viên và đóng mới bàn ghế học sinh Trường THCS xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam ĐỊnh	47	47	-	47	
	420200019 - Cải tạo, nâng cấp Trường Trung học cơ sở xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	467	258	-	258	
	420200035 - Xây dựng nhà học 2 tầng 10 phòng và công trình phụ, mua sắm trang thiết bị trường tiểu học TT Gôi	933	933	-	933	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	420200040 - Lợp tôn chống nóng, xây hàng rào, hạng mục phụ trợ Trường Trung Học Cơ Sở xã Tân Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	335	270	-	270	
	420200053 - Cải tạo, sửa chữa nhà học 2 tầng 12 lớp trường Trunng học cơ sở. Trường Mầm non điểm trường số 1 và số 3 xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	33	33	-	33	
	420200056 - Cải tạo, sửa chữa sân trường, rãnh thoát nước, nhà để xe và các hạng mục phụ trợ trường THCS TT Gôi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	71	71	-	71	
	420200057 - Cải tạo sửa chữa nhà hoc,nhà bếp trường mầm non khu Hào kiệt xã Liên Minh huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định	61	59	-	59	
	420200063 - Cải tạo lát lại nền, trát, mài granito tam cấp, lan can Trường THCS xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản	267	267	-	267	
	420200072 - Xây trụ cổng trường, tường rào, kè ao, sửa chữa cửa trường mầm non xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	150	150	-	150	
	420200074 - Xây dựng phòng hoc,phòng chức năng 2 tầng 4 phòng và các hạng mục phụ trợ trường mầm non khu Lương Kiệt xã Liên Minh	3.400	3.292	-	3.292	
	420200075 - XD 6 phòng học và 1 phòng chức năng Trường tiểu học xã Trung Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	3.335	3.335	-	3.335	
	420200089 - Mở rộng khuôn viên trường, xây dựng tường rào và đổ bê tông sân trường Tiểu học TT Gôi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1.047	1.047	-	1.047	
	420200100 - Cải tạo sửa chữa các phòng học và các hang mục phụ trợ trường mầm non xã liên Minh	92	8	-	8	
	420210001 - Cải tạo, sửa chữa trạm y tế và một số hạng mục phụ trợ trường THCS và trường Tiểu học xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	803	803	-	803	
	420210003 - Cải tạo, sửa chữa trường mầm non, trạm y tế, rãnh thoát nước thải trong khu dân cư xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	466	466	-	466	
	420210009 - Xây dựng đường gom và tri trả kinh phí hỗ trợ GPMB trường mầm non tập trung xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định					
	420210011 - Cải tạo, sửa chữa phòng học, bếp ăn và các hạng mục phụ trợ trường mầm non phân hiệu 2 thị trấn Gôi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	11	11	-	11	
	420210012 - Cải tạo, sửa chữa nhà học 2 tầng 14 phòng trường tiểu học A xã Đại Thắng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	503	503	-	503	
	420210014 - Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất trường mầm non, trạm y tế xã Trung Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	280	280	-	280	
	420210021 - Làm nhà để xe GV khu A và phá rỡ lớp học cũ,xây tường rào sân bê tông CT phần đường trước khuôn viên khu B T tiểu học Văn Cao xã Liên Minh	415	374	-	374	
	420210046 - Xây dựng nhà thư viện trường tiểu học Văn Cao xã Liên minh huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định	592	592	-	592	
	420210047 - Cải tạo cổng , tường bao xây khu vệ sinh giáo viên lát sân chơi khu Liên Hòa và làm nhà đặt đồ chơi khu Lương Kiệt thuộc trường mầm non xã Liên minh, huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định	751	642	-	642	
	420210048 - Chống nóng ...nhà hiệu bộ di chuyển tường rào xây cổng lát sân làm nhà để xe học sinh và san lấp ao khu B trường tiểu học Văn Cao xã Liên Minh huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định	751	737	-	737	
	420210051 - Cải tạo ,chống nóng bằng mái tôn nhà học 2 tầng 15 phòng trường tiểu học xã Vĩnh Hào	491	478	-	478	
	420210058 - Quét vôi ve, sửa cánh cửa 16 phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học xã Cộng Hòa, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	195	195	-	195	
	420210061 - Cải tạo, nâng cấp tường bao, san lấp ao, mua sắm bàn ghế học sinh trường Tiểu học và nâng cấp sân trường, xây cổng trường Mầm non xã Cộng Hòa, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	959	959	-	959	
	420210064 - XD mới tường rào phía Đông và cải tạo, sửa chữa khu nhà học 2 tầng 10 phòng Trường tiểu học xã Đại An huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định	1	1	-	1	
	420210067 - XD phòng làm việc,phòng chức năng trường mầm non xã Tân Khánh huyện Vụ Bản	1.000	1.000	-	1.000	
	420210068 - Xây dựng tường rào xung quanh sân tập và cải tạo, sửa chữa khu nhà 2 tầng 12 phòng học trường Trung học cơ sở xã Đại An huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định	2	2	-	2	
	420210073 - Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế, Trụ sở UBND và các phòng học trường Mầm non và trường Tiểu học xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	201	201	-	201	
	420210093 - Xây dựng nhà hiệu bộ và 3 phòng chức năng trường tiểu học xã Trung Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1.229	1.229	-	1.229	
	420210104 - Xây dựng nhà học 2 tầng 4 phòng và các hạng mục phụ trợ trường THCS xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	2.000	1.270	-	1.270	
130	Y tế, dân số và gia đình (Mã ngành, lĩnh vực: 130)	1.796	1.537	-	1.537	
	420170088 - Cải tạo sửa chữa trạm y tế xã Tam Thanh	163	163	-	163	
	420190048 - Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế và xây bồn hoa xã Hiển Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	15	15	-	15	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	420190076 - Làm vườn thuốc nam,sửa chữa nhà khám bệnh,cổng tường rào tram y tế và nạo vét mương,đắp ấp trúc và trồng cây xanh trên trên tuyến đường truc chính của xã đặt thùng phân loại rác trên địa bàn xã liên Minh huyện Vụ Bản tỉnh Nam định	68	68	-	68	
	420200020 - Cải tạo, sửa chữa các hạng mục phụ trợ Trạm y tế xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	468	259	-	259	
	420200073 - Cải tạo, sửa chữa trạm Y tế và Nghĩa trang liệt sĩ xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	300	300	-	300	
	420200081 - Xây dựng một số phòng làm việc và các công trình phụ trợ của Trạm y tế xã Quang Trung, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	100	100	-	100	
	420210073 - Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế, Trụ sở UBND và các phòng học trường Mầm non và trường Tiểu học xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	91	91	-	91	
	420210103 - Cải tạo, sửa chữa tram y tế,mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác vệ sinh môi trường xã Vinh hào huyện Vụ Bản tỉnht Nam Định	591	542	-	542	
160	Văn hoá thông tin (Mã ngành, lĩnh vực: 160)	2.777	2.774	-	2.774	
	420180070 - Cải tạo sửa chữa nhà văn hóa bảo tàng và các hạng mục phụ trợ xã Liên Minh	23	23	-	23	
	420180093 - Cải tạo sửa chữa nhà văn hóa các thôn xóm xã Liên Minh huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định	2	2	-	2	
	420200054 - Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa, nâng cấp vỉa hè và các hạng mục phụ trợ của TDP Lương Thế Vinh, TT Gôi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	46	46	-	46	
	420200084 - Xây dựng nhà văn hóa xóm B, NTM kiểu mẫu xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	20	20	-	20	
	420200107 - Cải tạo SC và mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa 7 thôn xóm xã Tam Thanh huyện Vụ bản tỉnh Nam Định					
	420210029 - Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa thôn Đồng Lạc xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	654	654	-	654	
	420210034 - Xây dựng cổng, tường rào, sân bê tông nhà văn hóa xóm Phủ xã Quang Trung, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	241	241	-	241	
	420210042 - Cải tạo sửa chữa nhà văn hóa và mua sắm thiết bị nhà văn hóa cho 17 thôn xóm xã Kim Thái	430	428	-	428	
	420210072 - Xây dựng nhà văn hóa xóm Nhì xã Trung Thành	611	611	-	611	
	420210083 - Xây dựng nhà văn hóa xóm Xuân xã Trung Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	500	500	-	500	
	420210086 - Xây dựng nhà văn hóa xã Cộng Hòa, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	250	250	-	250	
190	Phát thanh, truyền hình, thông tấn (Mã ngành, lĩnh vực: 190)	1.455	874	-	874	
	420200096 - Cải tạo, sửa chữa phòng truyền thanh và nâng cấp hệ thống truyền thanh xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	44	44	-	44	
	420210027 - Cải tạo, sửa chữa phòng phát thanh và nâng cấp hệ thống truyền thanh xã Hiển Khánh, huyện Vụ Bản	700	119	-	119	
	420210028 - Cải tạo, sửa chữa phòng truyền thanh và nâng cấp hệ thống truyền thanh xã Cộng Hòa, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	710	710	-	710	
	420210092 - Cải tạo, sửa chữa nhà truyền thanh và nâng cấp hệ thống truyền thanh thị trấn Gôi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1	1	-	1	
220	Thể dục thể thao (Mã ngành, lĩnh vực: 220)	6.172	6.155	5.664	491	
	420200049 - XD cổng, đường vào SVĐ trung tâm xã, cải tạo nhà hiệu bộ và HMPT Trường Mầm non, lám chờ Trạm y tế và các HMPT Đảng ủy-HĐND-UBND xã Tân Khánh	207	190	-	190	
	420200110 - Cải tạo nâng cấp sân vận đọng trung tâm xã Kim Thái huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định	5.664	5.664	5.664	-	
	420210030 - San lấp sân vận động miền Mỹ Trung, sửa chữa khu xử lý rác, mua thùng phân loại rác, xây hố ga lắng lọc cống thoát nước dong ngõ các xóm xã Thành Lợi	300	300	-	300	
250	Bảo vệ môi trường (Mã ngành, lĩnh vực: 250)	3.328	3.247	-	3.247	
	420190012 - Xây dựng lò đốt rác và các hạng mục phụ trợ khu sử lý rác thải thị trấn Gôi	340	340	-	340	
	420200090 - XD hố ga xử lý rác thải sinh hoạt khu dân cư,sửa chữa nhà văn hóa và san nền sân vân động các thôn,đội trên địa bàn xã Liên Minh huyện Vụ Bản Tỉnh Nam Định	1.131	1.050	-	1.050	
	420210026 - Cải tạo, sửa chữa các hạng mục phụ trợ bãi rác thải và Trạm Y tế thị trấn Gôi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	447	447	-	447	
	420210030 - San lấp sân vận động miền Mỹ Trung, sửa chữa khu xử lý rác, mua thùng phân loại rác, xây hố ga lắng lọc cống thoát nước dong ngõ các xóm xã Thành Lợi	120	120	-	120	
	420210031 - Xây dựng hố xử lý nước thải trong khu dân cư tại các thôn xóm và cải tạo ,sửa chữa khu xử lý rác thải tập trung xã Kim Thái huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định	1.035	1.035	-	1.035	
	420210038 - San, lấp rác thải tại bãi chôn lấp xử lý rác thải, gia công thùng phân loại, xử lý rác thải tại nguồn xã Trung Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	255	255	-	255	
280	Các hoạt động kinh tế (Mã ngành, lĩnh vực: 280)	38.478	34.173	1.525	32.648	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	420120064 - Nâng cấp, cải tạo đường GT từ Cầu Ngăm đi xóm Hạ xã Minh Tân	24	24	-	24	
	420150038 - Đường từ cầu Đồng Lạc đến đường 38B xó Đại An (GĐ2)	15	15	-	15	
	420170071 - Xây dựng rãnh thoát nước dọc B300 giáp khu dân cư giai đoạn 1 từ Km0+11,82 đớn Km1+151,06 xã Liên Minh	12	12	-	12	
	420170077 - Xây dựng rãnh thoát nước dọc B300 giáp khu dân cư GĐ 2 xã Liên Minh	11	11	-	11	
	420170080 - Kè ao, đắp ấp trúc đường trục xã Tam Thanh	20	20	-	20	
	420170093 - Xây dựng rãnh thoát nước dọc B300 giáp khu dân cư giai đoạn 3 xã Liên Minh	12	12	-	12	
	420180019 - Xây dựng đường trục nội đồng và cọc mốc giới xã Tam Thanh	25	25	-	25	
	420180029 - Kè ao, mở rộng nền đường tuyến đường xã Tam Thanh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định đi xã Yên Mỹ, huyện Ý Yên	20	20	-	20	
	420180068 - Xây dựng hệ thống thoát nước dọc, ngang, cống ngầm phục vụ thi công công trình: Cải tạo nâng cấp tuyến đường Vĩnh Hào- Yên Lương thuộc địa phận xã Vĩnh Hào,huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.	108	108	-	108	
	420190032 - Xây dựng hệ thống kè ao, hệ thống thoát nước dọc B300, B400 giáp khu dân cư, tuyến chính từ Km0+937,21(D6) đến Km2+62,89(C97), tuyến nhánh từ Km0+00 đến Km1+188,71 (c73) xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.	498	498	-	498	
	420190037 - Cải tạo hệ thống thoát nước dọc tuyến đường nối từ Q lộ 21 đến Q lộ 38B đoạn qua khu dân cư khu Nội Chế thôn Tiên Chưởng xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.	117	117	-	117	
	420190042 - XD rãnh thoát nước dọc đoạn qua khu dân cư,HM rãnh chịu lực đoạn từ Km1+263 đến Km3+527 tuyến đường Cầu Họ-Hạnh Lâm địa phận xã Minh Thuận	2.079	2.079	-	2.079	
	420190043 - XD rãnh thoát nước dọc đoạn qua khu dân cư, HM rãnh trên hè đoạn từ Km3+527 đến Km4-415 tuyến Cầu Họ-Hạnh Lâm địa phận xã Minh Thuận	888	888	-	888	
	420190044 - XD rãnh thoát nước dọc trên tuyến đuờng Cầu Họ- Hạnh Lâm qua địa phận xã Tân Khánh	680	680	-	680	
	420190055 - Làm đường giao thông liên thôn xã đoạn từ hợp tác xã Cốc Thành đi quan chợ Gạo đến hợp tác xã Lê Lợi xã Thành Lợi	173	173	-	173	
	420190056 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tổ dân phố Văn Côi đoạn từ nhà ông Thi đến ĐS Bắc Nam	30	30	-	30	
	420190057 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ cổng làng Vụ Nữ đến khu di tích lịch sử văn hoá đền thờ nữ tướng Mai Hồng và cải tạo, nâng cấp khu vui chơi - thể thao làng Vụ Nữ, xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	119	119	-	119	
	420190059 - Cải tạo, nâng cấp đường Vân Côi thị trấn Gôi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	159	159	-	159	
	420190060 - Cải tạo, nâng cấp đường GT từ trạm y tế TT Gôi đến QL 37 B và XD hoàn trả tường trường THCS, trường TH TT Gôi	72	72	-	72	
	420190065 - XD rãnh thoát nước dọc tuyến đg cầu Họ-Hạnh Lâm và bờ kè đg liên thôn Liên Xương-Phú Nội xã Hiển Khánh	85	85	-	85	
	420190071 - Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông nội đồng xã Tam Thanh	20	20	-	20	
	420190074 - XD rãnh thoát nước tuyến đường nối QL 21 đi QL 38 đến tỉnh lộ 486B đoạn qua thôn Khả Chính đến tỉnh lộ 486B xã Cộng Hòa, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	8	8	-	8	
	420200001 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Đông Côi Sơn và Tây Côi Sơn thị trấn Gôi	411	411	-	411	
	420200002 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Tổ dân phố Mỹ Côi thị trấn Gôi	8	8	-	8	
	420200004 - Cải tạo, nâng cấp sửa chữa các hạng mục xây rãnh thoát nước đoạn nhà ông Khải đến chợ, đổ bê tông 2 đoạn đường giao thông khu vực cổng chợ Gôi đoạn QL10 đến chùa lão, xây kè đường tổ dân phố Tây Côi Sơn, vườn thuốc Nam trạm y tế, sửa chữa nhà bảo vệ bãi rác và mua ống cống bỏ thuốc bảo vệ thực vật	150	150	-	150	
	420200006 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng (Đoạn từ cổng Ông Quế xóm Vàng đi xã Mỹ Thành) xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	37	37	-	37	
	420200007 - Xây tường kè, đắp cát nền đường GTNĐ tuyến Đài thường đi N4 và đi cầu Bến Lội xã Thành Lợi	79	79	-	79	
	420200034 - Cải tạo, nâng cấp cầu Sắt qua Kênh Nam TDP Tây Côi Sơn, TT Gôi, huyện Vụ Bản	63	63	-	63	
	420200038 - XD rãnh thoát nước dọc và kè ao TĐ Tam Thanh-Yên Lương thuộc xã Tam Thanh	2.282	2.237	-	2.237	
	420200045 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GT thôn Thượng Đồng xã Hiển Khánh huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định	413	402	-	402	
	420200059 - Cải tạo nâng cấp giao thông nội đồng Mả Rơ xóm pheo xã Kim Thái huyện Vụ Bản Nam Định	129	123	-	123	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	420200060 - Cải tạo nâng cấp đường giao thông đội 9 xóm 3 từ đền Mẫu Thoải Cô Chín đến Phủ Tiên Hương xã Kim Thai huyện Vụ Bản Nam Định	148	147	-	147	
	420200062 - Xây dựng hệ thống thoát nước dọc trên tuyến đường phòng chống lụt bão đường Rặng Dừa từ Quốc lộ 10 đến đê Đại Hà đoạn qua khu dân cư xã Tân Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	849	849	-	849	
	420200064 - Xây tường kè, đắp cát đường giao thông(đoạn từ Mả Dứa đi Cầu Tre, đoạn từ nhà văn hóa xóm Trại Gạo đi sông Hùng Vương) xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	113	113	-	113	
	420200067 - Cải tạo nâng cấp đường GTND từ UBND xã đến khu dân cư xóm Uông và từ đường B6 đến đường du lịch xã Kim Thái huyện Vụ Bản Tỉnh Nam Định	90	90	-	90	
	420200068 - Xây tường kè, đắp cát nền đường giao thông nội đồng (đoạn từ cửa kênh đi Phú C thuộc HTX nông nghiệp Cốc Thành) xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	104	104	-	104	
	420200069 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông, xây rãnh thoát nước và các công trình phụ trợ thôn Ngõ Quan xã Hiển Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	234	234	-	234	
	420200077 - XD rãnh thoát nước dọc qua khu dân cư đường Hùng Vương đến đê bối Đồng Tâm thuộc địa phận xã Đại Thắng, Vụ Bản, Nam Định	1.500	1.500	-	1.500	
	420200079 - Xây dựng rãnh thoát nước dọc trên tuyến đường Trung Thành Cộng Hòa trên địa phận xã Cộng Hòa huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	548	548	-	548	
	420200083 - CT,NC nền thôn Trung Nghĩa,làm hết đèn chiếu sáng đường gt ct khu trước khuôn viên UBND xã,mua sắm nắp đậy hố rác và chế phẩm sinh học tb cho các hộ dân xã Liên Minh Vụ Bản NĐ	222	222	-	222	
	420200091 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông, điện chiếu sáng công cộng, mua sắm các thùng đựng rác thải và xây dựng các hố ga xử lý nước thải sinh hoạt xóm Quang Minh xã Quang Trung, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	109	109	-	109	
	420200095 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đoạn từ QL 37B đến cầu mới TDP Tây Cối Sơn, TT Gôi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	493	493	-	493	
	420200097 - Cải tạo nâng cấp đường giao thông đoạn từ đội 5 xóm 1 đến xóm 2 xã kim Thái huyện Vụ Bản Tỉnh Nam Định	1.033	1.033	907	126	
	420200098 - Nâng cấp, mở rộng đường trục thôn Thiện Vinh xã Cộng Hòa, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	335	335	-	335	
	420200099 - Xây dựng rãnh thoát nước thuộc dự án đường nối Quốc lộ 21 đến Quốc lộ 38B thuộc địa phận xóm Miễu An Hưng xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1	1	-	1	
	420200102 - Xây tường kè, đắp cát nền đường giao thông nội đồng (đoạn Đồng Khống đi đồi 3-4 thuộc HTX Lê Lợi) xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	413	413	-	413	
	420200103 - Xây tường kè, đắp cát nền đường giao thông nội đồng đoạn 1 từ đồng Đồi đi sông Hùng Vương, đoạn 2 từ bờ ngòi tiêu đi Cốc 1 thuộc địa phận HTX Cốc Thành xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	341	341	-	341	
	420200105 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nội đồng từ nhà ông Cơ xóm 5 Liên Phương tới kênh Bắc và từ đường Chợ Lời - Vĩnh Hào đến ngã 3 đường nội đồng xóm 6 Liên Phương phục vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao, xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	15	15	-	15	
	420200106 - Xây tường kè, đắp cát nền đường giao thông nội đồng tư mương 44 đi đồi 6 và đổ bê tông đường giao thông nội đồng tuyến Đồng Tiến đi Đại Thắng thuộc HTX Mỹ Trung, xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	45	45	-	45	
	420200109 - XD hố ga xử lý rác thải trong khu dân cư tại các tổ dân phố thị trấn Gôi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	125	125	-	125	
	420210002 - Cứng hóa mặt đường giao thông nội đồng khu vực Liên Hòa xã Liên Minh	955	56	-	56	
	420210003 - Cải tạo, sửa chữa trường mầm non, trạm y tế, rãnh thoát nước thải trong khu dân cư xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	501	501	-	501	
	420210004 - Xây bể lọc, rãnh thoát nước của 13 xóm xã Trung Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	290	290	-	290	
	420210005 - XD HT cột điện CS từ đường Hùng Vương đến UBND Đại Thắng và DC HTCĐ PVTCDA CT,NC tuyến đường nối từ đường Hùng Vương...xã Đại Thắng	445	445	-	445	
	420210006 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GT nội đồng từ đường Hùng Vương đến thôn Thiện An, xã Đại Thắng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	466	466	-	466	
	420210008 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng từ nhà văn hóa thôn An Duyên đến trang trại nuôi gà và kiên cố hóa kênh mương từ điểm dân cư đến sông T3 xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1	1	-	1	
	420210010 - Cải tạo, nâng cấp đường bê tông nội đồng đoạn từ điểm dân cư đến ngòi ông Nhượng và đoạn từ đường 485B đến nhà ông Tân xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1	1	-	1	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	420210013 - Xây dựng hố ga xử lý nước thải trong khu dân cư tại các thôn xóm và xử lý chôn lấp rác thải tại các bãi rác thải tập trung xã Quang Trung, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	494	494	-	494	
	420210015 - Cải tạo nâng cấp đường giao thông nội đồng đội 2 thôn Vân Cát xã Kim Thái	2	2	-	2	
	420210017 - Cải tạo nâng cấp tuyến đường giao thông nội đồng đoạn từ QL37B đến bờ sông sắt xóm Cầu và đoạn từ QL37B đến đường du lịch xóm Tiền xã kim Thái huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định	1.000	12	-	12	
	420210018 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng khu vực Đồng ngoài thôn Đại Đê xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	2	2	-	2	
	420210019 - Cải tạo, nâng cấp tuyến dường trước nhà bà Tuyên thuộc khu vực xóm 7 xã Tân Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	2	2	-	2	
	420210022 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Nguyễn Đức Thuận (đoạn từ Nhà văn hóa Lương Thế Vinh đi xã Tam Thanh) thị trấn Gôi, huyện VỤ Bản , tỉnh Nam Định	5	5	-	5	
	420210023 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông thôn Liên Xương xã Hiển Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	669	500	-	500	
	420210024 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông đoạn từ nhà ông Luân đến cầu Thượng Đồng (đường 486B) thôn Thượng Đồng, xã Hiển Khánh huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	667	500	-	500	
	420210025 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông lên Mả Chũng và tuyến đường vào đình thôn Khả Chính xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	603	603	-	603	
	420210033 - Xây dựng mới, TT, di chuyển và đấu nối hệ thống đường điện trên trục đường xã Tam Thanh - Yên Lương, huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định	298	298	-	298	
	420210035 - Xây dựng đường giao thông nội đồng thôn Hạnh Lâm và thôn Liên Xương xã Hiển Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	873	873	-	873	
	420210036 - Xây dựng đường giao thông nội đồng thôn Thượng Đồng xã Hiển Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	872	872	-	872	
	420210037 - Đo đạc lập bản đồ lập HSĐC, Cấp giấy chứng nhận QSDĐ xã Minh Thuận	1.049	1.049	-	1.049	
	420210041 - XD rãnh thoát nước đoạn qua KDC đường Hiển Khánh - Minh Thuận xã Minh Thuận	757	757	-	757	
	420210043 - CT,NC tuyến đường giao thông đoạn từ nhà ông Nhiêu đến cầu Thượng Đồng (tỉnh lộ 486B) và đoạn từ sân bóng cũ đến sông Bậng thôn Thượng Đồng, xã Hiển Khánh	700	700	-	700	
	420210045 - Xây dựng hệ thống rãnh thoát nước dọc đoạn qua thôn Khả Chính xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	896	896	-	896	
	420210049 - Duy tu tuyến đường giao thông trục xã Vĩnh Hào Huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định	502	496	-	496	
	420210050 - Cải tạo nâng cấp tuyến đường giao thông Đội 1 xóm Thượng(Đoạn từ nhà ông Tài đến nhà ông Thám) xã Liên Minh huyện Vụ bản, tỉnh Nam Định	600	585	-	585	
	420210054 - Cải tạo, nâng cấp hệ thống rãnh thoát nước dong ngõ các xóm xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	590	590	-	590	
	420210055 - Cải tạo, nâng cấp đường bê tông nội đồng đoạn từ miếu An Duyên ra máng B311 xuống đường bê tông và đoạn từ Tỉnh lộ 485B đến Tây Miếu trục lẻ xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1	1	-	1	
	420210056 - Cải tạo, nâng cấp đường bê tông nội đồng đoạn từ trạm bơm Cát Ngói đến B3 và đoạn tuyến đồng Dần, đồng Sấm thôn An Hưng xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1	1	-	1	
	420210057 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu vực phía Nam đường QL10, thị trấn Gôi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	3	3	-	3	
	420210059 - XD đường nhánh GT từ trục xã đi thôn Hạ, thôn Hoàng, thôn Lúa, Thôn Tân Lập xã Minh Tân	535	535	-	535	
	420210063 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng thôn Thị Thôn, thôn Vụ Nữ xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	800	800	-	800	
	420210065 - Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước khu vực cửa nhà bà Tuyên và vuốt dốc xóm 7 xã Tân Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1	1	-	1	
	420210066 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông thuộc khu vực xóm 5 xã Tân Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1	1	-	1	
	420210070 - Xây dựng rãnh thoát nước dọc đường trục xã Hợp Hưng đoạn nối từ đường QL21-QL38B(tại Km5+857) đến đường TL 485B (tại Km10+680) xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1.577	1.577	-	1.577	
	420210077 - Cải tạo, sửa chữa chợ An Duyên xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1	1	-	1	
	420210078 - Cải tạo nâng cấp đường giao thông nội đồng xóm Mới xã Kim Thái huyện Vụ Bản Tỉnh Nam Định	900	900	110	790	
	420210079 - Cải tạo, NC tuyến đg nhánh từ trục đg GT xã đi thôn Thượng ... nội Rộc thôn Vân Tập xã Minh Tân	578	578	-	578	
	420210081 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông thôn Đào (đoạn từ TL 486B đến nhà văn hóa thôn) xã Hiển Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	900	900	-	900	
	420210084 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đoạn từ nhà bà Kim đến kênh S35 thị trấn Gôi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1	1	-	1	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	420210087 - Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông khu vực phía Bắc đường Quốc lộ 10 thị trấn Gôi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	3	3	-	3	
	420210095 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng từ đầu làng Đông đến nghĩa trang làng Đông, thôn Thượng Linh xã Đại Thắng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1.400	1.400	-	1.400	
	420210099 - Di dời đường điện và lắp đặt hệ thống chiếu sáng dân sinh tuyến đường Khả Chính - Đồng Lạc xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	6	6	-	6	
	420210100 - Di dời đường điện và lắp đặt hệ thống chiếu sáng dân sinh tuyến đường Đồng Lạc - Lương Mỹ xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	6	6	-	6	
	420210102 - Xây tường kè, đắp cát nền đường giao thông nội đồng từ ông Cơ đi Đại Thắng thuộc HTX Lê Lợi xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	100	100	-	100	
	420210105 - Cải tạo nâng cấp đường giao thông xóm Pheo xã Kim Thái huyện Vụ Bản Tỉnh Nam Định	509	509	508	1	
	420210106 - Cải tạo, nâng cấp hệ thống rãnh thoát nước dong ngõ các xóm và xây dựng nhà văn hóa xóm Chải xã Thành lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	450	450	-	450	
	420210107 - Xây tường kè, đắp cát nền đường giao thông nội đồng từ Cát quán ngoài đội 8 đi H1 và từ ông Triệu xuống Phú C thuộc HTX Cốc Thành, xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1	1	-	1	
	420210113 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trục xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	2.000	-	-	-	
340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (Mã ngành, lĩnh vực: 340)	8.117	7.494	-	7.494	
	420150055 - Kè tường rào phía nam khuôn viên UBND xã Đại An	11	11	-	11	
	420180092 - Xây mới phòng làm việc của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã Quang Trung, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.	8	8	-	8	
	420200013 - Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa, nhà thi đấu đa năng và mua sắm trang thiết bị UBND TT Gôi	96	96	-	96	
	420200024 - Cải tạo, sửa chữa trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	69	69	-	69	
	420200030 - Cải tạo các hạng mục phụ trợ UBND xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	164	164	-	164	
	420200031 - SC nhà khám bệnh,phòng hợp Trạm y tế, nhà làm việc của công an xã,mua trang thiết bị Trạm y tế và UBND xã,...làm nhà phân loại rác và đổ bê tông đường từ cổng vào khu xử lý rác thải xã Hiển Khánh	306	306	-	306	
	420200033 - Cải tạo ,sửa chữa nhà vệ sinh, lắp đặt hệ thống kính mặt trước nhà làm việc 3 tầng trụ sở HDND-UBND xã Kim Thái	156	156	-	156	
	420200042 - Sửa chữa các hạng mục công trình thuộc quản lý của UBND xã Liên Minh huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định	15	15	-	15	
	420200047 - Cải tạo nhà làm việc, hội trường, khuôn viên vườn cây UBND xã Thành Lợi huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	174	174	-	174	
	420200078 - Cải tạo, sửa chữa khuôn viên UBND xã và mua sắm nội thất nhà văn hóa xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	50	50	-	50	
	420200108 - Xây dựng nhà văn hóa giáo dục cộng đồng xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1.016	906	-	906	
	420210020 - Xây dựng nhà đa năng, tường bao, nhà vệ sinh, các hạng mục phụ trợ và mua sắm trang thiết bị nội thất nhà văn hóa giáo dục cộng đồng xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	2.714	2.216	-	2.216	
	420210039 - Xây dựng khu nhà tiếp công dân xã Minh Thuận huyện Vụ Bản	865	865	-	865	
	420210040 - Xây dựng sửa chữa giai đoạn 2 các hạng mục công trình phụ trợ UBND xã Minh Thuận	749	749	-	749	
	420210052 - Cải tạo, sửa chữa trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Cộng Hòa, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	589	589	-	589	
	420210062 - Xây dựng nhà làm việc và trang thiết bị của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã Cộng Hòa, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	598	598	-	598	
	420210073 - Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế, Trụ sở UBND và các phòng học trường Mầm non và trường Tiểu học xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	67	67	-	67	
	420210074 - Cải tạo sửa chữa nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ trụ sở Đảng ủy- HĐND- UBND xã Liên Minh huyện Vụ Bản NĐ	468	452	-	452	
	420210075 - Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc UBND xã và đóng mới bàn, bệ gỗ và các hạng mục phụ trợ cho nhà văn hóa các thôn xóm xã Hiển Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1	1	-	1	
370	Bảo đảm xã hội (Mã ngành, lĩnh vực: 370)	4.192	4.192	-	4.192	
	420180055 - Cải tạo nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Đại Thắng	51	51	-	51	
	420200070 - Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	427	427	-	427	
	420200101 - Cải tạo sửa chữa nghĩa trang liệt sy xã Liên Minh huyện Vụ Bản Tỉnh Nam Định	278	278	-	278	
	420210016 - Cải tạo nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Tam Thanh huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	523	523	-	523	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	420210032 - Xây dựng hai nhà bia tại nghĩa trang liệt sỹ xã Đại Thắng huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	580	580	-	580	
	420210060 - Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Minh Tân, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	710	710	-	710	
	420210071 - Cải tạo, nâng cấp sân vườn, tường rào và các hạng mục phụ trợ nghĩa trang liệt sỹ xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	983	983	-	983	
	420210082 - Cải tạo, sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ xã Hiển Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1	1	-	1	
	420210088 - XD cổng,tường rào mới,CT các HMPT sân đường nội bộ,tường bồn hoa KV nghĩa trang liệt sỹ xã Đại Thắng, Vụ Bản	640	640	-	640	
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	**2.000**	**2.000**	**2.000**	**-**	
	Vốn trong nước	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**-**	
	Vốn nước ngoài, trong đó:		**-**	**-**	**-**	
	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi		-	-	-	
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước		-	-	-	
070	420200075 - XD 6 phòng học và 1 phòng chức năng Trường tiểu học xã Trung Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1.000	1.000	1.000	-	
	Vốn trong nước	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**-**	
	Vốn nước ngoài, trong đó:		**-**	**-**	**-**	
	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi		-	-	-	
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước		-	-	-	
130	420200081 - Xây dựng một số phòng làm việc và các công trình phụ trợ của Trạm y tế xã Quang Trung, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1.000	1.000	1.000	-	
	HUYỆN TRỰC NINH	**100.907**	**97.116**	**-**	**97.116**	
040	An ninh và trật tự an toàn xã hội (Mã ngành, lĩnh vực: 040)	355	355	-	355	
	420210051 - Cại tạo, nâng cấp nhà công an TT Cát Thành	355	355	-	355	
070	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Mã ngành, lĩnh vực: 070)	42.332	41.497	-	41.497	
	026700025 - Xây mới trường mầm non thị trấn Ninh Cường HM: nhà 2T-8P và các hạng mục phụ trợ	4.559	4.559	-	4.559	
	420160012 - Nhà 8 phòng học trường mầm non khu A xã Trực Đại	390	180	-	180	
	420160013 - Nhà 8 phòng học trường mầm non khu B xã Trực Đại	764	452	-	452	
	420170077 - Trường MN Trực Định xã Phương Định	167	167	-	167	
	420170081 - Nhà 10 phòng học trường mầm non Trực Tĩnh xã Việt Hùng	250	250	-	250	
	420170084 - Nhà học 8 phòng trường mầm non Trực Bình xã Việt Hùng	250	250	-	250	
	420180062 - Trường MN xã Trực Thuận nhà 2 tâng 4 phòng học	274	274	-	274	
	420190036 - Trường mần non Trực Phương xã PĐ HM Nhà 2 tầng 10 phòng học	800	800	-	800	
	420200017 - Trường mầm non xã Trực Thắng (nhà đa năng)	312	312	-	312	
	420200021 - Công trình trường MN xã Trực Thuận HM Xây dựng nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ	15	15	-	15	
	420200022 - Trường MN xã Trực Chính HM: Nhà 2 tầng 12 phòng học các HM phụ trợ	7.987	7.987	-	7.987	
	420200027 - Trường MN xã Trực Thuận khu B:HM Nhà 2 tầng 3 phòng học +1 phòng bếp HM phụ trợ	50	50	-	50	
	420200041 - 2 tầng 6 phòng học trường mầm non thị trấn Cát Thành (Khu B)	409	409	-	409	
	420210009 - Trường mầm non khu B xã Trực Đại (các hạng mục phụ trợ)	889	889	-	889	
	420210010 - Trường mầm non khu A xã Trực Đại (các hạng mục phụ trợ)	818	818	-	818	
	420210011 - Trường mầm non xã Trực Chính. HM: cải tạo phòng học, xây mới cổng, tường rào, sân khấu	638	638	-	638	
	420210012 - Trường mầm non xã Trực Chính. HM lắp hệ thống PCCC	510	510	-	510	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	420210013 - Trường MN xã Trực Thắng. HM: Nhà bảo vệ, phòng y tế, nhà vệ sinh, nhà để xe	471	471	-	471	
	420210014 - Trường MN xã Trực Thắng. HM: XD bể nước, rãnh thoát nước, bồn trồng cây, phá sân bê tông	483	483	-	483	
	420210015 - Trường MN xã Trực Thắng. HM: XD sân bê tông	489	489	-	489	
	420210016 - Trường MN xã Trực Thắng. HM: cải tạo nhà 2 tầng, rãnh thoát nước sau nhà	457	457	-	457	
	420210019 - Cải tạo, sửa chữa khối các trường học xã Trực Thắng	580	580	-	580	
	420210021 - Trường MN xã Trực Thuận khu B: HM Phá dỡ nhà bếp tường rào	64	64	-	64	
	420210036 - Sửa chữa HM phụ trợ trường MN xã Trực Hưng	161	161	-	161	
	420210040 - XM nhà bếp khu A - trường MN TT Cát Thành	195	195	-	195	
	026700007 - CT, sửa chữa trường mầm non khu A+B xã Trực Thái	341	341	-	341	
	420210025 - Nhà học 3P tầng 2 trường MN xã Trực Tuấn	300	300	-	300	
	026700009 - XM nhà WC & các HM phụ trợ tiểu học Cát Thành khu A	264	263	-	263	
	420150007 - Cải tạo sửa chữa trường tiểu học thị trấn Cổ Lễ	631	564	-	564	
	420200009 - Trường tiểu học khu B thị trấn Cổ Lễ (nhà 2T- 6P)	2.447	2.353	-	2.353	
	420210003 - Sân B tông, rãnh thoát nước tiểu hoc khu B thị trấn Cổ Lễ	628	612	-	612	
	420210008 - Trường tiểu học xã Trực Đạo (tầng 3 khu B)	750	750	-	750	
	420210017 - Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học xã Trực Đạo HM: xây mới nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	500	500	-	500	
	420210026 - Cải tạo nâng cấp trường tiểu học xã Trực Thuận HM: Xây mới cổng tường rào và cải tạo sân	400	400	-	400	
	420210045 - Nâng cấp, cải tạo trường TH Trực Thuận HM: nhà y tế, nhà bảo vệ và các HM phụ trợ	400	400	-	400	
	420210063 - Trường TH Liêm Hải khu A- hạng mục Xây mới nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ	200	200	-	200	
	420110027 - Nhà 14 phòng học trường Tiểu học xã Trực Hưng	310	310	-	310	
	420180061 - Cải tạo nâng cấp 3 phòng học trường tiểu học Trực Hưng	90	90	-	90	
	420200074 - Trường Tiểu học xã Trực Hưng- Hạng mục xây nhà VS và các hạng mục phụ trợ khác	211	211	-	211	
	026700001 - Công trình Cải tạo, sửa chữa các HMPT trường THCS xã Trực Thuận, huyện Trực Ninh	300	300	-	300	
	420160038 - Trường THCS xã Trực Thắng 2T - 6 phòng	268	268	-	268	
	420180001 - 6 phòng học tầng 2 trường THCS Trực Cát TT Cát Thành	14	14	-	14	
	420180042 - Nhà 8 phòng học trường THCS xã Trực Đạo	136	-	-	-	
	420190002 - Trường THCS xã Trực Hùng (hạng mục 3P - T1)	83	83	-	83	
	420200026 - Các HM phụ trợ nhà 8 phòng học trường THCS xã Trực Thuận	292	292	-	292	
	420200063 - 2 tầng 2 phòng phụ trợ trường THCS Trung Đông	1.421	1.421	-	1.421	
	420210029 - Trường THCS Trực Thanh HM : Xây nhà 2 tầng 8 phòng học	3.795	3.795	-	3.795	
	420210030 - Cải tạo NC trường THCS Trực Nội : HM nhà 3 tầng 9 phòng học	5.300	5.300	-	5.300	
	420210031 - Cải tạo nâng cấp mái tôn hiệu bộ trường THCS Trực Cường	48	48	-	48	
	420210050 - Sửa chữa nâng cấp trường THCS Trung Đông Khu A	178	178	-	178	
	420210065 - Trường THCS Trung Đông - Xây mới nhà WC	301	301	-	301	
	420180066 - Trường THCS xã Trực Tuấn (HM 02 phòng học tầng 2)	200	200	-	200	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	420200028 - Cải tạo, SC 8 phòng học trường THCS xã Trực Tuấn	544	544	-	544	
130	Y tế, dân số và gia đình (Mã ngành, lĩnh vực: 130)	1.916	1.648	-	1.648	
	420130017 - Trạm y tế xã Trực Thuận	350	350	-	350	
	420170057 - Trạm y tế xã Trực Đạo	202	-	-	-	
	420210002 - Cải tạo N/cấp trạm Y tế thị trấn Cổ Lễ (nhà Vệ sinh)	135	131	-	131	
	420210005 - Cải tạo nâng cấp trạm Y tế thị trấn Cổ Lễ	174	125	-	125	
	420170036 - Trạm y tế xã Trực Tuấn : Nhà làm việc 2 tầng	100	88	-	88	
	420210034 - Cải tạo sửa chữa trạm y tế xã Trực Thái	954	954	-	954	
160	Văn hoá thông tin (Mã ngành, lĩnh vực: 160)	5.369	5.369	-	5.369	
	420180023 - Nhà văn hóa xóm Nam Tiến xã Việt Hùng	95	95	-	95	
	420180069 - Nhà văn hóa Trung tâm xã Trực Thanh các hạng mục phụ trợ	1.337	1.337	-	1.337	
	420190093 - Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa xã Trực Đại	659	659	-	659	
	420200066 - Nhà văn hóa thị trấn Cát Thành	3.225	3.225	-	3.225	
	420210037 - Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa xóm Đề Thám xã Trực Cường	53	53	-	53	
250	Bảo vệ môi trường (Mã ngành, lĩnh vực: 250)	1.971	1.951	-	1.951	
	420170096 - Khu xử lý rác thải sinh hoạt xã Trực Tuấn	79	69	-	69	
	420180006 - Khu xử lý rác thải sinh hoạt xã Trực Đại	1.222	1.211	-	1.211	
	026700003 - Cải tạo, sửa chữa khu xử lý rác thải sinh hoạt xã Trực Thái	371	371	-	371	
	420130002 - Bãi rác thải xã Việt Hùng	200	200	-	200	
	420130003 - Bãi rác thải xã Trực Hưng	100	100	-	100	
280	Các hoạt động kinh tế (Mã ngành, lĩnh vực: 280)	30.920	29.107	-	29.107	
	026700026 - C.tạo N.cấp các tuyến đường nội đồng TT Cát Thành - đoạn tuyến thuộc TDP Tiền Tiến, TDP Nam Hưng	492	492	-	492	
	026700028 - C.ạo N.cấp các tuyến đường nội đồng TT Cát Thành (tuyến thuộc TDP Bắc hoàng, Bắc Cát, Bắc Đại 2)	758	758	-	758	
	026700006 - Xây dựng rãnh thoát nước dọc đường trục xã Trực Thái- (đoạn từ nhà ông Hùng đến nhà ông Đảm xóm 3)	500	500	-	500	
	026700010 - NC, CT đường GT xã Trực Thanh (đoạn từ cầu Trắng đến ngã bà chùa Đông)	500	500	-	500	
	026700011 - Gia cố nền đường Mỹ Tho xã trực Chính (đoạn trước nghĩa trang ND xã)	357	357	-	357	
	026700012 - Cải tạo, nâng cấp đường Mỹ Tho xã Trực Chính (đoạn trước nghĩa trang ND xã)	352	352	-	352	
	026700013 - Cải tạo nâng cấp đường Mỹ Tho xã Trực Chính	908	908	-	908	
	026700014 - Cải tạo, nâng cấp cầu chợ Sồng và cầu UBND cũ xã Phương Định	383	383	-	383	
	026700018 - CT, NC cầu đường giao thông nội đồng xóm 6,7,8,9,11,13 xã Trực Thái	700	700	-	700	
	026700020 - Cải tạo, nâng cấp đường GT nội đồng xóm Cường Liêm xã Trực Đại	507	507	-	507	
	026700021 - Cải tạo, nâng cấp đường GT tây sông Thốp xã Trực Đại (từ cầu T6-T4)	860	860	-	860	
	026700022 - Cải tạo, nâng cấp cầu, đường bê tông xóm 5 và xây mới khu VS chợ Cát Hạ xã Trực Đại	805	805	-	805	
	026700023 - Cải tạo, nâng cấp đường GT liên xóm tây sông Thốp xã Trực Đại (từ nhà ông Chư xóm 6 đến cầu ông Giá xóm Nam Cường)	834	834	-	834	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	026700024 - Cải tạo, nâng cấp đường bê tông xã Trực Đại (từ sông T2 đến cầu Trực Cường	242	242	-	242	
	420130007 - Dịch chuyển ống cấp nước thị trấn cổ lễ	172	172	-	172	
	420160015 - Cải tạo, nâng cấp đường trục Việt Hùng đoạn từ nam hựng đến cầu vồng	267	267	-	267	
	420190009 - Cải tạo nâng cấp đường GT thị trấn Cổ Lễ (....A MA RA)	460	459	-	459	
	420190015 - Đường giao thông liên xóm xã Trực Đại	18	18	-	18	
	420190040 - Nâng cấp đường GT thôn xóm : HM Nâng cấp đường bê tông xóm 3 xã Trực Tuấn	130	130	-	130	
	420190075 - Cải tạo, NC đường trục xã Trực Cường (xóm Đức Long đến xóm Phú Cường)	1.200	700	-	700	
	420200003 - Cải tạo nâng cấp đường trục xã Trực Hùng (Sông sẻ - QL 37B)	1.765	1.308	-	1.308	
	420200010 - Cải tạo nâng cấp đường dẫn phía nam cầu ...xã Trực Hùng	72	46	-	46	
	420200016 - Cải tạo nâng cấp đường phía tây sông dầm thị trấn Ninh Cường	2.607	2.184	-	2.184	
	420200018 - Xây rãnh thoát nước xã Trực Đạo (từ TL 488B - nhà VH thôn 4)	336	295	-	295	
	420200020 - Đường B tông nội đồng xã Trực Đại (Xóm 21- xóm 10)	716	716	-	716	
	420200052 - Cải tạo cầu qua sông Múc xã Trực Thái	49	49	-	49	
	420200069 - Cải tạo nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Trực Thái	244	244	-	244	
	420210001 - Cải tạo N/cấp đường GT xã Trực Mỹ (trạm Y tế ....)	4.600	4.600	-	4.600	
	420210006 - Cải tạo nâng cấp cầu qua sông kéo xã Trực Hùng	1.100	1.034	-	1.034	
	420210018 - C/tạo N/cấp đường GT tây sông thốp xã Trực Đại (...cường nghĩa)	936	936	-	936	
	420210020 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Trực Thắng (đoạn từ phía tây dốc cầu trung tâm đến nghĩa trang LS)	360	360	-	360	
	420210032 - Xây dựng rãnh thoát nước tuyến đường Thuận Khang xã Trực Thuận	451	451	-	451	
	420210035 - Xây dựng cầu Cường Thái xã Trực Cường Xã Trực Thái	690	690	-	690	
	420210041 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Trực Tuấn (đoạn từ Cầu Bắc Sơn - Cầu Ông Điện)	340	290	-	290	
	420210052 - Cải tạo, Ncap đường nội đồng xã Trung Đông (đoạn từ nhà ông Minh xóm 3 đến xóm Trung Bình thôn Trung Lao)	1.287	1.287	-	1.287	
	420210061 - CT,NC đường liên xóm xã Trực Cường (từ Phú Ninh đến xóm Phú Cường)	200	200	-	200	
	420210062 - Cải tạo, NC cầu khu B trường học xã Việt Hùng	239	239	-	239	
	7351159 - Đường ra thao trường xã Trực Thắng	225	225	-	225	
	026700002 - Cải tạo, sửa chữa hạng mục phụ trợ xã Trực Thái-Hạng mục: Vuốt dốc cầu xóm 10, lề đường xóm 2, xóm 3	136	136	-	136	
	026700006 - Xây dựng rãnh thoát nước dọc đường trục xã Trực Thái- (đoạn từ nhà ông Hùng đến nhà ông Đảm xóm 3)	560	560	-	560	
	026700019 - Xây dựng rãnh thoát nước dọc đường trục xã Trực Thái (đoạn từ nhà ông Chương và ông Khanh xóm 13)	806	721	-	721	
	420210042 - XD cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất cho ND làm nhà tại xã Trực Hưng	400	400	-	400	
	420210043 - Cải tạo đường giao thông từ chợ Đền đến cầu Thái Hưng xã Trực Hưng	948	948	-	948	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	420210044 - Xây rãnh thoát nước dọ tuyến đường trục xã Trực Thái (đoạn từ nhà ông Mỹ xóm 4 đến nhà ông Đàm xóm 3)	889	889	-	889	
	420200014 - Cải tạo sửa chữa chợ Giá xã Trực Đạo	114	-	-	-	
	026700005 - Cải tạo, sửa chữa các hạng mục phụ trợ xã Trực Thái- Hạng mục : Cải tạo chợ	145	145	-	145	
	7071328 - Chợ Đền xã Trực Hưng	50	-	-	-	
	420170083 - Cải tạo nâng cấp chợ Quần Lạc xã Việt Hùng	212	212	-	212	
340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (Mã ngành, lĩnh vực: 340)	15.668	15.113	-	15.113	
	420110047 - Trụ sở UBND TT Cổ Lễ	7.813	7.813	-	7.813	
	420110049 - Sân, đường, tường rào trụ sở UBND TT Cổ Lễ	2.487	2.487	-	2.487	
	420130009 - Hội trường trụ sở đảng ủy … UBND thị trấn cổ lễ	1.055	946	-	946	
	420200015 - cải tạo sửa chữa trụ sở đảng ủy ... UBND xã Trực Đạo	676	280	-	280	
	420200042 - Cải tạo trụ sở ĐU HĐND UBND xã Trung Đông	28	28	-	28	
	420210004 - Trụ sở HĐND - UBND thị trấn Cổ Lễ (nhà bếp nhà ăn)	222	216	-	216	
	420210007 - Cải tạo nâng cấp trụ sở Đảng ủy ...UBND xã Trực Đại (phụ trợ)	956	913	-	913	
	420210027 - Khắc phục bão số 8 năm 2012 tại UBND xã Trực Thuận	148	148	-	148	
	420210028 - HM cổng tường rào sân bê tông phụ trợ UBND xã Trực Thuận	830	830	-	830	
	026700004 - Cải tạo, sửa chữa hạng mục phụ trợ xã Trực Thái- Hạng mục: Cải tạo UBND	160	160	-	160	
	420110013 - Hội trường Trụ sở UBND xã Trực Hưng	165	165	-	165	
	420140001 - Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Liêm hải	500	499	-	499	
	420140068 - Trụ sở UBND-HĐND- UBND xã Trực Tuấn	77	77	-	77	
	420180007 - Hoàn thiện tầng 1+2, xây dựng HT tầng 3 DA trụ sở ĐU_UBND-HDND xã Liêm Hải	550	550	-	550	
370	Bảo đảm xã hội (Mã ngành, lĩnh vực: 370)	2.375	2.075	-	2.075	
	026700008 - Cải tạo, NC nghĩa trang liệt sỹ Trực Thái- Hạng mục nhà trông coi và các hạng mục phụ trợ	352	352	-	352	
	026700029 - Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang liệt sỹ xã Việt Hùng (hạng mục 1)	381	81	-	81	
	026700030 - Cải tạo, NC nghĩa trang liệt sỹ xã Việt Hùng (hạng mục 2)	210	210	-	210	
	420190003 - Cải tạo nâng cấp nghĩa trang thị trấn Cổ Lễ	373	373	-	373	
	420190050 - Cải tạo nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Trực Thái	470	470	-	470	
	420210033 - Cải tạo nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Phương Định	500	500	-	500	
	420210039 - CT, NC Nghĩa trang Liệt sỹ xã Trực Tuấn 2021	88	88	-	88	
	HUYỆN GIAO THỦY	237.435	237.435	-	237.435	
070	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Mã ngành, lĩnh vực: 070)	87.084	87.084	-	87.084	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	026900004 - CT, NC mái tôn nhà học 2 tầng 6 phòng học trường MN Giao Thịnh khu A và khu B	389	389	-	389	
	420110025 - Trường tiểu học xã Giao Hương	290	290	-	290	
	420120009 - Trường mầm non thị trấn Ngô Đồng	157	157	-	157	
	420150034 - Trường tiểu học B xó Hồng Thuận	128	128	-	128	
	420160005 - Trường mầm non xã Giao Thiện	581	581	-	581	
	420160045 - Trường mầm non xã Giao Châu	183	183	-	183	
	420170015 - XD nhà đa năng trường tiểu học TT Ngô Đồng	412	412	-	412	
	420170036 - XD nhà hiệu bộ và cóc phũng chức năng trường THCS xã Giao Châu	118	118	-	118	
	420170054 - XD nhà 2 tầng 4 phòng học trường MN xã Giao Hương	1.350	1.350	-	1.350	
	420170059 - XD, cải tạo, NC trường mầm non khu Bình Minh xã Giao An	160	160	-	160	
	420180013 - Nhà học 2 tầng - 6 phòng học trường TH Giao Lộc	377	377	-	377	
	420180032 - XD nhà học 2 tầng 8 phòng học và các HM phụ trợ MN Giao Châu	4.083	4.083	-	4.083	
	420180056 - XD nhà hiệu bộ và các phòng chức năng trường THCS Giao Lạc	487	487	-	487	
	420180060 - TRƯỜNG THCS Giao Tiến - Các HM phụ trợ	28	28	-	28	
	420180068 - XD cổng, tường rào trường MN TT Ngô đồng	446	446	-	446	
	420180069 - XD 02 phòng học trường THCS Giao Châu	53	53	-	53	
	420190002 - Nhà hiệu bộ hiệu bộ và các phòng chức TH Hồng Thuận A	83	83	-	83	
	420190013 - XD các HM phụ trợ trường THCS, trường mầm non Giao An	779	779	-	779	
	420190033 - CT, NC nhà vệ sinh trường THCS Giao Tân	16	16	-	16	
	420190036 - Nhà hiệu bộ & phòng chức năng trường MN Giao Tân	105	105	-	105	
	420190037 - Nhà 3 tầng 9 phòng học và các HM phụ trợ trường THCS Giao Thịnh	41	41	-	41	
	420190040 - Nhà đa năng, hiệu bộ, phòng chức năng tiểu học Giao Yến	7.238	7.238	-	7.238	
	420190043 - CT Cổng, tường rào trường THCS Xã Giao Xuân	200	200	-	200	
	420200002 - XD nhà đa năng và các HM phụ trợ THCS Giao Phong	400	400	-	400	
	420200007 - XD nhà 2 tầng 8 phòng học THCS Giao Hà	277	277	-	277	
	420200008 - Nhà 03 tầng 12 phòng học tiểu học Giao Thiện	5.404	5.404	-	5.404	
	420200020 - Nhà 3 tầng 12 phòng học Trường THCS xã Bình Hòa	4.483	4.483	-	4.483	
	420200024 - XD nhà học 2 tầng và bếp ăn trường mầm non xã Giao Lạc	2.480	2.480	-	2.480	
	420200036 - Nhà đa năng trường THCS Hồng Thuận	500	500	-	500	
	420200041 - Xây dựng nhà đa năng Trường Tiểu học Xã Giao Thanh	2.609	2.609	-	2.609	
	420200043 - Xây dựng các hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Giao Châu	631	631	-	631	
	420200045 - Trường THCS Giao Phong - HM móng 3 tầng và tầng 1	1.550	1.550	-	1.550	
	420200049 - Trường Mầm non xã Giao Châu HM Mái tôn chống nóng nhà học 2 tầng 8 phòng	248	248	-	248	
	420200064 - Xây dựng bếp ăn trường mầm non xã Bình Hòa	500	500	-	500	
	420200065 - Nhà đa năng, nhà hiệu bộ, các Phòng chức năng Trường TH xã Giao Châu	4.936	4.936	-	4.936	
	420200071 - Xây dựng nhà đa năng trường TH Giao Nhân	478	478	-	478	
	420200076 - Nhà bảo vệ trường mầm non khu A xã Giao Thịnh	8	8	-	8	
	420200081 - Các HM phụ trợ trường THCS, UBND xã, SVĐ, NT trạm y tế xã Giao Thịnh	11	11	-	11	
	420200082 - Các HM phụ trợ trường tiểu học khu A, khu B xã Giao Thịnh	66	66	-	66	
	420200083 - XD cổng, tường rào, vỉa hè trường mầm non xã Giao Thịnh	24	24	-	24	
	420200090 - Cải tạo sân trường THCS Thị Trấn Quất Lâm	300	300	-	300	
	420200095 - Xây dựng 08 Phòng học, Phòng đa năng, Phòng Hành chính QT Trường MN Quất Lâm	4.960	4.960	-	4.960	
	420210001 - Xây dựng nhà học 3 tầng 12 phòng Trường Tiểu học Hoành sơn	6.848	6.848	-	6.848	
	420210007 - Nhà học 2 tầng 10 phòng học trường tiểu học B xã Hồng Thuận	372	372	-	372	
	420210010 - XD 2 phòng tầng 2 trường Tiểu học Giao Tân	900	900	-	900	
	420210012 - Sửa chữa cải tạo khuân viên trước cổng trường THCS Bình Hòa	143	143	-	143	
	420210013 - Sửa chữa cải tạo khuân viên trước cổng Trường tiểu học Bình Hòa	205	205	-	205	
	420210019 - Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học xã Giao Tân	448	448	-	448	
	420210023 - Trường THCS xã Giao Phong	8.100	8.100	-	8.100	
	420210036 - Nhà bảo vệ, tường rào và các HM phụ trợ trường THCS xã Giao Thịnh	698	698	-	698	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	420210037 - Các HM phụ trợ trường THCS xã Giao Thịnh	409	409	-	409	
	420210041 - NC, CT trường mầm non khu Sơn Ca xã Bạch Long	400	400	-	400	
	420210042 - Xây lắp công trình xây dựng sân bê tông, rãnh thoát nước trường THCS Giao Thịnh	628	628	-	628	
	420210043 - San lấp sân trường MN xã Giao Hương khu Hoa Hồng	286	286	-	286	
	420210046 - Xây dựng nhà đa năng trường Mầm non xã Giao Lạc	3.480	3.480	-	3.480	
	420210050 - Xây dựng nhà đa năng trường MN xã Giao Nhân	188	188	-	188	
	420210064 - Nhà đa năng, nhà hiệu bộ và các phòng chức năng trường THCS xã Giao Thịnh	2.437	2.437	-	2.437	
	420210073 - Nâng cấp cải tạo trường tiểu học xã Giao Hà	438	438	-	438	
	420210074 - Cải tạo Sửa chữa trường Mầm non Xã Giao Hà	265	265	-	265	
	420210076 - XD nhà vệ sinh trường mầm non khu B xã Giao Long	131	131	-	131	
	420210079 - Xây dựng các hạng mục phụ trợ trường mầm non xã Giao Lạc	986	986	-	986	
	420210082 - Cải tạo, sửa chữa các HM phụ trường Mầm non và trường THCS xã Giao Yến	475	475	-	475	
	420210083 - Xây dựng khuôn viên trường THCS Bình Hòa	999	999	-	999	
	420210096 - Nâng cấp, cải tạo khu vệ sinh, nhà lớp học THCS TT Ngô Đồng	493	493	-	493	
	420210097 - Xây dựng nhà hoạt động đa năng và Khu vực PT Trường THCS TT Ngô Đồng	864	864	-	864	
	420210098 - XD Cổng Trường THCS TT Ngô Đồng	462	462	-	462	
	420210099 - Xây dựng khu vệ sinh Trường tiểu học TT Ngô Đồng	1.118	1.118	-	1.118	
	420210100 - Xây dựng nhà đa năng Trường THCS TT Quất Lâm	4.465	4.465	-	4.465	
	420210112 - XD tường rào, nhà để xe và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học TT Ngô Đồng	463	463	-	463	
	420210113 - XD Cổng tường rào nhà bảo vệ Trường Tiểu học TT Ngô Đồng	981	981	-	981	
	420210116 - Xây dựng nhà học 2 tầng và các HM PT trường TH Giao Tân	574	574	-	574	
	420210123 - Sân bê tông rãnh thoát nước trường THCS xã Giao Hà	218	218	-	218	
	420210129 - Trường MN Giao Châu HM Nhà hiệu bộ các phòng học chức năng	900	900	-	900	
	7127643 - Nhà học 8 lớp 2 tầng trường Tiểu học Bình Hòa	138	138	-	138	
130	Y tế, dân số và gia đình (Mã ngành, lĩnh vực: 130)	8.196	8.196	-	8.196	
	420150002 - Trạm y tế xã Giao Tiến	35	35	-	35	
	420150038 - Trạm y tế xã Giao Châu	963	963	-	963	
	420160014 - Trạm y tế xã Giao Hương	713	713	-	713	
	420160029 - XD nhà khám và điều trị trạm y tế xã Giao Tân	40	40	-	40	
	420190010 - Xây dựng trạm y tế TT Ngô Đồng	6.427	6.427	-	6.427	
	420200081 - Các HM phụ trợ trường THCS, UBND xã, SVĐ, NT trạm y tế xã Giao Thịnh	18	18	-	18	
160	Văn hoá thông tin (Mã ngành, lĩnh vực: 160)	13.452	13.452	-	13.452	
	420180012 - XD nhà văn hóa trung tâm xã Giao An	261	261	-	261	
	420200061 - XD nhà văn hóa xã Giao Phong	1.562	1.562	-	1.562	
	420200068 - Cải tạo nhà văn hóa và các phòng làm việc UBND xã Hoành Sơn	366	366	-	366	
	420210016 - Xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã Giao Lạc	5.601	5.601	-	5.601	
	420210063 - Các HM phụ trợ và nội thất Nhà văn hóa xã Giao Phong	4.541	4.541	-	4.541	
	420210089 - Cổng chào xã Giao Thịnh sang vị trí Giao Tân	550	550	-	550	
	420210090 - Cổng chào xã Giao Thịnh vị trí sang TT Quất Lâm	350	350	-	350	
	420210120 - Xây dựng nhà văn hóa xóm 11 xã Giao Hà	220	220	-	220	
220	Thể dục thể thao (Mã ngành, lĩnh vực: 220)	1.139	1.139	-	1.139	
	420180023 - Xây dựng nhà đa năng xã Giao Lạc	638	638	-	638	
	420200081 - Các HM phụ trợ trường THCS, UBND xã, SVĐ, NT trạm y tế xã Giao Thịnh	12	12	-	12	
	420210021 - CT, NC khuân viên sân vận động, trụ sở làm việc UBND xã Bạch Long	301	301	-	301	
	420210028 - Kè sông phía tây NTND xóm 7, mặt cầu xóm 12, sân vận động xã Giao Hà	188	188	-	188	
250	Bảo vệ môi trường (Mã ngành, lĩnh vực: 250)	3.907	3.907	-	3.907	
	420120038 - Bãi chôn lấp và xử lý rác thải xã Giao Long	645	645	-	645	
	420170034 - Cải tạo, nâng cấp bãi xử lý rác thải sinh hoạt xã Giao Xuân	200	200	-	200	
	420190034 - Bãi xử lý rác thải sinh hoạt xã Giao Tiến	45	45	-	45	
	420190041 - CT, NC bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt và lò đốt rác xã Giao Lạc	602	602	-	602	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	420210017 - Cải tạo nâng cấp bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt và lò đốt rác xã Bạch Long	900	900	-	900	
	420210032 - Cải tạo, nâng cấp lò đốt rác tập trung xã Giao Hương	409	409	-	409	
	420210087 - Nâng cấp CT tường rào, đường nội bộ bãi chôn lấp rác thải SH TT Ngô Đồng	381	381	-	381	
	7117470 - XD trạm xử lý rác thải sinh hoạt TT Ngô Đồng	725	725	-	725	
280	Các hoạt động kinh tế (Mã ngành, lĩnh vực: 280)	86.106	86.106	-	86.106	
	420140059 - Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xóm xã Giao Hương	50	50	-	50	
	420150010 - Đường trục xã Hồng Thuận	1.645	1.645	-	1.645	
	420150032 - Đường trục xã Hồng Thuận (GĐ II)	174	174	-	174	
	420160013 - Chợ xã Hồng Thuận	71	71	-	71	
	420180006 - Đường GT trục xã Giao An chân đê xóm 17 đến xóm 19	107	107	-	107	
	420180028 - Nâng cấp, cải tạo đường liên xóm xã Giao Hương	22	22	-	22	
	420180061 - Đường giao thông trục xã Giao An từ cầu chân đê xóm 8 - xóm 5	1	1	-	1	
	420180062 - Đường GT xã Giao An từ xóm 21 đến xóm 12	1	1	-	1	
	420190005 - Nâng cấp mặt nhựa đường trục xã Giao Tân	17	17	-	17	
	420190007 - Xây dựng hạ tầng khu đấu giá đất 2018- khu 3	45	45	-	45	
	420190017 - NC, CT đường trục xã Giao Hà (Cầu bà Trung đến Trạm Y tế)	25	25	-	25	
	420190018 - XD hệ thống thoát nước dọc đường Tiến Thịnh (đoạn qua Giao Tiến)	119	119	-	119	
	420190027 - Cải tạo, nâng cấp đường trục TT Quất Lâm	245	245	-	245	
	420190028 - Xây dựng đường nội đồng xã Giao Tiến	15	15	-	15	
	420190038 - NC, CT đường xóm 2 đến xóm 15 và đường bờ sông phía Nam xã Giao Yến	1.729	1.729	-	1.729	
	420190045 - Đường giao thông trục xã Giao An	289	289	-	289	
	420190047 - Xây dựng khu dịch vụ thương mại xã Giao Phong	114	114	-	114	
	420190048 - Xây dựng hạ tầng khu đấu giá đất năm 2019 - Khu 3 TT Ngô Đồng	66	66	-	66	
	420190050 - Cải tạo, NC đường trục xã Giao Tiến (đoạn từ cầu Đôi đến cầu Đất)	166	166	-	166	
	420200003 - Cải tạo, NC đường GT trục 2 xã Giao An	3.065	3.065	-	3.065	
	420200005 - NC, Cải tạo đường trục xã xóm 8 đến xóm 9 xã Giao Tân	6	6	-	6	
	420200010 - XD đường GT nội đồng xóm 10,11,12,14,15 xã Giao Yến	1.597	1.597	-	1.597	
	420200014 - Nâng cấp, CT đường trục xã Giao Tân (Từ nhà bà Tròn ra đê tả sông Sò)	393	393	-	393	
	420200015 - XD đoạn kè xóm 1, xóm 2 xã Giao Tiến	11	11	-	11	
	420200016 - Cải tạo, NC đường trục xã Giao Tiến (Từ chợ H.Nha đến cầu ông Tới)	50	50	-	50	
	420200018 - Cải tạo, NC đường trục xã Hoành Sơn năm 2019	56	56	-	56	
	420200025 - XD đường nội đồng xã Giao Yến (Xóm 3,6,7,8,9,13)	1.211	1.211	-	1.211	
	420200026 - XD đường nội đồng xã Giao Yến (Xóm 1,2,4,5)	875	875	-	875	
	420200032 - Xây dựng rãnh thoát nước mặt đường N3 TT Quất Lâm	488	488	-	488	
	420200034 - Xây mới, sửa chữa 2 cống bản trên đường trục xã Bình Hòa	624	624	-	624	
	420200035 - Nâng cấp, cải tạo đường trục xã Hồng Thuận	1.073	1.073	-	1.073	
	420200037 - NC, CT đường trục xã Giao Hà	1.035	1.035	-	1.035	
	420200044 - Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Giao Thanh - Hồng Thuận	2.860	2.860	-	2.860	
	420200050 - Nâng cấp, cải tạo đường GT xóm 19,20,21 xã Giao An	484	484	-	484	
	420200052 - Đường giao thông khu vực xóm 21 xã Giao Long	10	10	-	10	
	420200053 - XD rãnh thoát nước đường nội bộ KDC TDP số 2-6 TT Ngô Đồng	90	90	-	90	
	420200054 - Nâng cấp, CT đường trục VB12 xã Giao Lạc	903	903	-	903	
	420200056 - Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Giao Long - Giao Hải	8.380	8.380	-	8.380	
	420200060 - XD rãnh thoát nước mặt đường trục xã Giao Long	2.121	2.121	-	2.121	
	420200062 - Cải tạo nâng cấp đường trục xã Giao Hải	817	817	-	817	
	420200067 - NC, CT chợ Xã Bạch Long	500	500	-	500	
	420200072 - XD HT rãnh thoát nước dọc đường B400 từ cọc 15-1 đến 25-1 đường N3 TT Quất Lâm	598	598	-	598	
	420200073 - Nâng cấp, cải tạo đường Giao Thông nội đồng TT Ngô Đồng (Khu XL rác đến TDP1)	42	42	-	42	
	420200077 - NC, CT đường vành đai sông Hoành Thu xã Giao Tiến (Đoạn qua xóm 5, 6 Quyết Thắng)	345	345	-	345	
	420200078 - NC, CT đường trục xã Giao Tiến (Đoạn qua xóm 5 Hùng Tiến)	4.568	4.568	-	4.568	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	420200084 - Kiên cố hóa kênh mương nội đồng xã Giao Phong	3.449	3.449	-	3.449	
	420200085 - Cải tạo nâng cấp đường trục Lâm Tiến xã Giao Phong	1.100	1.100	-	1.100	
	420200088 - NC, Cải tạo đường GT nội đồng TT Ngô Đồng Đoạn tư Trường MN -TDP 6 và Chùa Hoành đông -TDP1	26	26	-	26	
	420200096 - XD rãnh thoát nước mặt đường Nội thị từ Cầu Xuất Khẩu đến TDP số 6	958	958	-	958	
	420210002 - Cải tạo,Nâng cấp rãnh thoát nước đường ra khu neo đậu tàu thuyền TT Quất Lâm	300	300	-	300	
	420210003 - NC, CT đường phía nam kè sông VB11-7 xã Giao Lạc (Đoạn đường trục đến xóm 18)	410	410	-	410	
	420210004 - Nâng cấp cải tạo đường liên xã Hồng Thuận - Giao Lạc	3.122	3.122	-	3.122	
	420210006 - Xây dựng rãnh thoát nước mặt đường đoạn từ Xã Giao Phong - Nhà Thờ TT Quất Lâm	3.360	3.360	-	3.360	
	420210011 - XD mới cầu ông Đồng xóm 9 xã Hồng Thuận	412	412	-	412	
	420210014 - Nâng cấp sửa chữa đường điện chiếu sáng xóm 14 Bình Hòa	276	276	-	276	
	420210020 - Kiên cố hóa kênh mương nội đồng xã Giao Phong	4.000	4.000	-	4.000	
	420210025 - Nâng cấp, cải tạo cầu HTX và kè mái sông Cồn Nhì	1.095	1.095	-	1.095	
	420210026 - Nâng cấp, cải tạo đường nội đồng thuộc khu vực xóm 17 xã Giao Long	454	454	-	454	
	420210027 - Đương GT nội đồng khu bãi rác và nghĩa trang ND xã Giao Hà	261	261	-	261	
	420210028 - Kè sông phía tây NTND xóm 7, mặt cầu xóm 12, sân vận động xã Giao Hà	42	42	-	42	
	420210033 - Đường giao thông nội đồng xóm 4 xã Giao Hà	453	453	-	453	
	420210034 - Đường giao thông nội đồng xóm 9 xã Giao Hà	498	498	-	498	
	420210038 - SC, NC + kiên cố mái kênh đường xã Giao Long (Từ địa phận Giao Hải đến cống Văn Bé 17)	491	491	-	491	
	420210039 - San lấp mặt bằng nhà đề xa và đường vào chợ mới xã Hồng Thuận	318	318	-	318	
	420210040 - Đường Giao Thông nội đồng Xóm 11 Xã Giao Hà	498	498	-	498	
	420210044 - Đường Giao Thông nội đồng Xóm 12 Xã Giao Hà	501	501	-	501	
	420210045 - Nâng cấp cải tạo đường khu công nghiệp Thịnh Lâm Kéo dài	354	354	-	354	
	420210048 - Cải tạo NC trục đường TT Quất Lâm (đoạn từ bốt điện Hòa bình đến NTND KV dây 9)	2.130	2.130	-	2.130	
	420210051 - XD HT rãnh TN mặt đường và kè đường SC cầu ông Vạng đường N3 TT Quất Lâm	684	684	-	684	
	420210052 - Nâng cấp cải tạo đường bê tông các xóm xã Giao Hà	381	381	-	381	
	420210067 - Cải tạo, nâng cấp đường liên xóm Lâm Trụ, Lâm Bồi	850	850	-	850	
	420210070 - Cải tao, NC cầu Nhà thờ, cầu nghĩa trang LS và cầu Xóm 4 Giao Hà	635	635	-	635	
	420210077 - CT, NC đường trục (Từ cầu UBND xã đến xóm 21) và XD cầu trên tuyến đường thuộc KV xóm 6 xã Giao Long	2.539	2.539	-	2.539	
	420210080 - Nâng cấp, cải tạo các HM phụ trợ đường trục 2 xã Giao An	284	284	-	284	
	420210081 - Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông nội đồng thuộc các xóm 12, 14, 15 xã Giao Yến	457	457	-	457	
	420210084 - XD rãnh thoát nước đường nội bộ KDC TDP số 3 TT Ngô Đồng (NVH đến Ông Nhất)	205	205	-	205	
	420210085 - Nâng cấp cải tạo đường Giao Thông nội đồng TT NGô Đồng	382	382	-	382	
	420210086 - XD mương đường nội đồng trên địa bàn TDP số 3 TT Ngô Đồng	964	964	-	964	
	420210092 - Đường Giao Thông nội đồng Xóm 5. Xóm 6 Xã Giao Hà	439	439	-	439	
	420210093 - Đường Giao Thông nội đồng Xóm 3, Xóm 4 Xã Giao Hà	476	476	-	476	
	420210102 - San lấp mặt bằng phía Nam đường Thống nhất xã Giao Phong (Đoạn phía trước đồn Biên phòng)	900	900	-	900	
	420210103 - NC, CT đường liên xóm Lâm Đình, Lâm Tiến, Lâm Trụ, Lâm Hải xã Giao Phong	2.900	2.900	-	2.900	
	420210104 - XD đường bê tông nội đồng xóm Lâm Quan và các HM đảm bảo ATGT xã Giao Phong	500	500	-	500	
	420210105 - San nền cống thoát nước khu dân cư xóm Lâm Phú xã Giao Phong	500	500	-	500	
	420210107 - Đường giao thông nội đồng xã Giao Lạc (Đoạn từ nhà bà Lan X18 đến ruộng X18)	893	893	-	893	
	420210108 - Đường giao thông nội đồng xã Giao Lạc (Đoạn từ nhà Nhẫn X11 đến ruộng X8)	785	785	-	785	
	420210109 - Đường giao thông nội đồng xã Giao Lạc (Đoạn từ ruộng X8 đến nhà ông Thông X8)	507	507	-	507	
	420210110 - Đường giao thông nội đồng xã Giao Lạc (Đoạn từ ruộng X18 đến nhà bà Nhẫn X11)	782	782	-	782	
	420210114 - XD rãnh thoát nước mặt đường đoạn từ Cầu Giao Sơn đến TL 489 TT Ngô Đồng	883	883	-	883	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	420210115 - XD rãnh thoát nước mặt đường đoạn từ cầu Giao Sơn đến TL 489 (phải tuyến) TT Ngô Đồng	652	652	-	652	
	420210117 - CTNC đường trục từ cầu Hoành Sơn 2 đến cầu qua sông cồn giữa xóm 12 sang xóm 15	198	198	-	198	
	420210118 - Đường giao thông nội đồng xóm 10 xã Giao Hà	400	400	-	400	
	420210119 - Sửa chữa một số hạng mục công trình nội đồng năm 2021 xã Giao hà	342	342	-	342	
	420210122 - Cải tạo, nâng cấp đường liên xóm Lâm Đình Lâm Tiến	200	200	-	200	
	420220001 - Nâng cấp cải tạo đường liên xóm 7,8,9 Hùng Tiến xã Giao Tiến	5.000	5.000	-	5.000	
	7796863 - Lập điều chỉnh quy hoạch chung XD TT Ngô Đồng huyện Giao Thủy năm 2030	760	760	-	760	
340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (Mã ngành, lĩnh vực: 340)	27.196	27.196	-	27.196	
	026900001 - Nâng cấp cải tạo phòng làm việc 1 cửa trụ sở UBND xã Hoành sơn	456	456	-	456	
	026900002 - SC hạ ngầm nhánh ĐZ 22KV cấp điện cho TBA Ngân hàng Đại Đồng PV GP mặt bằng cho Khu DC NGã ba Đại Đồng - Giao Thanh	408	408	-	408	
	026900006 - Nâng cấp, cải tạo phòng tiếp nhận và trả KQ theo cơ chế 1 cửa, 1 cửa liên thông xã Giao Hương	208	208	-	208	
	420150022 - Trụ sở làm việc ĐU - HĐND - UBND xó Giao Xuõn	83	83	-	83	
	420200042 - Các hạng mục phụ trợ UBND xã Giao Hải	74	74	-	74	
	420200047 - Các HM phụ trợ trụ sở ĐU-HĐND-UBND xã Giao Phong	66	66	-	66	
	420200048 - Cải tạo, nâng cấp UBND xã Giao Hải	76	76	-	76	
	420200069 - Nâng cấp, cải tạo phòng làm việc 1 cửa và bếp ăn UBND xã Giao Long	370	370	-	370	
	420200070 - NC, CT trụ sở Đảng Ủy HĐND UBND và phòng tiếp nhận KQ	150	150	-	150	
	420200081 - Các HM phụ trợ trường THCS, UBND xã, SVĐ, NT trạm y tế xã Giao Thịnh	11	11	-	11	
	420210005 - NC, CT cổng, tường rào kè ao và các HM phụ trợ ĐU-HĐND-UBND xã Hồng Thuận	1.374	1.374	-	1.374	
	420210008 - XD phòng LV 1 cửa và HM phụ trợ trụ sở UB Giao Hà	2.587	2.587	-	2.587	
	420210009 - NC, CT phòng tiếp nhận, trả kết quả theo cơ chế 1 cửa liên thông xã Giao Lạc	1.096	1.096	-	1.096	
	420210022 - Cải tạo hội trường UBND xã Giao Phong	650	650	-	650	
	420210024 - XD các hạng mục phụ trợ Đảng Ủy- HĐND - UBND TT Quất Lâm	964	964	-	964	
	420210029 - XD cổng, tường rào bảo vệ trụ sở LV UBND xã Giao Hương	10	10	-	10	
	420210030 - Các công trình phụ trợ trụ sở làm việc UBND xã Giao Hương	8	8	-	8	
	420210031 - Xây dựng nhà vệ sinh trụ sở UBND xã Giao Hương	7	7	-	7	
	420210035 - XD trụ sở làm việc ĐU-HĐND-UBND xã Giao Thịnh	8.707	8.707	-	8.707	
	420210047 - XD phòng tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa liên thông xã Giao Thiện	940	940	-	940	
	420210049 - Xây dựng phòng LV 1 cửa và các HMPT trụ sở UBND xã Giao Nhân	150	150	-	150	
	420210053 - NC, CT phòng làm việc 1 cửa trụ sở xã Giao An	475	475	-	475	
	420210054 - Cải tạo, sửa chữa phòng 1 cửa trụ sở UBND xã Bạch Long	150	150	-	150	
	420210055 - SC Một số công trình PV NTM nâng cao xã Giao Hà	317	317	-	317	
	420210056 - Nâng cấp cải tạo phòng 1 cửa trụ sở làm việc UBND xã Giao Thanh	393	393	-	393	
	420210057 - NC, CT phòng tiếp nhận và trả KQ cơ chế 1 cửa TT Ngô Đồng	952	952	-	952	
	420210066 - Nâng cấp. Cải tạo trụ sở Đảng ủy-HĐ-UB và XD phòng một của Xã Bình Hòa	150	150	-	150	
	420210069 - NC, CT phòng tiếp nhận và trả KQ theo cơ chế 1 cửa, 1 cửa liên thông xã Giao Tân	191	191	-	191	
	420210071 - Cải tạo, SC nhà làm việc trụ sở UBND Xã Giao Hà	831	831	-	831	
	420210072 - Nâng cấp, cải tạo khuôn viên trụ sở làm việc UBND Xã Giao Hà	636	636	-	636	
	420210075 - XD phòng TN, trả KQ theo cơ chế 1 cửa và các phòng LV trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND	2.639	2.639	-	2.639	
	420210078 - Xây dựng các hạng mục phụ trợ trụ sở làm việc UBND xã Giao Lạc	374	374	-	374	
	420210088 - Cải tạo SC trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND -UBND xã Giao Thanh	829	829	-	829	
	420210095 - Các Hạng mục Phụ trợ UBND TT Ngô Đồng	863	863	-	863	
370	Bảo đảm xã hội (Mã ngành, lĩnh vực: 370)	10.354	10.354	-	10.354	
	420140051 - Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Giao Hương	13	13	-	13	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	420160028 - Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang nhân dân TT Ngô Đồng	630	630	-	630	
	420180054 - XD Nghĩa trang nhân dân xã Giao Lạc	522	522	-	522	
	420190008 - XD Nghĩa trang nhân dân KV9 - Đồng Hiệu TT Quất Lâm	300	300	-	300	
	420190042 - XD mới nghĩa trang liệt sỹ xã Hoành Sơn	715	715	-	715	
	420200006 - San lấp, xây dựng đường BT Nghĩa trang ND thị trấn Ngô Đồng	324	324	-	324	
	420200046 - NC, cải tạo khuôn viên và các HM phụ trợ NTLS xã Giao Long	129	129	-	129	
	420200055 - XD tường rào thép nghĩa trang ND xã Giao Lạc	858	858	-	858	
	420200057 - XD kè đường nhựa, kè ruộng, mở rộng đường NTND xã Giao Lạc	903	903	-	903	
	420200058 - XD các hạng mục phụ trợ NTND xã Giao Lạc	448	448	-	448	
	420200074 - Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang liệt sỹ TT Ngô Đồng	540	540	-	540	
	420200080 - Nâng Cấp nghĩa trang Liệt sỹ xã Giao Tiến	2.656	2.656	-	2.656	
	420200081 - Các HM phụ trợ trường THCS, UBND xã, SVĐ, NT trạm y tế xã Giao Thịnh	2	2	-	2	
	420200089 - Nâng cấp cải tạo nghĩa trang ND Hàng Dương xã Giao Phong	440	440	-	440	
	420210018 - Cải tạo nâng cấp các HM phụ trợ nghĩa trang LS xã Bạch Long	500	500	-	500	
	420210061 - NC cải tạo nghĩa trang liệt sỹ Giao Tân	378	378	-	378	
	420210065 - Các hạng mục phụ trợ nghĩa trang Liệt sỹ xã Hoành Sơn	370	370	-	370	
	420210068 - XL công trình xây dựng cổng, tường rào NTND xã Giao Hải	437	437	-	437	
	420210111 - XD nghĩa trang nhân dân KV dây 9 Đồng Hiệu TT Quất Lâm GĐ III HM Tường bao	190	190	-	190	
	HUYỆN NAM TRỰC	**46.018**	**43.959**	**90**	**43.869**	
070	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Mã ngành, lĩnh vực: 070)	14.673	12.673	45	12.628	
	027000018 - XD 4P học tầng 1 điểm 2 trường TH Nam Thanh	1.000	1.000	-	1.000	
	027000019 - Cải tạo, lát nền sân điểm 1 trường MN Nam Thanh	130	130	-	130	
	027000020 - Cải tạo, lát nền sân điểm 2 trường MN Nam Thanh	110	110	-	110	
	027000024 - Các hạng mục phụ trợ trường THCS Nam Cường	359	359	-	359	
	027000027 - Xây dựng nhà cầu trường TH Nam Dương	98	98	-	98	
	027000029 - Xây dựng 8 phòng học 2T trường THCS Nam Dương	351	351	-	351	
	420120028 - Trường mầm non Nam Long xó Nam Thanh	300	300	-	300	
	420130013 - Trường THCS nam long xó Nam thanh (4P)	112	112	-	112	
	420150005 - Trường mầm non Nam ninh xó Nam thanh Nhà học 1T, cổng	120	120	-	120	
	420160021 - Trường Mầm non Nam Ninh xã Nam Thanh (2016)	187	187	-	187	
	420170017 - XD nhà hiệu bộ trường TH Nam An xã Nghĩa An	216	216	-	216	
	420178419 - Nhà học tầng TH Nam Dương	45	45	45	-	
	420179833 - Trường tiểu học Nam Long (nhà đa năng)	265	265	-	265	
	420179875 - XD trườngng tiểu học Nam Ninh - Nam Thanh (PCN T2)	370	370	-	370	
	420197204 - Xây dựng nhà học 2 tầng 4 phòng trường THCS Nam Toàn	99	99	-	99	
	420198208 - Ct, Sc nhà vệ sinh trường THCS Nam Hùng	20	20	-	20	
	420200109 - CT trường MN, sân vận động thôn Thạch Cau Nam Tiến	26	26	-	26	
	420207702 - Trường THCS Hồng Quang (CTSC nhà học 2T8P)	41	41	-	41	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	420207703 - Trường mầm non Hồng Quang (CTSC nhà VS tầng 2)	8	8	-	8	
	420208801 - XD nhà đa năng, bếp ăn và các hạng mục phụ trợ trường TH Nam hồng	767	767	-	767	
	420208803 - XD mới nhà lớp học 2T, 20P, 2 P.chờ GV và các hạng mục phụ trợ trường TH Nam hồng	1.654	1.654	-	1.654	
	420208806 - Cải tạo, nâng cấp trường MN Nam Hồng, xã nam hồng	64	64	-	64	
	420209412 - Xây dựng nhà đa năng trường TH Nam Thái	33	33	-	33	
	420210104 - Xây dựng nhà hiệu bộ trường mầm non Nam Tiến	2.716	2.716	-	2.716	
	420210109 - CT nền sân khấu tiểu học Nam Tiến - Khu B	500	500	-	500	
	420217502 - CT SC trường THCS Nam Cường xã Nam Cường	437	437	-	437	
	420217503 - CT trường TH Nam Cường. HM: CT nhà học 10p2T và nhà hiệu bộ	317	317	-	317	
	420218203 - Xây dựng nhà vệ sinh trường mầm non Nam Hùng	263	263	-	263	
	420218204 - Xây dựng nhà bếp trường mầm non xã Nam Hùng	922	922	-	922	
	420218801 - XD mới nhà 2T 8P học điểm trường 3 TH Nam Hồng, x.nam hồng	2.000	-	-	-	
	420219401 - XD khu nước uống, nhà xe học sinh, nhà bảo vệ, nhà xe giáo viên CT nhà vệ sinh THCS Nam Thái	406	406	-	406	
	420219402 - San lấp sân thể thao, xây dựng một số đoạn tường rào THCS Nam Thái	460	460	-	460	
	420219601 - Xây dựng cổng trường THCS Nam Lợi	280	280	-	280	
130	Y tế, dân số và gia đình (Mã ngành, lĩnh vực: 130)	222	222	-	222	
	027000021 - Xây dựng nhà vệ sinh, cổng, cải tạo tường bao và nền sân Trạm y tế xã Nam Thanh	145	145	-	145	
	420207704 - Trạm y tế xã Hồng Quang huyện Nam Trực	27	27	-	27	
	420219002 - Cải tạo sửa chữa trạm y tế xã Nam Hoa	50	50	-	50	
160	Văn hoá thông tin (Mã ngành, lĩnh vực: 160)	4.009	3.988	45	3.944	
	027000003 - XD nhà văn hóa giáo dục cộng đồng xã Nam Thanh	100	100	-	100	
	027000025 - XD phụ trợ nhà văn hóa thôn Nam Trực xã Nam Tiến	489	489	-	489	
	027000030 - XD nhà văn hóa xóm đại thắng xã Nam Mỹ	100	100	-	100	
	420198206 - CT hạng mục phụ trợ hội trường nhà văn hóa xã Nam Hùng	21	21	-	21	
	420200105 - XD nhà văn hóa thôn An Nông xã Nam Tiến	286	286	-	286	
	420200106 - XD nhà VH thôn Nam Trực xã Nam Tiến	631	622	-	622	
	420205101 - XD TT nhà VH xã Nam Mỹ	552	552	-	552	
	420208401 - NCCT nhà VH xã Nam Dương	45	45	45	-	
	420208412 - CT nhà VH thôn Tây Đầm xã Nam Dương	30	30	-	30	
	420210102 - CT hội trường nhà VH xã Nam Tiến HM: CT sân khấu, lắp dựng trần nhà	318	318	-	318	
	420210105 - CT NC các HM phụ trợ nhà văn hóa thôn An Nông xã Nam Tiến	376	376	-	376	
	420210106 - XD nhà văn hóa thôn Lạc Chính xã Nam Tiến	1.061	1.050	-	1.050	
220	Thể dục thể thao (Mã ngành, lĩnh vực: 220)	609	609	-	609	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	420200103 - XD sân vận động thôn Lạc Chính xã Nam Tiến	240	240	-	240	
	420207205 - Công trình sân bóng đá khu trung tâm văn hóa xã nam toàn	7	7	-	7	
	420210103 - Xây dựng sân vận động An Nông xã Nam Tiến	361	361	-	361	
250	Bảo vệ môi trường (Mã ngành, lĩnh vực: 250)	1.231	1.207	-	1.207	
	027000015 - CTSC lò đốt rác xã Nam Hùng	312	289	-	289	
	420170011 - Khu xử lý rác thải tập trung Xã Nghĩa An(lũ đốt, nhà BV, nhà VS)	77	77	-	77	
	420200108 - CT lò đốt rác và nạo vét kênh thông Đồng Quỹ Nam Tiến	32	32	-	32	
	420208404 - CTSC các HMPT xã Nam Hùng	23	23	-	23	
	420218402 - Cải tạo bãi rác miền 1 HM cải tạo hồ sinh học	12	12	-	12	
	420218403 - Cải tạo bãi rác miền 1 HM cải tạo đường nội bộ bãi rác	14	14	-	14	
	420219403 - CT NC khu xử lý rác thải xã Nam Thái	461	461	-	461	
	420219802 - CT nạo vét HT rãnh thoát nước làng nghề Bình Yên xã nam thanh	300	300	-	300	
280	Các hoạt động kinh tế (Mã ngành, lĩnh vực: 280)	22.653	22.638	-	22.638	
	027000002 - Cải tạo đường giao thông trục xã đoạn từ cầu bà Hải đến chợ Vũ Lao xã Tân Thịnh	400	400	-	400	
	027000006 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ chùa Phúc Khánh đến đường Hoa Dạ xã Nam Toàn	339	339	-	339	
	027000011 - CTNC đường trục nội đồng liên thôn Cổ Lũng-Phan-Xẫy xã Bình Minh	364	364	-	364	
	027000014 - SCNC đường ống nước sạch (đoạn 1 từ chợ Trừng Yên đến chùa Trừng Yên, đoạn 2 từ cầu Đình Đông đến xóm 27)	450	442	-	442	
	027000016 - XD rãnh thoát nước dọc qua khu dân cư đoạn tuyến đường Trắng cũ xã Đồng Sơn	1.158	1.158	-	1.158	
	027000017 - Xd hệ thống rãnh dọc thoát nước xã Nam Thắng đoạn từ đền Quan trạng đến chùa Dương A	600	600	-	600	
	027000022 - CT NC tuyến đường trước làng thôn Đồng Quỹ xã Nam Tiến	100	100	-	100	
	027000023 - CT NC tuyến đường trước làng thôn Nam Trực, xã Nam Tiến	100	100	-	100	
	027000028 - Rãnh thoát nước môi trường khu vực trường THCS Nam Dương	264	264	-	264	
	420140041 - C/tạo N/cấp đường nông thôn xã (Bình Yên - Phú Cường)	393	393	-	393	
	420185101 - CTNC đường trục nội đồng xóm tiền phong 2 xã Nam Mỹ	30	30	-	30	
	420187201 - CTNC đường từ cầu đông đến bãi rác xã Nam Toàn	35	35	-	35	
	420196010 - CT,NC tuyến đường từ đình Nam Tân đến Cầu Vậy Xã Tân Thịnh	113	113	-	113	
	420196502 - NCCT đường giao thông NT xóm 15 xã Nghĩa An	86	86	-	86	
	420196517 - NC mở rộng đường trục xã Nghĩa An (cầu chợ Lá - xóm 1)	260	260	-	260	
	420198005 - Hệ thống thoát nước thôn Kinh Lũng Thị trấn Nam Giang	192	192	-	192	
	420200107 - KCH bờ tả kênh Sa Lung 7 xã Nam Tiến	9.157	9.156	-	9.156	
	420205102 - CTNC tuyến đường trung tâm GD xã Nam Mỹ	86	86	-	86	
	420206302 - XD hệ thống thoát nước xã Nam Thang (đoạn trạm biến áp DA - doc o Tho)	150	150	-	150	
	420206303 - Rãnh dọc thoát nước xã Nam Thắng (nha VH xom 3 - cho DA-trường TH a)	150	150	-	150	
	420207708 - LM đường trục chính nội đồng xóm Đậu và xóm Chiền xã Hồng Quang	94	94	-	94	
	420208206 - Cải tạo nâng cấp đường trục vào UBND Xã Nam Hùng	260	260	-	260	
	420208802 - CT, NC nhà bơm cấp I và trạm xử lý nước sạch xã Nam Hồng	8	8	-	8	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	420209203 - CTNC đường vào chùa Như (3 cống ngang, nối rãnh dọc)	71	71	-	71	
	420209401 - XD đường trục nội đồng thôn Hải Thượng xã Nam Thái	32	32	-	32	
	420209402 - XD đường trục nội đồng thôn Tân Hưng xã Nam Thái	24	24	-	24	
	420209406 - CT NC đường trục thôn Trung Nghĩa (Cầu Trung-Ô Thiết)	24	24	-	24	
	420209407 - Xây dựng đường trục nội thôn Trung Nghĩa Nam Thái	25	25	-	25	
	420209802 - Xây dựng chợ Nam Thanh	700	700	-	700	
	420209903 - Cải tạo, nâng cấp đường trục chính nội đồng xã Nam Hải	22	22	-	22	
	420210101 - CT, NC trục đường xóm 16 xã Nam Tiến	253	253	-	253	
	420210107 - Xây dựng rãnh thoát nước dọc tuyến đường Tiến Minh xã Nam tiến	859	853	-	853	
	420215101 - CT NC đường trục nội đồng xóm Tiền Phong 2 xã Nam Mỹ (Đoạn từ trjam bơm Luyến CT4 đến trạm bơm Ngán CT4)	64	64	-	64	
	420216302 - XD hệ thống rãnh dọc thoát nươc xã NAm Thắng đoạn từ ngã ba ông tính đến nhà ông ban	500	500	-	500	
	420217201 - CT,SC mặt đường và cống thoát nước đường trục xã Nam Toàn	160	160	-	160	
	420217202 - CT, SC đảm bảo ATGT đầu đường S2 sau nhà ông Tam xã Nam Toàn	95	95	-	95	
	420217701 - Cải tạo nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hồng Quang	335	335	-	335	
	420218201 - Cải tạo, nâng cấp đường trục vào Trường THCS Nam Hùng	894	894	-	894	
	420218202 - Cải tạo rãnh thoát nước, kè mương, bê tông hè trước trường THCS Nam Hùng	327	327	-	327	
	420218601 - Xây dựng rãnh thoát nước dọc qua KDC đoạn tuyến đường trăng cũ thuộc địa phận xã Bình Minh	1.243	1.243	-	1.243	
	420219001 - Kè mương đường trục Trí An-Hưng Dễ (đoạn từ đường Hoa Lợi Hải đến trường MN)	250	250	-	250	
	420219003 - Nâng cấp mở rộng đường giao thông nội đồng liên thôn Y Lư Hưng Nghĩa	100	100	-	100	
	420219602 - XD rãnh dọc trên tuyến đường Nam Ninh Hải qua xã Nam Lợi	1.187	1.187	-	1.187	
	420219801 - Duy tu bảo dưỡng đoạn đường phía trước làng Bình yên xã nam thanh	700	700	-	700	
340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (Mã ngành, lĩnh vực: 340)	1.321	1.321	-	1.321	
	027000032 - Xây dựng các hạng mục phụ trợ trụ sở ĐU-HĐND-UBND xã Nam Thanh	560	560	-	560	
	420160010 - Trụ sở Đảng ủy - UBND (cóc hạng mục phụ trợ) xó Nam thanh	63	63	-	63	
	420195102 - XD tường bao, cổng, nhà bảo vệ UBND xã Nam Mỹ	16	16	-	16	
	420197203 - Cải tạo công trình phụ trợ UBND xã Nam Toàn	14	14	-	14	
	420198205 - CT, SC trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND xã Nam Hùng	27	27	-	27	
	7388104 - XD trụ sở đảng ủy UBND xó Nam thanh	640	640	-	640	
370	Bảo đảm xã hội (Mã ngành, lĩnh vực: 370)	1.300	1.300	-	1.300	
	027000026 - Nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Nam Dương	1.000	1.000	-	1.000	
	027000033 - CTNC nghĩa trang liệt sỹ xã Nam Lợi huyện Nam Trực	300	300	-	300	
	HUYỆN XUÂN TRƯỜNG	**93.741**	**89.719**	**8.391**	**81.327**	
070	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Mã ngành, lĩnh vực: 070)	64.334	60.312	4.779	55.533	
	420200065 - Nhà hiệu bộ và HM phụ trợ trường Mầm non xã Xuân Hồng	900	900	900	-	
	420200084 - Nhà bếp trường mầm non thị trấn XT khu Xuân Bảng	41	41	-	41	
	420200107 - Nhà 2 tầng 6 phòng trường Mầm non Xuân Đài	2.000	2.000	2.000	-	
	420210024 - Nhà 2 tầng 8 phòng học và các HMPT MN Xuân Bắc	1.493	1.493	-	1.493	
	420210046 - Cải tạo nâng cấp trường mầm non xã Xuân Thượng	80	80	-	80	
	026200006 - Cải tạo ,NC các HMPT Mầm Non khu B xã Xuân Hòa	99	99	-	99	
	026200014 - PCCC DA Trường Mầm non và các HMPT xã Xuân Hòa	826	826	-	826	
	420110042 - 05 phòng học trường Mầm non xã Thọ Nghiệp	100	100	-	100	
	420170042 - 04 phòng 2 tầng Mầm non khu Tiến Dũng xã Xuân Hồng	278	278	-	278	
	420180018 - 05 phòng học trường Mầm non xã Xuân Phú	30	30	-	30	
	420180022 - Nhà 2 tầng 4 phòng trường Mầm non khu 19-5 xã Xuân Kiên	196	196	-	196	
	420180091 - Nhà 5 phòng học 2 tầng trường MN xã Thọ Nghiệp	58	58	-	58	
	420190004 - Nhà 2 tầng 6 phòng học và các HMPT trường MN Trà Thượng TTXT	21	21	-	21	
	420180139 - Trường mầm non xã Thọ Nghiệp	33	33	-	33	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	420190006 - 8 phòng học và các CTPT trường mầm non khu A xã Xuân Phú	490	490	-	490	
	420190064 - Các CTPT trường mầm non TT Xuân Trường (Khu Xuân Bảng)	118	118	-	118	
	420200046 - Cải tạo, N/c trường MN xã Thọ Nghiệp HM : Nhà bếp ăn , VS	10	10	-	10	
	420190121 - Trường Mầm non và các hạng mục phụ trợ xã Xuân Hòa	4.202	4.202	-	4.202	
	420190140 - Nhà bảo vệ trường MN khu B xã Thọ Nghiệp	8	8	-	8	
	420200059 - Mái tôn, nhà cầu nhà 2 tầng 8 phòng học trường MN Xuân Thủy	28	28	-	28	
	420200065 - Nhà hiệu bộ và HM phụ trợ trường Mầm non xã Xuân Hồng	374	374	-	374	
	420200080 - Các HM phụ trợ trường Mầm non xã Xuân Tiến	571	571	-	571	
	420200084 - Nhà bếp trường mầm non thị trấn XT khu Xuân Bảng	376	376	-	376	
	420200107 - Nhà 2 tầng 6 phòng trường Mầm non Xuân Đài	700	700	-	700	
	420210002 - Cải tạo trường Mầm non khu 2-9,1-6,19-5 xã Xuân Kiên	687	687	-	687	
	420210016 - Sửa chữa hệ thống cấp thoát nước trường Mầm non Xuân Đài	38	38	-	38	
	420210024 - Nhà 2 tầng 8 phòng học và các HMPT MN Xuân Bắc	3.249	3.249	-	3.249	
	420210049 - Cải tạo, nâng cấp 10 phòng học và các HM phụ trợ trường Mầm non Xuân Ninh	3.444	3.444	-	3.444	
	420210053 - C/tạo, NC vườn cổ tích mái tôn trường MN Xuân Vinh	636	636	-	636	
	420210057 - Các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Trà Thượng Thị trấn Xuân Trường	217	217	-	217	
	420210060 - Sửa chữa trường MN Khu A xã Xuân Hòa (HM Sân bê tông)	100	100	-	100	
	420210061 - Sửa chữa trường MN Khu A xã Xuân Hòa (HM Quét vôi ve)	86	86	-	86	
	420210062 - Sửa chữa trường MN Khu B xã Xuân Hòa (HM Quét vôi ve)	63	63	-	63	
	420210038 - XD tường rào trường MN khu Hồng Thiện xã Xuân Hồng	73	73	-	73	
	420210009 - Cải tạo, nâng cấp CT phụ trợ trường Mầm non xã Xuân Vinh	274	274	-	274	
	026200017 - SC trường TH Khu A, B, quét vôi ve lớp học trường TH B xã Thọ Nghiệp	800	800	-	800	
	420190097 - Nhà đa năng trường tiểu học và trường THCS Xã Xuân Thượng	101	101	-	101	
	420200007 - Nhà hiệu bộ và các HM phụ trợ trường Tiểu học Xuân Hồng	23	23	-	23	
	420200066 - Cải tạo, nâng cấp các công trình phụ trợ và xây dựng 08 phòng học trường tiểu học xã Xuân Phong	1.763	1.763	-	1.763	
	420200096 - Nhà 2 tầng 6 phòng học và các HM PT xã Thọ Nghiệp	1.300	1.300	1.300	-	
	420210047 - Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học xã Xuân Thượng	62	62	-	62	
	420210054 - XD nhà 3 tầng 9 phòng trường tiểu học khu B Xuân Vinh	2.000	2.000	-	2.000	
	026200005 - Sân BT rãnh thoát nước nhà đa năng TH Xuân Ninh	100	100	-	100	
	026200011 - 02 phòng học tầng 3 trường Tiểu học xã Xuân Phương	843	843	-	843	
	026200012 - Nhà 3 tầng và các HMPT TH xã Xuân Ninh	4.000	-	-	-	
	026200017 - SC trường TH Khu A, B, quét vôi ve lớp học trường TH B xã Thọ Nghiệp	1.200	1.200	-	1.200	
	026200018 - XD tường rào ,kè khu vực ao trước Tiểu học Xuân Tiến	800	800	-	800	
	026200023 - Lợp mái tôn trường Tiểu học xã Xuân Ngọc	500	500	-	500	
	026200024 - Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học và ác hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học A Xuân Phú; Hạng mục ốp tường	96	90	-	90	
	026200025 - Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học A Xuân Phú; Hạng mục Quét vôi	86	81	-	81	
	026200026 - Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học và ác hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học A Xuân Phú; Hạng mục cạo vôi	82	76	-	76	
	026200027 - Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học và ác hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học A Xuân Phú; Hạng mục sân bê tông	88	83	-	83	
	420160060 - Xây dựng 02 phòng trường Tiểu học A Thọ Nghiệp	29	29	-	29	
	420170110 - Nhà 3 tầng 12 phòng trường Tiểu học xã Xuân Châu	34	34	-	34	
	420190013 - Cải tạo, S/chữa 26 phòng và PT trường TH xã Xuân Bắc	146	146	-	146	
	420190066 - Nhà đa năng và các HMPT trường tiểu học xã Xuân Tân	13	13	-	13	
	420190082 - Nhà đa năng và HM phụ trợ trường Tiểu học xã Xuân Ninh	115	115	-	115	
	420190102 - Cải tạo công trình PT và 6P tầng 1 trường Tiểu học A xã Xuân Vinh	2.437	2.437	-	2.437	
	420200003 - Nhà đa năng và các HM phụ trợ trường TH xã Xuân Bắc	67	67	-	67	
	420200007 - Nhà hiệu bộ và các HM phụ trợ trường Tiểu học Xuân Hồng	174	174	-	174	
	420200023 - Các HM phụ trợ trường TH xã Xuân Phương	44	44	-	44	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	420200052 - Sửa chữa, cải tạo nhà 3 tầng 15 phòng học và nhà bảo vệ Tiểu học Xuân Đài	193	193	-	193	
	420200053 - N/c cải tạo trường tiểu học xã Xuân Thành	51	51	-	51	
	420200066 - Cải tạo, nâng cấp các công trình phụ trợ và xây dựng 08 phòng học trường tiểu học xã Xuân Phong	393	393	-	393	
	420200071 - Nhà học 3 tầng 9 phòng học trường Tiểu học B xã Xuân Ninh	5.449	5.449	-	5.449	
	420200079 - Các HM phụ trợ trường Tiểu học xã Xuân Tiến	175	175	-	175	
	420200094 - N/c đường vào trường và phòng học trường TH xã X Bắc	0	0	-	0	
	420210033 - XD tường rào nhà để xe trường TH A Xuân Vinh	158	158	-	158	
	420210037 - San nền trường Tiểu học xã Xuân Phương	422	422	-	422	
	420200096 - Nhà 2 tầng 6 phòng học và các HM PT xã Thọ Nghiệp	900	900	-	900	
	420210059 - Cải tạo, NC các HM PT trường TH Xuân Hồng	890	890	-	890	
	420210054 - XD nhà 3 tầng 9 phòng trường tiểu học khu B Xuân Vinh	1.662	1.662	-	1.662	
	420160039 - Trường THCS Xuân Tiến (Nhà 3 tầng 12 phòng học)	815	815	-	815	
	420170036 - Nhà học 3 tầng 9 phòng, các HM phụ trợ trường THCS xã Xuân Tiến	222	222	-	222	
	420180001 - Nhà 3 tầng 8 phòng và các HM phụ trợ trường THCS Xuân Tiến	123	123	-	123	
	420200020 - Nhà vệ sinh trường THCS xã Xuân Kiên	579	579	579	-	
	026200003 - Cải tạo, nâng cấp các HMPT trường THCS xã Xuân Ninh	780	780	-	780	
	026200015 - Các HMPT trung học cơ sở xã Xuân Hòa	280	280	-	280	
	026200020 - Cải tạo trường THCS Xuân Vinh	621	621	-	621	
	026200030 - Các HM phụ trợ THCS xã Xuân Thủy	857	857	-	857	
	420150038 - Trường THCS xã Thọ Nghiệp (HM: Tường rào gạch)	85	85	-	85	
	420160053 - Cải tạo, nâng cấp dãy A trường THCS xã Thọ Nghiệp	31	31	-	31	
	420160100 - Nâng cấp trường THCS Thọ Nghiệp (Nhà 2T dãy Tây)	43	43	-	43	
	420170036 - Nhà học 3 tầng 9 phòng, các HM phụ trợ trường THCS xã Xuân Tiến	520	520	-	520	
	420170136 - Nhà 2 tầng 8 phòng trường THCS xã Xuân Thủy	412	412	-	412	
	420180001 - Nhà 3 tầng 8 phòng và các HM phụ trợ trường THCS Xuân Tiến	514	514	-	514	
	420190032 - C/tạo, N/cấp nhà học 2 tầng dãy A trường THCS xã Thọ Nghiệp	2	2	-	2	
	420190042 - Nhà hiệu bộ trường THCS xã Xuân Tiến	217	217	-	217	
	420190045 - Cải tạo, nâng cấp trường THCS xã Xuân Đài HM sân bê tông, rãnh nước	31	31	-	31	
	420190083 - Nhà đa năng trường THCS Xuân Châu	9	9	-	9	
	420190111 - Nhà đa năng trường THCS Xuân Phương	81	81	-	81	
	420190096 - Nhà đa năng trường THCS Xuân Ngọc	177	177	-	177	
	420200020 - Nhà vệ sinh trường THCS xã Xuân Kiên	13	13	-	13	
	420200047 - Sửa chữa mái tôn nhà hiệu bộ THCS Thọ Nghiệp	25	25	-	25	
	420210001 - Cải tạo nền, sàn nhà học 3 tầng trường THCS Xuân Kiên	599	599	-	599	
	420210003 - Cải tạo lan can nhà vệ sinh, tường nhà học 3 tầng THCS xã Xuân Kiên	894	894	-	894	
	420200054 - Cải tạo, nâng cấp trường THCS Xuân Đài (HM Cổng tường rào, nền bê tông nhà TT)	49	49	-	49	
	420200056 - C/tạo, N/c nhà xe học sinh trường THCS Xuân Thành	668	668	-	668	
	420200064 - Cải tạo, NC khuôn viên và 08 phòng học trường THCS xã Xuân Phú	2.959	2.959	-	2.959	
	420200095 - Quét vôi phòng học, đổ sân bê tông THCS Xuân Bắc	11	11	-	11	
	420210006 - Cải tạo sân, vỉa hè, bồn cây trường THCS xã Xuân Hòa	279	279	-	279	
	420210018 - N/c , CT trường THCS sân vận động, Nghĩa trang xã Xuân Thành	443	443	-	443	
	420210022 - Cải tạo, Nc các HM PT trường THCS Xuân Ngọc	2.014	2.014	-	2.014	
	420210035 - Nhà vệ sinh trường THCS xã Thọ Nghiệp	400	400	-	400	
	420210036 - Nhà vệ sinh trường THCS XUân Ninh	485	485	-	485	
130	Y tế, dân số và gia đình (Mã ngành, lĩnh vực: 130)	744	744	-	744	
	420210039 - Nc trạm y tế xã Xuân Hồng	107	107	-	107	
	420210027 - Cải tạo, NC trạm y tế xã Xuân Ngọc	638	638	-	638	
160	Văn hoá thông tin (Mã ngành, lĩnh vực: 160)	4.104	4.104	-	4.104	
	420180073 - Nhà văn hóa xã Xuân Hông	632	632	-	632	
	420200068 - Nhà văn hóa và các HMPT xã Xuân Tân	500	500	-	500	
	420170134 - Nhà văn hóa trung tâm xã Xuân Trung	63	63	-	63	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	420190060 - Mua sắm thiết bị Nhà văn hóa xã Xuân Hồng	20	20	-	20	
	420190061 - Nhà văn hóa xã Xuân Phương	324	324	-	324	
	420190095 - Nhà VH và các HM phụ trợ Xuân Ngọc	400	400	-	400	
	420190137 - Đài kỷ niệm thị trấn Xuân Trường và các hạng mục phụ trợ	90	90	-	90	
	420200024 - Bia lịch sử ghi nhận sự kiện cắm cờ Đảng ngày 30/4/1930 xã Xuân Vinh	37	37	-	37	
	420200051 - Cải tạo, nâng cấp bia chiến thắng Ngọc Liên xã Xuân Hòa	755	755	-	755	
	420200068 - Nhà văn hóa và các HMPT xã Xuân Tân	1.000	1.000	-	1.000	
	420210012 - Sc, cải tạo nhà văn hóa tổ 13 thị trấn XT	58	58	-	58	
	420210029 - Cải tạo nâng cấp thiết bị âm thanh hội trường nhà văn hóa TT Xuân Trường	225	225	-	225	
220	Thể dục thể thao (Mã ngành, lĩnh vực: 220)	426	426	-	426	
	420190011 - Di chuyển và nâng cấp nhà thể thao xã Xuân Hồng	30	30	-	30	
	420200034 - XD sân vận động xã Xuân Thành HM : San lấp mặt bằng	19	19	-	19	
	420210017 - Sân vận động HM: Sân bê tông, vỉa hè bồn cây xã Xuân Thành	377	377	-	377	
250	Bảo vệ môi trường (Mã ngành, lĩnh vực: 250)	681	681	-	681	
	420210023 - Cải tạo lò đốt rác thải sinh hoạt LOSIHO xã Xuân Hồng	145	145	-	145	
	420120003 - Bãi xử lý rác thải sinh hoạt xã Thọ Nghiệp	27	27	-	27	
	420150078 - Bãi xử lý rác thải sinh hoạt xã Xuân Đài	40	40	-	40	
	420170098 - Bãi xử lý rác thải sinh hoạt xã Xuân Châu	100	100	-	100	
	420210015 - Cải tạo lò đốt rác thải sinh hoạt xã Xuân Đài	369	369	-	369	
280	Các hoạt động kinh tế (Mã ngành, lĩnh vực: 280)	13.722	13.722	2.191	11.531	
	420210028 - Cải tạo cống thoát nước trong khu dân cư tổ 8 thị trấn Xuân Trường	60	60	-	60	
	420210030 - Xây mới kè sông xóm 7 xã Xuân Hòa	65	65	-	65	
	420210031 - Xây mới kè sông xóm 9 xã Xuân Hòa	62	62	-	62	
	420190120 - Kè mái taluy chống sạt nở kênh, mở rộng lề đường đoạn từ cầu ông Quý đến cầu ông Khanh;đoạn từ cầu ông Ngọc đến ngõ ông Tý xã Xuân Thượng	1.384	1.384	-	1.384	
	420200006 - Kè kiên cố hóa kênh cấp 3 phục vụ nông nghiệp xã Xuân Phú	192	191	191	-	
	026200013 - Kè kênh mở rộng đường giao thông liên thôn đoạn từ Xóm 9(đường 489) đến cầu ông Phược Xóm 1 Xã Xuân Thượng	1.239	1.239	-	1.239	
	026200021 - XD kè sông xóm 17 xã Xuân Hòa L = 92,82m	97	97	-	97	
	026200022 - XD kè sông xóm 17 xã Xuân Hòa	99	99	-	99	
	420180116 - Kiên cố hóa kênh mương nội đồng khu phía đông xã Xuân Kiên	18	18	-	18	
	420190070 - Kiên cố hóa kênh mương nội đồng khu phía đông nam xã Xuân Kiên	195	195	-	195	
	026200013 - Kè kênh mở rộng đường giao thông liên thôn đoạn từ Xóm 9(đường 489) đến cầu ông Phược Xóm 1 Xã Xuân Thượng	546	546	-	546	
	420180016 - Cải tạo đường trục xã Xuân Kiên (Cầu Cả đến nhà ông Công)	26	26	-	26	
	420190123 - N/c cải tạo đường bê tông nội đồng xã Xuân Phương	83	83	-	83	
	420190136 - Cải tao nâng cấp đường nội đồng tổ 5 TTXT	154	154	-	154	
	420210004 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng phục vụ SXNN xã Xuân Ninh	136	136	-	136	
	420210048 - Đường bê tông nội đồng xóm đội 2 Xuân Thượng	72	72	-	72	
	420210050 - Gia cố mái taluy bảo vệ đường nhựa liên xã, đường betong xóm 3-6 xã Xuân Phong	87	87	-	87	
	026200016 - Cải tạo, nâng cấp đường từ cầu ông Kiểm đến cống số 7, xóm 4 xã Xuân Châu	2.000	2.000	2.000	-	
	026200019 - Cải tạo, Nâng cấp bê tông nội đồng đoạn giáp NTLS xóm 1 xã Xuân Vinh	189	189	-	189	
	026200001 - Cải tạo mặt đường vuốt dốc vào cầu ông Vượng xóm 14 xã Xuân Thủy	48	48	-	48	
	026200004 - Đường giao thông nội đồng xã Xuân Ninh	122	122	-	122	
	026200008 - Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên xóm xã Xuân Hòa chiều dài L 115m	92	92	-	92	
	026200009 - Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên xóm xã Xuân Hòa chiều dài L 148m	95	95	-	95	
	026200010 - Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên xóm xã Xuân Hòa L 157m	93	93	-	93	
	026200028 - Thay cống buy mới tuyến đường Láng 6 giáp MN Xuân Đài	45	45	-	45	
	026200029 - Sửa chữa sạt lở tuyến đường láng 6 xã Xuân Đài	97	97	-	97	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	420140067 - Cải tạo đường trục xã Thọ Nghiệp (Xuân Phương-Xuân Phú)	49	49	-	49	
	420150065 - Đường giao thụng vào bãi xử lý rác thải xã Xuân Đài	149	149	-	149	
	420180016 - Cải tạo đường trục xã Xuân Kiên (Cầu Cả đến nhà ông Công)	283	283	-	283	
	420180089 - XD hệ thống thoát nước thị trấn Xuân Trường	230	230	-	230	
	420180131 - Cải tạo đường trục xã Xuân Vinh đoạn từ cầu ông Bí đến chợ Cầu Đông	141	141	-	141	
	420180132 - Cải tạo nâng cấp tuyến đường giao thông xã Xuân Châu	14	14	-	14	
	420190005 - Nâng cấp tuyến đường giao thông thôn Liên Thượng xã Xuân Ngọc	63	63	-	63	
	420190021 - Cải tạo, N/cấp đường giao thông Liên Thủy xã Xuân Ngọc	49	49	-	49	
	420190023 - Cải tạo, nâng cấp hè đường xã Xuân Kiên từ cầu xóm 15 đến xóm 19A	62	62	-	62	
	420190055 - NC đường BTNĐ và xây kè đoạn qua tổ 16 TTXT	11	11	-	11	
	420190067 - Cải tạo, N/c đường GT Phú An đi tỉnh lộ 489	153	153	-	153	
	420190106 - N/c tuyến đường GT Liên Thượng xã Xuân Ngọc	10	10	-	10	
	420190128 - Cải tạo, Nc đường trục xã Xuân Bắc	1	1	-	1	
	420190136 - Cải tao nâng cấp đường nội đồng tổ 5 TTXT	131	131	-	131	
	420200001 - Nâng cấp tuyến đường giao thông nội đồng xã Xuân Ninh	95	95	-	95	
	420200088 - Cải tạo, nâng cấp đường xóm 10B xã Xuân Kiên	85	85	-	85	
	420210004 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng phục vụ SXNN xã Xuân Ninh	370	370	-	370	
	420210008 - Hệ thống thoát nước của đường từ trường THA đến chùa An Cư xã Xuân Vinh	43	43	-	43	
	420210010 - Cải tạo đường giao thông đoạn từ trường THA đến cầu chùa xã Xuân Vinh	106	106	-	106	
	420210011 - San lấp mặt bằng,đường bê tông, rãnh thoát nước khu dân cư phố Bùi Chu	905	905	-	905	
	420210013 - Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Xuân Đài (Cống Láng 4A-XPhong, KM 350.27)	964	964	-	964	
	420210014 - Cải tạo đường trục xã Xuân Đài (Cống Láng 4A-X.Phong, KM 750.28)	959	959	-	959	
	420210019 - N/c đường dong thông Liên Thượng xã Xuân Ngọc	326	326	-	326	
	420210020 - Hệ thống chiếu sáng trục đường xã Xuân Ngọc	194	194	-	194	
	420210025 - Nâng cấp cầu Bắc Hà xóm 10 Xuân Bắc	31	31	-	31	
	420210026 - Cải tạo nâng cấp đường trục xã Xuân Thủy	458	458	-	458	
	420210032 - N/c , CT đường bê tông phái bắc và Tây chợ Cầu Đông	89	89	-	89	
	420210040 - N/c đường GT nội đồng xóm 4 Xuân Đài	15	15	-	15	
	420210041 - N/c đường GT nội đồng xóm 5 Xuân Đài	44	44	-	44	
	420210042 - N/c đường GT nội đồng xóm 9 Xuân Đài	17	17	-	17	
	420210056 - Cải tạo đường bê tông NĐ qua tổ 16 Thị trấn Xuân Trường HM Bổ sung	253	253	-	253	
	026200004 - Đường giao thông nội đồng xã Xuân Ninh	128	128	-	128	
280	Các hoạt động kinh tế (Mã ngành, lĩnh vực: 280)	1.921	1.921	-	1.921	
	420190101 - Cải tạo khuân viên khu vui chơi xã Xuân Thượng	73	73	-	73	
	420210007 - Đo đạc lại bản đồ, lập HS địa chính, cấp GCNQSD đất khu dân cư xã Xuân Hòa	500	500	-	500	
	420210007 - Đo đạc lại bản đồ, lập HS địa chính, cấp GCNQSD đất khu dân cư xã Xuân Hòa	576	576	-	576	
	420210021 - ĐTXD hạ tầng để đấu giá QSD đất cho ND làm nhà ở xã Xuân Thành	771	771	-	771	
340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (Mã ngành, lĩnh vực: 340)	7.248	7.248	1.421	5.828	
	420210034 - Nc, Ct tru sở Đảng Ủy HĐND UBND xã Xuân Hồng	170	170	-	170	
	420210045 - Cải tạo nâng cấp các hạng mục phụ trợ UBND Xã Xuân Thượng	99	99	-	99	
	420210051 - San sửa sân vườn, xây bồn cây, sửa chữa trụ sở UBND xã Xuân Phong	88	88	-	88	
	420210052 - Đổ mới sân betong trụ sở UBND Xuân Phong	90	90	-	90	
	420210055 - Cải tạo, nâng cấp trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND Xã Xuân Thượng	301	301	-	301	
	420200018 - Các HM phụ trợ khuôn viên phía sau trụ sở ĐU-HĐND-UBND xã Xuân Kiên (Sân, quét vôi...)	761	761	761	-	
	420200019 - Xây dựng cổng trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND xã Xuân Kiên	660	660	660	-	
	420190031 - San lấp hồ UBND xã Thọ Nghiệp	55	55	-	55	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	420190071 - Cải tạo khuôn viên, tường bao, nhà vệ sinh UBND xã Xuân Hồng	391	391	-	391	
	420190091 - Cải tạo, SC khuôn viên trụ sở làm việc HĐND- UBND TT Xuân Trường	887	887	-	887	
	420190138 - Cải tạo lớp trát trụ sở làm việc UBND thị trấn Xuân Trường	152	152	-	152	
	420200002 - Xây dựng nhà đa năng thị trấn Xuân Trường	6	6	-	6	
	420200004 - Các HM phụ trợ Trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND xã Xuân Đài	16	16	-	16	
	420200019 - Xây dựng cổng trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND xã Xuân Kiên	203	203	-	203	
	420200083 - Nhà để xe, sân bê tông trụ sở UBND xã Xuân Trung	8	8	-	8	
	420210005 - Sửa chữa, cải tạo các HM phụ trợ UBND xã Xuân Đài	496	496	-	496	
	420210034 - Nc, Ct tru sở Đảng Ủy HĐND UBND xã Xuân Hồng	13	13	-	13	
	420210063 - Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND xã Thọ Nghiệp	500	500	-	500	
	420210064 - Cải tạo Trụ sở làm việc UBND xã và các HM phụ trợ Nhà văn hóa xã Xuân Phương	2.352	2.352	-	2.352	
370	Bảo đảm xã hội (Mã ngành, lĩnh vực: 370)	561	561	-	561	
	420210044 - Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang Liệt sỹ xã Xuân Trung	33	33	-	33	
	420150053 - Nghĩa trang Liệt sỹ thị trấn Xuân Trường	62	62	-	62	
	420160094 - HM Nhà bia, kè, đường bê tông, vỉa hè, bồn hoa Nghĩa trang Liệt sỹ xã Xuân Đài	180	180	-	180	
	420190080 - Nâng cấp, tu bổ nghĩa trang Liệt sỹ xã Xuân Hòa	11	11	-	11	
	420200102 - Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang Liệt sỹ xã Xuân Hòa	32	32	-	32	
	420210044 - Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang Liệt sỹ xã Xuân Trung	41	41	-	41	
	420210058 - Cải tạo, NC nghĩa trang LS Xuân Nam Xuân Vinh	203	203	-	203	
	HUYỆN Ý YÊN	**99.721**	**95.721**	**2.413**	**93.308**	
	Vốn ngân sách địa phương	**97.402**	**93.402**	**94**	**93.308**	
010	Quốc phòng (Mã ngành, lĩnh vực: 010)	280	280	-	280	
	420210036 - XD nhà kho, nhà xe khu vực nhà quân sự, nhà công an thị trấn Lâm	280	280	-	280	
040	An ninh và trật tự an toàn xã hội (Mã ngành, lĩnh vực: 040)	61	61	-	61	
	420200050 - XD cổng, tường bao, sân KV nhà quân sự, công an TTL	61	61	-	61	
070	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Mã ngành, lĩnh vực: 070)	35.414	31.414	-	31.414	
	026600024 - Di chuyển cổng, tường rào, NBV, nhà để xe trường TH TTL và di chuyển cổng, tường rào, NVS NVH số 10 TTL	800	800	-	800	
	026600037 - CT,SC nhà học 2 tầng 6 phòng học và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học xã Yên Mỹ	546	546	-	546	
	420100047 - 2 tầng 6 lớp tiểu học B Yên Nhân	158	158	-	158	
	420110017 - Trường mầm non xã Yên Khang	200	200	-	200	
	420120062 - Trường tiểu học Yên Chính	930	930	-	930	
	420160030 - Trường mầm non Yên Nghĩa	28	28	-	28	
	420160035 - Nhà học 2 tầng 6 phòng trường THCS Yên Khánh	11	11	-	11	
	420170035 - Nhà hiệu bộ và phòng chức năng THCS Yên Lợi	31	31	-	31	
	420180002 - XD nhà học 2 tầng 8 phòng và hạng mục phụ trợ mầm non Yên Bằng	576	576	-	576	
	420180017 - XD nhà hoc 8 phòng trường MN A xã Yên trị	644	644	-	644	
	420180183 - Lợp mái tôn chống nóng nhà học 2 tầng 24 phòng TH TTL	63	63	-	63	
	420190005 - XD nhà học 2 tầng 4 phòng trường tiểu học yên khánh	78	78	-	78	
	420190012 - XD 02 phòng trường THCS Yên Thắng	5	5	-	5	
	420190033 - SC hành lang nhà học 2 tầng, nhà vệ sinh trường mầm non TTL	10	10	-	10	
	420190087 - XD nhà hiệu bộ và 6 phòng học trường THCS Yên Phong	452	452	-	452	
	420190123 - SC CT NVS, thay thế cửa sổ nhà học 2 tầng 14 phòng trường THCS TTL	138	138	-	138	
	420190172 - Cải tạo, sửa chữa 8 phòng học và XD 4 phòng chức năng trường THCS Yên Mỹ	174	174	-	174	
	420190173 - XD 2 phòng học chức năng MN trung tâm xã Yên Lợi	5	5	-	5	
	420200025 - CT SC công trình phụ trợ trường mầm non Yên Mỹ	40	40	-	40	
	420200026 - CT SC nhà vệ sinh trường THCS Yên Mỹ	107	107	-	107	
	420200030 - XD phòng học, nhà ăn và các HM phụ trpj trường mầm non khu A xã Yên Lương	200	200	-	200	
	420200049 - Các dự án Đầu tư XDCB xã Yên Cường	1.457	1.457	-	1.457	
	420200052 - XD mái tôn chống nóng nhà học, hiệu bộ trường MN Yên Ninh	25	25	-	25	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	420200080 - XD phòng học chức năng, thư viện trường tiểu học A Yên Nhân	945	945	-	945	
	420200082 - CT SC công trình phụ trợ trường THCS Yên Mỹ	97	97	-	97	
	420200083 - CT SC khu vệ sinh trường tiểu học Yên Mỹ	72	72	-	72	
	420200087 - XD tường bao sân vận động, các hạng mục phụ trợ trường THCS TTL	2.203	2.203	-	2.203	
	420200115 - XD nhà học 8 phòng nhà ăn và phụ trpj trường MN xã Yên Phong	2.000	-	-	-	
	420200147 - XD 12 phòng trường tiểu học Yên Đồng	3.177	3.177	-	3.177	
	420200160 - CT SC 8 phòng học và xây mới 2 phòng học, 2 phòngg chức năng trường TH Yên Mỹ	2.476	2.476	-	2.476	
	420200163 - Xd nhà học 18 phòng trường tiểu học xã Yên Lộc	3.615	3.615	-	3.615	
	420200171 - CT,NC lan can hành lang của trường THCS Yên Ninh	19	19	-	19	
	420210001 - XD 4 phòng học trường tiểu học xã Yên Khánh	2.274	2.274	-	2.274	
	420210012 - Xây mới nhà hiệu bộ và các phòng học chức năng, các hạng mục phụ trợ khác trường THCS thị trấn Lâm	5.183	5.183	-	5.183	
	420210018 - XD 6 phòng học và phòng chức năng 2 tầng trường TH Xã Yên Tân	2.145	2.145	-	2.145	
	420210023 - KP GPMB dự án xây dựng nhà học 8 phòng nhà ăn Yên Phong	374	374	-	374	
	420210028 - XD mới 6 phòng học, cải tạo các phòng hiện có và các hạng mục phụ trợ khác trường mầm non xã Yên Thắng	2.088	2.088	-	2.088	
	420210056 - Cải tạo, nâng cấp nhà bảo vệ trường tiểu học Yên Tiến	71	71	-	71	
	420210057 - XD phòng học bộ môn và phòng chức năng trường TH Yên Hưng	2.000	-	-	-	
130	Y tế, dân số và gia đình (Mã ngành, lĩnh vực: 130)	1.844	1.844	-	1.844	
	420190017 - CTSC sân, cổng, hàng rạo, lán tôn trạm y tế thị trấn Lâm	56	56	-	56	
	420200172 - CT, SC trạm y tế xã Yên Ninh	17	17	-	17	
	420210032 - Xây mới trạm y tế xã Yên Phương	1.401	1.401	-	1.401	
	420210043 - XD cổng, tường rào hợp tác xã nông nghiệp, trạm y tế thị trấn Lâm	369	369	-	369	
160	Văn hoá thông tin (Mã ngành, lĩnh vực: 160)	1.063	1.063	-	1.063	
	026600007 - Xây dựng nhà văn hóa thôn Đồng Cách xã Yên Khang	70	70	-	70	
	026600008 - Đổ bê tông nhà văn hóa thôn Trại mễ xã Yên Khang	20	20	-	20	
	026600010 - XD nhà văn hóa thôn Trung	196	196	-	196	
	026600011 - Cải tạo sửa chữa nhà văn hóa thôn An Lạc xã Yên Khánh	116	116	-	116	
	026600027 - XD nhà văn hoá xóm 13 xã Yên Nhân	115	115	-	115	
	420170112 - XD nhà văn hóa thông tin trung tâm và hạng mục phụ trợ Yên Hưng	145	145	-	145	
	420190113 - XD nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ trong khu vực Đảng ủy UBND xã Yên Thắng	117	117	-	117	
	420210013 - Xây dựng nhà văn hóa thôn Quảng Nạp xã Yên Khang	70	70	-	70	
	420210026 - XD nhà kho, vệ sinh, lán xe và làm cột điện chiếu sáng nhà VH thôn từ liêm	97	97	-	97	
	420210030 - Kè ao Khuôn viên nhà VH và làm cột điện chiếu sáng thôn Tu Cổ Xã Yên Khánh	52	52	-	52	
	420210031 - XD tường bao và đổ bê tông sân nhà VH Thôn Thị Xã Yên Khánh	25	25	-	25	
	420210042 - Nhà Văn hóa xóm 18 Xã Yên Đồng	40	40	-	40	
190	Phát thanh, truyền hình, thông tấn (Mã ngành, lĩnh vực: 190)	620	620	-	620	
	420210059 - Mua sắm trang thiết bị nâng cấp đài truyền thanh xã Yên Thắng	620	620	-	620	
220	Thể dục thể thao (Mã ngành, lĩnh vực: 220)	566	566	-	566	
	026600020 - San lấp sân thể thao thôn Xuất Cốc Tiền xã Yên Khánh	41	41	-	41	
	026600022 - San lấp sân thể thao thôn Xuất Cốc Hậu xã Yên Khánh	33	33	-	33	
	026600035 - San lấp sân thể thao thôn Hạ xã Yên Khánh	82	82	-	82	
	420190174 - Xây dựng sân vận động Yên Phúc	32	32	-	32	
	420210027 - CT, nâng cấp hàng rào sân vận động trung tâm xã Yên Thang	151	151	-	151	
	420210034 - San lấp sân thể thao Thôn Trung Xã Yên Khánh	117	117	-	117	
	420210035 - San lấp sân thể thao Thôn Đông Tu Cổ Xã Yên Khánh	111	111	-	111	
250	Bảo vệ môi trường (Mã ngành, lĩnh vực: 250)	1.437	1.437	-	1.437	
	420110050 - XD bãi chôn xử lý rác thải xã Yên Lợi	15	15	-	15	
	420180219 - XD đường nội bộ, san lấp bãi rác, trồng cây xanh, TTL	84	84	-	84	
	420190043 - Cải tạo nâng cấp một số hạng mục CT khu xử lý rác thải TTL	48	48	-	48	
	420190183 - Cải tạo xử lý bãi chôn lấp rác thải SH và nạo vét bùn xã Yên Xá	91	91	-	91	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	420200081 - Cải tạo, nâng cấp khu xử lý rác thải xã Yên Nhân	385	385	-	385	
	420210009 - Cải tạo nâng cấp khu sử lý rác thải sinh hoạt xã Yên Bình	487	487	-	487	
	420210052 - Làm mới sân bê tông, san lấp mặt bằng thu gom rác thải UBND xã UBND xã Yên Ninh	329	329	-	329	
280	Các hoạt động kinh tế (Mã ngành, lĩnh vực: 280)	46.218	46.218	50	46.168	
	026600001 - XD hệ thống rãnh thoát nước đoạn từ ngã ba đầu thôn NT đến nhà ông Bốn và kè bờ ao đường trục đoạn từ nhà trẻ đến nhà ông Bốn Yên Ninh	862	862	-	862	
	026600003 - Mở rộng mặt đường xã Yên Khánh đoạn từ ngã ba thành tàn đến đường TL 485	250	250	-	250	
	026600004 - Di chuyển, hoàn trả đường điện hạ thế phục vụ GPMB dự án cải tạo đường trục xã Yên Ninh	266	266	-	266	
	026600005 - Cải tạo nâng cấp đường xã Yên Hồng(Đoạn từ đường trục xã qua trường tiểu học thcs đến máng kênh tây)	500	500	-	500	
	026600006 - CT, NC đường GTNĐ xã Yên Nhân (đoạn 1: đường trục xã- NHV xóm 9, đoạn 2: Xóm 2-Chùa Giáp bắc)	330	330	-	330	
	026600012 - Đổ bê tông các tuyến đường GTNĐ thôn Từ Liêm xã Yên Khánh	393	393	-	393	
	026600013 - Giải đá cấp phối đường GTNĐ miền Dưỡng chính xã Yên Khánh	257	257	-	257	
	026600014 - XD NC kè chống sạt lở bờ sông tiêu Hoàng Hoa Thám phía trước trường TH Yên Thành (đoạn Cầu UB - Cầu Trường THCS)	329	329	-	329	
	026600015 - Cải tạo, nâng cấp cầu Nhân Trạch qua sông Độc Bộ xã Yên Thắng	240	240	-	240	
	026600016 - CTNC đường trục tổ dân phố số 9, Thị Trấn Lâm (đoạn từ bờ sông S40 đến đường đi xã Yên Ninh)	824	824	-	824	
	026600017 - Sửa chữa, NC mương máng nội đồng xã Yên Lương	340	340	-	340	
	026600018 - Giải đá cấp phối đường giao thông nội đồng miền Tu cổ xã Yên Khánh	175	175	-	175	
	026600019 - Đổ bê tông các tuyến đường giao thông nội đồng thôn Trung xã yên Khánh	88	88	-	88	
	026600021 - Đổ bê tông các tuyến đường giao thông nội đồng thôn Thượng xã yên Khánh	214	214	-	214	
	026600023 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNĐ KV Đồng Bãi, Chiều Man Xã Yên Đồng	500	500	-	500	
	026600025 - XD, sửa chữa kênh tưới nội đồng xã Yên Lương	705	705	-	705	
	026600030 - Cứng hóa GTND thôn Hữu Hạ, thôn Thiện Mỹ, thôn Hóp Yên Mỹ	132	132	-	132	
	026600031 - Cứng hóa GTND thôn Hữu Thượng, xóm Giữa, Yên Mỹ	190	190	-	190	
	026600032 - Kè đường rãnh cửa trại thôn Tu Cổ Trại xã Yên Khánh	44	44	-	44	
	026600033 - Đổ bê tông các tuyến đường giao thông nội đồng thôn Thị xã Yên Khánh	164	164	-	164	
	026600034 - Đổ bê tông các tuyến đường GTNĐ thôn Đông Tu Cổ xã Yên Khánh	125	125	-	125	
	026600036 - Đổ bê tông các tuyến đường giao thông nội đồng thôn Tây Tu Cổ xã Yên Khánh	414	414	-	414	
	026600039 - Đắp lề đường, kè mương tuyến đường giao thông trục xã Yên lộc	797	797	-	797	
	026600040 - Mở rộng đường GT xã Yên Thành (Nghĩa trang - đình An Hộ)	264	264	-	264	
	420150012 - Đắp ấp trước đường GTNĐ miền An Lạc xã Yên Khánh	2	2	-	2	
	420150013 - Đắp ấp trước đường GTNĐ miền Dưỡng Chánh xã Yên Khánh	1	1	-	1	
	420150040 - Đắp ấp trướcc đường GTNĐ miền Tu Cổ xã Yên Khánh	1	1	-	1	
	420150080 - Nõng cấp tuyến đường từ cửa trại đến Yên Bõnh, An Liêm, từ Cầu Thượng đến đường 38B xã Yên Khánh	3	3	-	3	
	420150098 - Đường GT liên xã Yên Khánh (thôn Tu Cổ đi Yên Bình)	2	2	-	2	
	420150103 - Đắp ấp trước đường GTNĐ miền Tiền An xã Yên Khánh	1	1	-	1	
	420160077 - Cải tạo nâng cấp đường từ cổ phương đi xóm tây YPhương	22	22	-	22	
	420170024 - XDHT rãnh thoát nước đường 57 B địa phận Yên Cường	500	500	-	500	
	420170025 - XDHT rãnh thoát nước đường 57 B địa phận Yên Khang	27	27	-	27	
	420170070 - CT, NC đường trục xã Yên Phương (TL 485- thượng cot)	50	50	-	50	
	420170097 - XD hệ thống rãnh nước, vỉa hè trên đường trục xã Yên Xá	500	500	-	500	
	420170120 - XD hệ thống rãnh dọc thoát nước NC đường Thành - Xá (Yên Khánh)	1	1	-	1	
	420180221 - CTNC đường TTL (từ nhà ông Hải tới nhà ông Thu)	48	48	-	48	
	420180222 - Nạo vét sông, cải tạo bờ sông, làm đường cấp 4, TTL	2.760	2.760	-	2.760	
	420190020 - Cứng hóa đường NĐ miền dưỡng chính- An lạc Yên Khánh	16	16	-	16	
	420190034 - XD mặt đường bê tông đường trục TTL (T7- LQD)	457	457	-	457	
	420190047 - Cac du an XDCB xã Yên Chính	290	290	-	290	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	420190055 - XD hệ thống rãnh dọc thoát nước DA nâng cấp đường Chính Phong (địa phận xã Yên Phú)	282	282	-	282	
	420190066 - CT, NC đường trục xã Yên Trung (tieu bang - trạm bơm)	200	200	-	200	
	420190078 - CT NC đường trục trung tâm thị trấn Lâm	1.334	1.334	-	1.334	
	420190081 - XD tuyến đường giao thông TTL (đoạn từ điểm đầu đường 04 đến N06 khu đô thị)	114	114	-	114	
	420190082 - XD tuyến đường giao thông nông thôn xã Yên Ninh (từ ngã ba lu phong đến kinh D13)	103	103	-	103	
	420190111 - Cải tạo, nâng cấp đường GT xã Yên Lương (cống S37-Trạm bưm Hoang Mau)	71	71	-	71	
	420190114 - Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Yên Nghĩa (Thành Xá)	450	450	-	450	
	420190120 - XD rãnh dọc thoát nước dự án các tuyến đường Lương - Trị xã Yên Thắng	460	460	-	460	
	420190124 - CT, SC, NC đường liên thông TT Lâm (Bo song - wb2)	411	411	-	411	
	420190128 - XD hệ thống rãnh dọc thoát nước đường Lương Trị	600	600	-	600	
	420190141 - Ct đường trục xã Yên Thành từ TL 485 đến cuối UBND xã Yên Thành	30	30	-	30	
	420190148 - CT, NC đường giao thông nội đồng xã Yên Phương (bai com- tram phuong)	37	37	-	37	
	420200004 - Các dự án ĐTXDCB xã Yên Thắng	209	209	-	209	
	420200012 - Cung ứng đường trục nội đồng Tiền an- Tu cổ xã Yên KHánh	40	40	-	40	
	420200015 - XD hệ thống rãnh dọc (Lương Trị) địa phận Yên Đồng	700	700	-	700	
	420200016 - CT, NC đường vào chùa Phu Giap (TL485-kênh tiêu)	21	21	-	21	
	420200021 - XD HT rãnh dọc thoát nước DACT NC Lương Trị	700	700	-	700	
	420200055 - Các dự án ĐTXDCB Xã Yên Thắng	282	282	-	282	
	420200068 - CT,NC đường GT xã Yên Thành (Đoạn từ quán ngói)	20	20	-	20	
	420200122 - CT, NC mở rộng tuyến đường và TT xã Yên Bình	1.236	1.236	-	1.236	
	420200126 - CT- NC đường giao thông (đoạn từ trạm bơm đến ngã ba cây đa)	1.977	1.977	50	1.927	
	420200164 - CT, NC cho Ne xã Yên Lợi	63	63	-	63	
	420200165 - Nạo vét khơi thông dòng chảy sông Phuong Nhi (Nui Phuong Nhi-sông Sinh)	179	179	-	179	
	420200166 - CT, NC đường GTND (duong W-NVH Thanh Thủy 1, de song Sat-duong W)	122	122	-	122	
	420200169 - XD, NC kè chống sạt lở đường trục và XD cầu qua sông Hoàng Hoa Thám	1.116	1.116	-	1.116	
	420200181 - Bê tông cứng hóa đường GTND thôn Ba Trung xã Yên Minh	50	50	-	50	
	420200182 - Bê tông cứng hóa đường GTND thôn Giáp Nhị xã Yên Minh	50	50	-	50	
	420200192 - Bê tông hóa đường trục chính GTND xã Yên Khánh	3.866	3.866	-	3.866	
	420210002 - Bê tông hóa đường trục GTNĐ Yên Phú (Phu Noi- gieng lap)	300	300	-	300	
	420210003 - CT, nâng cấp đường Xã yên Khánh	665	665	-	665	
	420210004 - XD DA điểm dân cư tập trung Thôn Thọ cách Xã Yên Thọ	15	15	-	15	
	420210006 - Cải tạo nâng cấp đg giao thông nội đồng thôn Đông Tiền xã Yên Cường	100	100	-	100	
	420210007 - CTNC đường trục thị trấn Lâm (đoạn từ BV đến cầu Van Diem)	6.428	6.428	-	6.428	
	420210008 - Cải tạo, một số tuyến đường GTNĐ xã Yên Lương	230	230	-	230	
	420210011 - CT, mở rộng đường cửa làng thôn Thanh Bình xã Yên thọ	140	140	-	140	
	420210015 - XD tuyến đường từ Dong be đến Cau Vom, cầu Xi Phong xã Yên Thắng	4.082	4.082	-	4.082	
	420210016 - SC đường GTNĐ thôn 2 xã Yên Quang (cầu giăng- trạm bơm Phong xuyên)	95	95	-	95	
	420210017 - XD NC kè chống sạt lở Sông Tiêu Yên Thành (UB- Trạm Bơm Quán Hộ)	260	260	-	260	
	420210019 - Duy tu, sửa chữa đường trục xã Yên Tân 9 đoạn từ QL37B đến đường Thành Xá)	500	500	-	500	
	420210021 - XD rãnh thoát nước, kè ao, nâng cấp tuyến đường xóm Nam Phong, Yên Ninh	439	439	-	439	
	420210024 - GPMBDA đường kết nối từ QL38Bđến Xa Yên Dương	21	21	-	21	
	420210025 - Đổ bê tông đường trục chính thôn Đông An Lạc Xã Yên Khánh	95	95	-	95	
	420210029 - Đổ BT một số đoạn đường dong ngõ thôn Xuất Cốc Tiền Yên Khánh	63	63	-	63	
	420210033 - Đổ bê tông đường trục chính thôn Thượng xã yên Khánh	109	109	-	109	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	420210037 - XD kè ao cá Bác Hồ, mở rộng đường trục đoạn từ nhà trẻ Ninh Xa Thuong toi sau UBND xã Yên Ninh	919	919	-	919	
	420210038 - Đổ bê tông đường bao thôn An Liêm	113	113	-	113	
	420210039 - Đổ bê tông đường trục chính thôn Bến xã Yên Khánh	112	112	-	112	
	420210040 - Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư tập trung xã Yên Phương	187	187	-	187	
	420210041 - CT, NC cống tiêu nước đồng Thôn 1,2 và Đồng Chiêm xã Yên Quang	249	249	-	249	
	420210044 - Cải tạo, Cống ngã 3 Dinh dat Tong xã Yên Xã	175	175	-	175	
	420210045 - Mở rộng ngã tư Cồ Liễu - xã Yên Xã	175	175	-	175	
	420210046 - CT nâng cấp cầu nối Xã yên đồng đi xã Yên Trị đường trục Xã Yên Đồng	1	1	-	1	
	420210047 - Cứng hóa GTND 2 thôn xóm xã Yên Mỹ	115	115	-	115	
	420210048 - Láng nhựa mặt đường một số tuyến đường trục xã Yên Chính đảm bảo ATGT Tết 2020	260	260	-	260	
	420210049 - XD cống thoát nước cống ngang đường trục xã Yên Chính (Hùng Sơn-Dũng Tiến)	24	24	-	24	
	420210050 - Nâng cấp đường giao thông thôn Thụy Nội xã Yên Lương	300	300	-	300	
	420210053 - Cứng hóa GTNĐ Thôn Nguyệt hạ, MThanh, Mai Vị, Mai Độ Xã Yên Tân	95	95	-	95	
	420210054 - Cứng hóa GTNĐ thôn Nguyệt Thượng, Nguyệt Trung, Xã Yên Tân	76	76	-	76	
	420210055 - Cứng hóa GTNĐ thôn Mai phú, An Sọng Xã Yên Tân	75	75	-	75	
	420210060 - Nạo vét, NC kênh tưới NĐ N19, N23 xây tường kênh N23 ubnd yên đồng	278	278	-	278	
	420210061 - CTNC đường phía tây thôn kim phú xã yên Phú đến trái cá Yên Chính xã Yên Phú	1.000	1.000	-	1.000	
	7915845 - XD HT rãnh dọc thoát nc thuộc CTMR Mặt đg Khôi phuc CT đg Hồng Quang Thuộc dự án Lramp (Y Hồng)	718	718	-	718	
340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (Mã ngành, lĩnh vực: 340)	7.736	7.736	-	7.736	
	026600002 - Xây dựng phòng tiếp dân UBND xã yên Khánh	800	800	-	800	
	026600026 - Cải tại, sửa chữa các hạng mục trong khuôn viên trụ sở UBND Xã yên Dương	115	115	-	115	
	026600029 - XD nhà đa năng trong khuôn viên trụ sở UBND Thị Trấn Lâm	8	8	-	8	
	026600038 - SC, CT một số HM nhà làm việc 2 tầng trụ sở Đảng uỷ- HĐND-UBND xã Yên Nhân	467	467	-	467	
	420180141 - XD nhà làm việc 2 tầng của UBND xã Yên Lợi	21	21	-	21	
	420190074 - XD nhà học 2 phòng làm việc nhà tiếp dân Yên Thắng	6	6	-	6	
	420190118 - Di chuyển đường dây 35KV nhánh rẽ TBA Lam 1,lo 373E3.15	49	49	-	49	
	420190121 - CT, SC 2 dãy nhà làm việc, nhà văn hóa, các hạng mục UBND xã yên Khánh	27	27	-	27	
	420190136 - XD nhà văn hóa trung tâm xã Yên Tân	1.024	1.024	-	1.024	
	420200005 - Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc UBND xã Yên Mỹ	91	91	-	91	
	420200011 - XD nhà đa năng, nhà văn hóa, hạng mục xã Yên Khánh	18	18	-	18	
	420200072 - XD tường rào, cổng UBND xã Yên Phương	126	126	-	126	
	420200098 - XD tường rào phía sau nhà LV nhà đa năng Yên Thắng	100	100	-	100	
	420200142 - Làm đường điện ánh sáng 6 thôn xóm xã Yên Mỹ	55	55	-	55	
	420200170 - XD nhà hành chính và văn phòng 1 cửa UBND xã Yên Phúc	31	31	-	31	
	420200174 - XD các HM phụ trợ trụ sở UBND xã Yên Dương	28	28	-	28	
	420210005 - XD NLV trụ sở đảng ủy - HĐND - UBND xã Yên Ninh	3.921	3.921	-	3.921	
	420210010 - SC,CT 06 phòng làm việc nhà 2 tầng, xây dựng mái tôn nhà một cửa và mua sắm thiết bị nhà làm việc trong khuôn viên trụ sở UBND xã Yên Thắng	701	701	-	701	
	420210051 - Làm mơi đường điện thắp sáng khu vực ủy ban Yên Minh	147	147	-	147	
370	Bảo đảm xã hội (Mã ngành, lĩnh vực: 370)	2.163	2.163	44	2.119	
	026600028 - Cải tạo, nâng cấp, sủa chữa nghĩa trang liệt sỹ xã Yên Lương	32	32	-	32	
	420170083 - Cải tạo, sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ xã Yên Khánh	4	4	-	4	
	420200071 - CT cổng, tường, cầu vào khu mộ nghĩa trang liệt sỹ xã Yên Xá	484	484	-	484	
	420200132 - CT, NC, sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ xã Yên Mỹ	1.642	1.642	44	1.598	
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	**2.319**	**2.319**	**2.319**	**-**	
	Vốn trong nước	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**-**	
	Vốn nước ngoài, trong đó		**-**	**-**	**-**	
	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi		-	-	-	
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước		-	-	-	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
070	420200163 - Xd nhà học 18 phòng trường tiểu học xã Yên Lộc	1.000	1.000	1.000	-	
	Vốn trong nước	**412**	**412**	**412**	**-**	
	Vốn nước ngoài, trong đó		**-**	**-**	**-**	
	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi		-	-	-	
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước		-	-	-	
280	420200169 - XD, NC kè chống sạt lở đương trục và XD cầu qua sông Hoàng Hoa Thám	412	412	412	-	
	Vốn trong nước	**907**	**907**	**907**	**-**	
	Vốn nước ngoài, trong đó	**0**	**-**	**-**	**-**	
	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi	0	-	-	-	
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước	0	-	-	-	
340	420200170 - XD nhà làm việc và văn phòng 1 của UBND Yên Phúc	907	907	907	-	
	HUYỆN HẢI HẬU	**222.887**	**170.081**	**6.845**	**163.236**	
040	An ninh và trật tự an toàn xã hội (Mã ngành, lĩnh vực: 040)	16	-	-	-	
	CT NC nhà văn hóa và nhà làm việc công an xã Hải Phú	16	-	-	-	
070	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Mã ngành, lĩnh vực: 070)	88.408	65.300	2.588	62.711	
	Trường mầm non khu 1-6 xã Hải An	12	-	-	-	
	Nhà 3 tầng 15 phòng THCS xã Hải Hà	196	196	-	196	
	Móng 2 tầng và tầng 1-5 phòng trường tiểu học xã Hải Long	295	294	-	294	
	Nhà 2 tầng 6 phòng học trường mầm non xã Hải Thanh	540	-	-	-	
	Nhà 2 tầng 12 phòng học trường Tiểu học xã Hải Xuõn	1.422	1.422	-	1.422	
	Nhà 2 tầng 6 phòng trường Mầm non khu Bụng Sen xã Hải Sơn	338	335	-	335	
	XD 3 phòng học trường MN xã Hải Long	36	-	-	-	
	Nhà học 3T - 10 P và các P.CN Trường TH xã Hải Vân	28	-	-	-	
	Nhà 2 tầng 12 phòng học trường THCS xã Hải Lý	42	42	-	42	
	Nhà 3 tầng 06 phòng học trường THCS TT Cồn	351	351	-	351	
	XD nhà 3 tầng 15 phòng học trường THCS Xã Hải Xuân	1.756	1.756	-	1.756	
	XD Tr.THCS; HM: NHọc, PHBMôn, NĐNăng xã Hải Vân	264	-	-	-	
	Nhà 2 tầng 6 phòng học trường THCS xã Hải Cường	516	516	-	516	
	Nhà 2 tầng 4 phòng học Trường Tiểu học H.Minh B	62	62	-	62	
	XD nhà 3T và các HM phụ trợ Tr.THCS xã Hải Quang	2.842	1.521	-	1.521	
	CT, NC nhà 2 tầng 8 PH Trường Tiểu học xã Hải Tân	251	-	-	-	
	HM Sân BT, phá bồn cây cũ trường THCS xã Hải Lý	53	25	-	25	
	XD nhà 2T và HM phụ trợ trường tiểu học xã Hải Giang	1.500	260	-	260	
	CTNC Nhà 2T- 8 P, xây 4 P -T3 Tr.THCS xã Hải Hưng	100	-	-	-	
	XD 2 phòng học và khu VS trường MN khu 3-2 xã Hải Toàn	502	410	-	410	
	Nhà 3T 09P.học Trường Mầm Non xã Hải Vân	3.044	3.044	-	3.044	
	Nhà 3T 9 phòng và các HM phụ trợ trường THCS Hải Hòa	1.500	345	-	345	
	XD 8 phòng học trường tiểu học xã Hải Cường	3.539	3.500	-	3.500	
	Tầng 2-05P.học, Nhà bếp HM P.Trợ Trường MN xã Hải Phúc	750	750	-	750	
	CTNC Trường MN (Khu TT, Trà Trung, Hội Nam) xã Hải Nam	1.100	506	-	506	
	Nhà 2T 6P.học P.CN, HM.P.trợ TT MN 8/3 xã Hải Quang	4.282	4.282	-	4.282	
	CT, NC TRường MN khu A, khu B xã Hải Trung	932	921	-	921	
	Nhà Đa Năng, HM P.trợ Trường MN Khu 2/9 xã Hải Hưng	60	55	-	55	
	Nhà 3 tầng 7 PH, phòng CN và các HMPT Trường Tiểu học xã Hải Phương	1.430	1.430	-	1.430	
	Nhà 3T 9P.học trường Tiểu học xã Hải Đông	3.845	3.365	-	3.365	
	HM phụ trợ+Phát sinh trường THCS xã Hải Lý	20	20	-	20	
	XD móng 3T, nhà 2T 6P trường MN xã Hải Triều	1.600	1.600	-	1.600	
	Nhà 3 tầng 6 phòng trường Mầm non TT Thịnh Long	4.189	2.650	-	2.650	
	XD P.Học CN, Khu hiệu bộ trường Tiểu học xã Hải Hưng	2.750	2.612	-	2.612	
	XD nhà bếp và phòng Hiệu bộ Trường MN xã Hải Minh	155	155	-	155	
	NC CT P.trợ Trường MN, Khu T.Thao Trà Trung Hải Nam	4	4	-	4	
	XD nhà 2T-8P.học, HM P.trợ trường MN (2/9) xã Hải Lộc	2.588	2.588	2.588	-	
	XD nhà đa năng trường mầm non khu A xã Hải long	31	31	-	31	
	CT NC nhà VS, các HMPT khu A, B trường tiểu học Hải Hòa	749	749	-	749	
	Xây dựng nhà 2 tầng 12 phòng học trường Tiểu học xã Hải Sơn	4.382	3.991	-	3.991	
	XD nhà 2 tầng 7 phòng học Trường tiểu học xã Hải Tây .	7.817	7.161	-	7.161	
	Mái tôn chống nóng khu 1/6 và khu 2/9 trường MN xã Hải Châu	400	-	-	-	
	Sửa chữa tầng 1 nhà 2 tầng trường THCS xã Hải Châu	300	-	-	-	
	Xây dựng trường tiểu học xã Hải Châu	1.641	-	-	-	
	CT NC nhà đa năng, mái che bể bơi trường MN xã Hải Châu	200	-	-	-	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	Nhà 2 tầng 6 phòng, các HMPT trường Tiểu học Hải Ninh	1.237	-	-	-	
	NC SC phòng thư viện trường tiểu học Hải Chính	200	200	-	200	
	Cổng, rãnh thoát nước trường Mầm non xã Hải Hòa	437	-	-	-	
	CTNC trường mầm non khu 3/2 xã Hải An	738	334	-	334	
	Các HM phụ trợ trường mầm non xã Hải Trung	852	852	-	852	
	Cải tạo một số hạng mục trường Tiểu học xã Hải Trung	269	269	-	269	
	XD 5 phòng học tầng 2, 6 phòng học tầng 3 Trường Tiểu học xã Hải long Hải Hậu	5.516	5.472	-	5.472	
	Sửa chữa trường Mầm non khu B xã Hải Anh	317	317	-	317	
	Xây dựng các hạng mục phụ trợ Mầm non xã Hải Vân	108	-	-	-	
	Vượt mặt bằng mở rộng quy hoạch trường mầm non Hải Đông	300	-	-	-	
	Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Hải Đông	4.199	-	-	-	
	Cải tạo sữa chữa trường mầm non khu 22/12 xã Hải Đông	500	490	-	490	
	Cải tạo nâng cấp trường mầm non khu ngoài xã Hải tân	1.695	-	-	-	
	Sửa chữa, NC Trường Mầm non xã Hải Anh	184	184	-	184	
	SC, NC Trường Tiểu học xã Hải Anh	120	120	-	120	
	SC, NC tường bao Trường Tiểu học Khu II xã Hải Minh	139	109	-	109	
	CTNC trường Tiểu học xã Hải Thanh	95	95	-	95	
	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non xã Hải Đường	250	250	-	250	
	Nâng cấp SC sân trường THCS xã Hải Chính	200	200	-	200	
	CTNC trường Mầm non xã Hải Hà	150	150	-	150	
	Hạng mục phụ trợ trường MN xã Hải Hưng	877	876	-	876	
	HM Phụ trợ trường Tiểu học Hải Hưng	475	455	-	455	
	H.mục phụ trợ trường MN xã Hải Hưng-H.mục bể nước, cát, sỏi	320	-	-	-	
	Phá dỡ nhà VS cũ, xây dựng nhà VS mới, đổ sân bê tông trường THCS Hải An	804	756	-	756	
	XD phần móng 3 phòng học Trường Tiểu Học xã Hải Bắc	400	377	-	377	
	XD phần thân 3 phòng học Trường Tiểu Học xã Hải Bắc	960	913	-	913	
	Phụ trợ 3 tầng 6 phòng học trường Mầm non thị trấn Thịnh Long	330	305	-	305	
	Các hạng mục phụ trợ trường mầm non thị trấn Thịnh Long	390	354	-	354	
	CT NC HM San nền trường tiểu học Hải Lý	494	494	-	494	
	CT SC nhà học và HM phụ trợ trường MN khu Văn Lý xã Hải Lý	602	602	-	602	
	XD móng 3 tầng,nhà 2 tầng 8 phòng học , CT phụ trợ Trường Tiểu học B Hải Đường	2.727	307	-	307	
	Xây dựng tầng 1 nhà vệ sinh trường tiểu học xã Hải Long	900	850	-	850	
	Cải tạo, NC cổng tường rào Trường MN khu A xã Hải Bắc	540	501	-	501	
	Cải tạo, NC trường MN khu Triệu thông xã Hải Bắc	823	818	-	818	
	SC, quyét vôi nhà học trường Trung CS Hải Phương	433	411	-	411	
	XD nhà Đa năng TRường Trung Học CS Hải Phương- Hạng mục: Phần mái	495	419	-	419	
	Vượt mặt bằng Trường MN khu B và Tr Tiểu học xã Hải Long	468	443	-	443	
	Xây tường rào Trường tiểu học xã Hải Long	252	232	-	232	
	Cải tạo, nâng cấp nhà đa năng, 2 phòng học hệ thống mái che bể bơi trường Mầm non xã Hải Châu	197	197	-	197	
130	Y tế, dân số và gia đình (Mã ngành, lĩnh vực: 130)	6.262	2.702	-	2.702	
	Công trình phụ trợ trạm y tế xó Hải An	2	-	-	-	
	Tram y tế xó Hải Cường	467	-	-	-	
	Tram y tế xó Hải Ninh	315	314	-	314	
	Trạm y tế xó Hải Xuõn	1.206	1.206	-	1.206	
	Trạm Y Tế xã Hải Minh	70	70	-	70	
	Trạm Y Tế xã Hải Sơn	243	-	-	-	
	Trạm y tế xã Hải Giang	2.000	-	-	-	
	Trạm Y Tế xã Hải Đường	135	9	-	9	
	XD Trạm Y Tế xã Hải Anh	695	-	-	-	
	Các HM phụ trợ trạm Y Tế xã Hải Minh	18	18	-	18	
	XD các HM phụ trợ trạm y tế xã Hải Đường	120	120	-	120	
	Xây dựng phòng làm việc trạm y tế xã Hải Tây	410	410	-	410	
	Các HM phụ trợ trạm Y Tế xã Hải Anh	580	554	-	554	
160	Văn hoá thông tin (Mã ngành, lĩnh vực: 160)	9.618	8.381	-	8.381	
	Nhà bia truyền thống xã Hải Bắc	101	58	-	58	
	CT NC Nhà văn hóa xã Hải An	519	367	-	367	
	Cải tạo NC Nhà Văn Hóa Xã Hải Trung	90	90	-	90	
	Quét sơn nhà văn hóa xã Hải An	26	-	-	-	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	Cổng chào xã Hải Toàn Giai đoạn 2	16	16	-	16	
	Nhà Văn Hóa Và Các HMPTrợ xã Hải Vân	2.804	2.804	-	2.804	
	NVH X17 Và HT Kênh C2, C3 X17,18 Xã Hải Hưng	30	23	-	23	
	CT NC nhà văn hóa và nhà làm việc công an xã Hải Phú	22	-	-	-	
	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa xã Hải Tân	4.178	3.763	-	3.763	
	Các hạng mục phụ trợ NVH xã Hải Vân	250	-	-	-	
	Xây dựng khuôn viên Nhà Văn hóa xã Hải Vân	323	-	-	-	
	Sân hội Trường Nhà văn Hóa Hùng Thắng xã Hải Anh	65	65	-	65	
	HM phụ trợ Nhà văn hóa xã Hải Thanh	591	590	-	590	
	Cải tạo công trình phụ trợ nhà văn hóa xã Hải Tân	603	603	-	603	
190	Phát thanh, truyền hình, thông tấn (Mã ngành, lĩnh vực: 190)	1.975	1.362	-	1.362	
	Cung Cấp LĐ TB đài TRuyền thanh TT Yên Định	24	-	-	-	
	CT NC trang thiết bị truyền thanh xã Hải Châu	74	-	-	-	
	SCNC đài truyền thanh xã Hải Hà	678	300	-	300	
	CTNC đài truyền thanh xã Hải Thanh	849	720	-	720	
	Cải tạo, nâng cấp đài truyền thanh xã Hải An	350	342	-	342	
220	Thể dục thể thao (Mã ngành, lĩnh vực: 220)	6.100	4.363	-	4.363	
	XD Trung tâm thể thao xã Hải Thanh	4.747	3.145	-	3.145	
	Nhà Luyện tập & thi đấu cầu lông xã Hải Long	21	12	-	12	
	CT,NC khu VHTT TDP số 01 ĐGT, HTRTN TT Yên ĐỊnh	112	-	-	-	
	NC CT P.trợ Trường MN, Khu T.Thao Trà Trung Hải Nam	5	5	-	5	
	Lắp đặt dụng cụ TDTT xã Hải Tây	565	553	-	553	
	HM phụ trợ nhà thi đấu thể thao Hải Thanh	650	648	-	648	
250	Bảo vệ môi trường (Mã ngành, lĩnh vực: 250)	18.628	11.560	-	11.560	
	Lò đốt rác SH xã Hải Minh	154	154	-	154	
	Lò đốt rác thải sinh hoạt LO SI HO xã Hải Ninh	33	33	-	33	
	Lò đốt rác thải sinh hoạt LO SI HO xã Hải Giang	100	100	-	100	
	Lò đốt rác thải sinh hoạt xó Hải Tân	33	-	-	-	
	Bãi xử lý rác thải sinh hoạt xã Hải Đường	12	12	-	12	
	Bãi xử lý rác thải sinh hoạt xã Hải Toàn	386	326	-	326	
	Bãi XL rác thải sinh hoạt xã Hải Long	299	133	-	133	
	Bãi xử lý rác thải sinh hoạt xã Hải Hưng	290	183	-	183	
	CT NC bãi xử lý rác thải sinh hoạt TT Thịnh Long	800	800	-	800	
	XD nhà QL và HM phụ trợ bãi xử lý rác xã Hải Long	71	46	-	46	
	SCNC HT XL khói thải lò đốt rác LOSIHO xã Hải Đông	152	152	-	152	
	SCNC HT XL Khói thải lò đốt rác LOSIHO xã Hải Vân	562	404	-	404	
	CTNC bãi XL rác thải xã Hải Hưng HM Lắp máy PL rác	17	-	-	-	
	SC, NC HT xử lý khói lò đốt rác LO SIHO xã Hải Phú	141	138	-	138	
	SC,NC HT xử lý khói lò đốt rác LOSIHO xã Hải Minh	5	2	-	2	
	SCNC HT XL khói thải lò đốt rác thải LOSIHO Hải Thanh	115	-	-	-	
	SCNC HT XL khói thải lò đốt rác LOSIHO xã Hải Quang	193	-	-	-	
	HM phụ trợ bãi xử lý rác thải sinh hoạt TT Thịnh Long	1.800	1.500	-	1.500	
	SC NC hệ thống xử lý khói lò đốt rác thải Losiho xã Hải Châu	350	150	-	150	
	Sửa chữa, NC HT xử lý khói lò đốt rác thải LO SI HO xã Hải Ninh	600	337	-	337	
	NC CT hệ thống mương thoát nước xóm Nam Ninh xã Hải Chính	237	237	-	237	
	Lò đốt rác thải sinh hoạt TT Thịnh Long	200	-	-	-	
	CT NC bãi xử lý rác thải giai đoạn 2 TT Thịnh Long	270	-	-	-	
	Sửa chữa nâng cấp lò đốt rác xã Hải Tây	296	292	-	292	
	CT, NC một số HM bãi chôn lấp và xử lý rác thải xã Hải Trung	218	218	-	218	
	Bãi xử lý rác thải sinh hoạt xã Hải Vân	4.700	-	-	-	
	Lò đốt rác thải sinh hoạt LOSIHO xã Hải Bắc	650	650	-	650	
	SC,NC hệ thống xử lý khói thải lò đốt rác thải sinh hoạt LOSIHO xã Hải Bắc	250	234	-	234	
	Cải tạo nâng cấp khu xử lý rác thải sinh hoạt xã Hải Đông	200	195	-	195	
	CT,NC khu bãi rác thải xã Hải Bắc	950	882	-	882	
	Cải tạo nâng cấp lò đốt rác xã Hải Tân	318	318	-	318	
	CTNC khuôn viên bãi rác thải xã Hải Thanh	285	285	-	285	
	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý khói thải lò đốt rác thải sinh hoạt LOSIHO xã Hải Hòa	443	288	-	288	
	SC NC hệ thống xử lý khói thải lò đốt rác thải sinh hoạt LOSIHO xã Hải Chính	283	283	-	283	
	Nâng cấp khu xử lý rác thải xã Hải Chính	150	150	-	150	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	CTNC tường rào và Khuôn viên lò đốt rác xã Hải Quang	134	134	-	134	
	Cải tạo, NC 1 số HM bãi chôn lấp và xử lý rác thải xã Hải Ninh	315	315	-	315	
	Tường bao khu lò đốt rác xã Hải Châu	400	400	-	400	
	SC NC hệ thống xử lý ống khói thải lò đốt rác thải sinh hoạt LOSIHO xã Hải Triều	150	150	-	150	
	CT NC bãi rác thải TT Yên Định	550	546	-	546	
	SC NC hệ thống xử lý khói lò đốt rác thải sinh hoạt LOSIHO TT Yên Định	312	310	-	310	
	Cải tạo nâng cấp một số hạng mục khu xử lý rác thải tập trung xã Hải Giang	218	218	-	218	
	Sửa chữa nâng cấp hệ thống xử lý khói thải lò đốt rác thải sinh hoạt LOSIHO xã Hải Giang	150	150	-	150	
	Sửa chữa, NC HT xử lý khói lò rác LO SI HO xã Hải Phong	150	150	-	150	
	XD tường rào, nhà phân loại rác xã hải Sơn	318	318	-	318	
	Xử lý khói lò rác xã Hải Tân	220	218	-	218	
	Cải tạo xử lý khói lò đốt rác xã Hải Sơn	150	150	-	150	
280	Các hoạt động kinh tế (Mã ngành, lĩnh vực: 280)	61.928	52.399	812	51.587	
	CTNC ĐT (đoạn từ cổng làng - Đội 11) xã Hải Thanh	420	389	-	389	
	NC, mở rộng đường trục Tuyến 1,2 xã Hải Bắc	414	223	-	223	
	CTNC đường BT X18 (G.TTYĐ - Cầu BV) xã Hải Hưng	109	102	-	102	
	CT NC đường trục Hải Hòa(Đoạn từ Chợ đến trường Tiểu học)	359	300	-	300	
	CTNC cầu Gốc Đa trên đường qua sông múc xã Hải Hòa	1.747	100	-	100	
	CT NC đường trục xã Hải Chính(Đoạn từ cống Cao Xóm 4 đến nhà ông Thủy)	1	-	-	-	
	XD cầu vào chùa xã hạ xã Hải Bắc	73	50	-	50	
	NC hệ thống thoát nước khu dân cư xã Hải Chính	14	14	-	14	
	CT NC cầu trên kênh Múc 19 xã Hải Lý	13	7	-	7	
	CT NC cầu trên sông Cát(Múc 19) xã Hải Lý	13	-	-	-	
	CT NC đường đoạn ông Thanh đến ông Điêm xã Hải Châu	526	212	-	212	
	CT NC đường và chỉnh trang vỉa hè đường GT xã Hải Châu	497	246	-	246	
	CTNC đường xã Hải Trung QL 37B đến xã Xuân Ninh HM: nền Đường	767	757	-	757	
	CT nâng cấp chợ Cầu xã Hải Hưng	80	58	-	58	
	CTNC Đ.BT Xã Hải Hưng(Cầu X12 đến Cầu X9)	160	133	-	133	
	NVH X17 Và HT Kênh C2, C3 X17,18 Xã Hải Hưng	30	28	-	28	
	CTNC đường NTNĐ đoạn cọc 1 đến cọc 24 D14 xã Hải Cường	18	18	-	18	
	CTNC đường NTNĐ đoạn cọc 24 đến cọc 48 D14 xã Hải Cường	20	20	-	20	
	CTNC đường NTNĐ bờ vùng cuối tuyến D6 xã Hải Cường	11	11	-	11	
	CT đường GTNĐ tuyến D5 từ cọc 19 đến cọc 36 xã Hải Cường	32	32	-	32	
	CT NC đường GTNĐ cọc 1 đến cọc 23 tuyến 13 Hải Cường	20	20	-	20	
	CT NC đường GTNĐ cọc 1 đến cọc 19 tuyến D5 Hải Cường	17	17	-	17	
	CT đường NĐ từ cọc 23 đến cọc 46 tuyến 13 Hải Cường	21	21	-	21	
	CT NC đường GTNĐ tuyến D15 xã Hải Cường	16	16	-	16	
	Đường BT cọc 1 đến TC1 đoạn 488C đến NT Hòa Định Hải Lý	76	76	-	76	
	Đường BT cọc TC1 đến 25 đoạn 488C đến NT Hòa Định Hải Lý	307	307	-	307	
	CT,NC vỉa hè khu Trung Tâm xã Hải Trung	40	-	-	-	
	NC đường GT từ UBND xã đến đầu đường xóm 1 Hải Chính	2.340	2.340	-	2.340	
	CTNC đường trục xã Hải Hưng (Đ. trước nhà V.hóa xã)	100	66	-	66	
	CT,NC đường liên xã Phương Long Đường	1.268	1.141	-	1.141	
	CTNC đường bê tông nội đồng miền 1 xã Hải Lộc	100	100	-	100	
	CTNC HT Giao thông xã Hải Hưng huyện Hải Hậu	140	135	-	135	
	Cầu xóm 3, Xóm 7 (Cầu ông Hội) xã Hải Lộc	812	812	812	-	
	Đường BTXM liên xóm đoạn xóm 4 xã Hải Sơn	339	339	-	339	
	CT,NC nền đường NĐ xã Hải Bắc Phương Đức chợ ấp	651	650	-	650	
	Đổ đường BT đường liên xóm 3 đễn xóm 5 xã Hải Phương	250	250	-	250	
	Kè mương cấp 3 xã Hải Tây	671	618	-	618	
	CT NC đường BT từ ông Quảng đến cầu 6-8 thôn PVN xã Hải Châu	500	-	-	-	
	CT NC đường sông đối B3b thôn PVN xã Hải Châu	500	-	-	-	
	Xây kè sông từ cống ông Châu đến cống ông Tính xóm 4 PVN xã Hải Châu	500	-	-	-	
	Xây kè kênh mương khu dân cư xã Hải Châu	350	-	-	-	
	Xây kè mương đường thu gom xử lý rác thải xóm 17 PVN xã Hải Châu	250	-	-	-	
	Lắp đặt hệ thống cột điện chiếu sáng đường GT xã Hải Ninh (đợt 4)	450	164	-	164	
	Đổ đường bê tông xóm 2, xóm 7 xã Hải Ninh	450	327	-	327	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	XD cầu trên kênh Giáp Quý xã Hải Ninh	545	516	-	516	
	Cải tạo nâng cấp bờ kè đường giao thông xã Hải Giang	400	-	-	-	
	Lắp đặt hệ thống cột điện chiếu sáng trên trục đường GT xã Hải Giang	400	-	-	-	
	Đường GT, mương thoát nước TDP số 5 TT Thịnh Long	500	-	-	-	
	XD nắp mương cấp 2, cấp 3 tại các TDP TT Thịnh Long	515	-	-	-	
	Đổ đường BTNĐ ngòi cau 4, đường xóm 5 xóm 10 Hải An	240	240	-	240	
	Đổ bê tông đường các xóm xã Hải Trung	350	350	-	350	
	CT, mở rộng và các hạng mục phụ trợ đường GT xã Hải Trung	502	502	-	502	
	NC kè kênh mương trong khu dân cư xóm 1,2 xã Hải Trung	200	200	-	200	
	Nâng cấp, cải tạo đường thôn xóm xóm 3 xã Hải long Hải hậu	416	416	-	416	
	Đổ bê tông xi măng đường xóm 10 - 11(Đoạn 3) xã Hải Anh	560	560	-	560	
	SC, NC tuyến đường xóm 22 - 24 xã Hải Anh	195	195	-	195	
	NC,SC cầu xóm 13 - 14 xã Hải Anh	200	200	-	200	
	SCNC cơ sở hạ tầng các xóm XD NTM kiểu mẫu xã Hải Vân	150	-	-	-	
	CT,NC đường GT liên xã Phương - Long(đoạn từ cầu Doanh Châu B7 - cầu Múc 1 A)	1.500	1.500	-	1.500	
	Sữa chữa, nâng cấp cơ sở hạ tầng các xóm NTM kiểu mẫu xã Hải Đông	753	399	-	399	
	Đổ đường BT xóm 5, Tây Sơn, Tây Ninh xã Hải Chính	399	399	-	399	
	Đổ BT đường nội động vùng trồng màu xóm 1 xã Hải Chính	145	145	-	145	
	Lắp đặt HT chiếu sáng đường xóm 1,2,3,4,5, Tây Sơn xã Hải Chính	223	223	-	223	
	CTNC đường BT, mương X1,3,4,6,7,11,12 xã Hải Hà	326	326	-	326	
	CT NC đường bê tông đoạn từ cổng làng xóm 6 đến cầu ông Hiền xã Hải Lý	117	111	-	111	
	Đường trục xã 16 đoạn từ Ô.Thám X19-Ô.Tứ X17 Hải Quang	700	700	-	700	
	Đường trục xã 16 đoạn từ NTND X17 đến QL21 Hải Quang	544	544	-	544	
	Đường trục xã 16 đoạn từ Ô.Tứ đến Trại cá X17 Hải Quang	608	608	-	608	
	Đường trục xã 16 đoạn từ Trại cá X17 đến QL21 Hải Quang	590	590	-	590	
	SC Cơ sở hạ tầng X1, 2 xóm NTM xã Hải Hưng	336	336	-	336	
	SC Cơ sở hạ tầng X3,15,16 xóm NTM xã Hải Hưng	330	330	-	330	
	SC Cơ sở hạ tầng X4,5,6,7 xóm NTM xã Hải Hưng	295	295	-	295	
	SC Cơ sở hạ tầng X8,9,10 xóm NTM xã Hải Hưng	312	312	-	312	
	SC Cơ sở hạ tầng X11,13,14 xóm NTM xã Hải Hưng	301	301	-	301	
	SC Cơ sở hạ tầng X12,18,19,20 xóm NTM xã Hải Hưng	354	354	-	354	
	Đường giao thông xóm 17 xã hải Long	624	624	-	624	
	Đường giao thông xóm 4+11 Xã Hải Long	346	346	-	346	
	Đổ đường bê tông xóm 12 xã Hải Ninh	90	90	-	90	
	Kè sông đoạn nghĩa trang- bãi rác xã hải tân	100	89	-	89	
	Sữa chữa cơ sở hạ tầng X1,2,4-Xóm NTM xã Hải Hưng	325	325	-	325	
	Đổ đường nội đồng khu vực xóm 10,11,13 xã Hải Phương	430	430	-	430	
	CT,NC đường GT và XD cống thoát nước dọc ĐT xã Hải Minh(Đoạn từ cầu đến cụm LN	2.200	2.200	-	2.200	
	Sữa chữa cơ sở hạ tầng X6,7,8,10-Xóm NTM xã Hải Hưng	345	345	-	345	
	Đường nội đồng từ cầu Ô.Phượng X7 đến Ô.Huân X9 xã Hải Quang	140	140	-	140	
	Sữa chữa, nâng cấp CSHT các xóm xây dựng NTM kiểu mẫu xã Hải Nam	496	430	-	430	
	CTNC Đ.trục xã Hải Thanh (Đội 11-NTND thôn Hà Nam)	1.121	1.049	-	1.049	
	Đường BTXM liên xóm nông thôn mới xóm 8 xã Hải Sơn	588	588	-	588	
	CTNC Đ.trục xã Hải Thanh (đoạn trước trường Tiểu học)	438	411	-	411	
	Lắp đặt hệ thống camera trục xã Hải Thanh	185	185	-	185	
	CTNC Đ.giao thông trục xã Hải Thanh (Trước nhà Ô.Duẩn Đ5)	415	415	-	415	
	Đường giao thông, mương thoát nước khu vực cấp đất cho nhân dân làm nhà ở TDP số 05	1.300	700	-	700	
	NC sữa chữa đường liên xóm 8-9 xã Hải Quang	315	315	-	315	
	Đ.trục xã 15.Đ từ Đ.488C đến Ô.Chung X1 Hải Quang	501	501	-	501	
	Kiên cố mái kênh cấp I từ cầu ông Sơn đến cống đá xóm 4 Hải Chính	500	500	-	500	
	Đổ đường BT xóm Tây Sơn xã Hải Chính	302	302	-	302	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	NC đường xóm 10,11(đoạn nhà ông Toan) xã Hải Anh	790	790	-	790	
	NC đường xóm 1,2A xã Hải Anh	300	300	-	300	
	Làm đường KDC x12 Đ.Xóm đoạn giáp Ô.Đông Hải Hà	140	140	-	140	
	Đường giao thông X6 xã Hải Hưng (Nhà trẻ cũ 1/6)	468	467	-	467	
	Đổ đường bê tông XM xóm 5 xã Hải Ninh	550	550	-	550	
	NC kè MR đường Vũ văn Hiếu và Trường Tiểu Học xã Hải Anh	254	254	-	254	
	Đổ đường bê tông đường xóm 13 đến cầu chùa xóm 12 xã Hải Trung	210	210	-	210	
	XD HT đèn điện chiếu sáng đường X1,2,4,5 Hải Hà	125	125	-	125	
	Đổ đường bê tông tuyến đường xóm 5,8 Hải Toàn, xóm 10 Hải An xã Hải An	369	369	-	369	
	Đổ bê tông đường liên xóm 1 đến xóm 2 xã Hải Phương	356	356	-	356	
	CT, NC hệ thống cột CS tạicác xóm NTM kiểu mẫu xã Hải Phương	495	495	-	495	
	Đổ đường BTNĐ khu xóm 10,13 xã Hải Phương	324	324	-	324	
	XD HT đèn điện chiếu sáng đường X6,7,8,9,10,11 Hải Hà	125	125	-	125	
	CT NC đường từ cọc 25 đến cọc 41 đường từ tỉnh lộ 488c đến NT Hòa Định xã Hải Lý	481	481	-	481	
	CT NC cầu nhà ông Hiền xóm 5 xã Hải Lý	151	131	-	131	
	SC NC cầu ông Đại, bà Minh và xây kè trước trường MN khu A xã Hải Chính	340	340	-	340	
	Cải tạo, NC đường GT xã Hải Phú (từ TL 488C- xóm Trần Hiềng)	2.178	2.075	-	2.075	
	Xây kè sông Hải Tây(Đoạn ông Hải-bà Hộ, ông Toan-ông Quyết, ông Bằng-bà Giác)	809	740	-	740	
	Dường bê tông liên xóm 6 xã Hải sơn	422	422	-	422	
	Lắp đặt điện chiếu sáng đường 2021 xã Hải Tân	281	281	-	281	
	Cải tạo hệ thống thủy lợi xã Hải Tân	600	-	-	-	
	Đắp trúc đường trục xã Hải Bắc Đoạn từ cầu trạm Y Tế đến cầu chợ Đông Biên	312	279	-	279	
	Kè kênh đoạn từ cầu bà vỹ đến nhà bà thuân xóm 10 xã Hải Anh	682	682	-	682	
	Kè kênh đoạn từ cầu vàng đến nghĩa địa thôn 3 xã Hải Anh	790	790	-	790	
	NC cầu bà Vỹ xã Hải Anh	150	150	-	150	
	NC Đường BTXM đoạn từ cầu phe 9 đi Hải Trung	320	320	-	320	
	NC đường đoạn trước nhà lưu niệm vũ Văn Hiếu xã Hải Anh	200	200	-	200	
	NC đường BTXM từ khu dân cư xóm 23 đến sông 12 xã Hải Anh	153	153	-	153	
	NC, mở rộng đường NĐ xóm giáp nội xã Hải Bắc (Đoạn giáp chùa xã Hạ)	815	813	-	813	
	Trạm bơm Đồng gò Xã Hải Minh	200	-	-	-	
	Kè sông cấp II xóm 8 xã hải Long	200	200	-	200	
	Làm đường điện chiếu sáng đường trục xóm 11 xã hải Long	100	100	-	100	
	Đổ đường BT xóm Trần Phú xã Hải Xuân	220	220	-	220	
	Đổ đường BT xóm Hồng Thái xã Hải Xuân	223	223	-	223	
	Đổ đường BT xóm Xuân Phương Tây xã Hải Xuân	235	235	-	235	
	Đổ đường BT xóm Kim Liên xã Hải Xuân	104	104	-	104	
	Đổ đường BT xóm Đức Thuận xã Hải Xuân	218	218	-	218	
	CT NC đường du lịch Thịnh Long(Đoạn QL 21 đến đường trục chính khu DL) GĐ 2	8.000	8.000	-	8.000	
340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (Mã ngành, lĩnh vực: 340)	23.228	19.559	3.444	16.115	
	Công trình phụ trợ ĐU-HĐND-UBND xã Hải An	4	-	-	-	
	Trụ sở ĐU-HĐND-UBND xã Hải Long	97	-	-	-	
	CT phụ trợ trụ sở ĐU-HĐND-UBND xã Hải Đường	4	4	-	4	
	Tầng 2+3 Trụ sở ĐU- HĐND- UBND xã Hải Long	91	-	-	-	
	Tầng 2 nhà an ninh, CT phụ trợ UBND xã Hải Ninh	19	18	-	18	
	XD trụ sở ĐU - HĐND - UBND xã Hải Thanh	5.115	4.889	-	4.889	
	Nhà Làm việc 2 tầng UBND xã Hải Phương	300	300	-	300	
	CTNC NVH, Trụ sở Đ.ủy,HĐND, UBND xã Hải Hưng	366	266	-	266	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	Cổng tường rào PĐ Trụ sở LVĐU - HĐND xã Hải Long	22	12	-	12	
	XD nhà LV 2 tầng UBND xã Hải Vân	158	-	-	-	
	Tường rào, phía Bắc, Tây, Nam, Trụ sở Đủy HĐND xã Hải Long	31	22	-	22	
	XD Sân, BC, RN, VH và nhà để xe Trụ sở LV ĐU HĐND UBND xã Hải Long	37	27	-	27	
	CT,NC trụ sở Đảng ủy- HĐND - UBND Thị Trấn Yên Định	166	84	-	84	
	CT NC nhà văn hóa, trụ sở UB xã Hải Lý	47	42	-	42	
	Trụ Sở Đảng Ủy HĐND UBND xã Hải Anh Hạng mục đền bù GPMB móng 3 tàng nhà 1 tầng	8.973	8.944	3.444	5.499	
	CTNC khuôn viên trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND-UBND xã Hải Vân	1.500	-	-	-	
	CTNC HM phụ trợ UBND xã Hải Thanh	1.108	1.085	-	1.085	
	Sửa chữa nhà làm việc Đảng ủy HĐND UBND Thị trấn Thịnh Long	900	-	-	-	
	Di chuyển mồ mả thực hiện XD Trụ sở UBND xã Hải Anh	700	700	-	700	
	HM sơn toàn bộ trụ sở ĐU-HĐND-UBND xã Hải Triều	410	409	-	409	
	Cải tạo sửa chữa trụ sở Đảng ủy HĐND UBND TT Thịnh Long	860	815	-	815	
	Cải tạo sửa chữa sân, tường rào, nhà vệ sinh trụ sở làm việc Đảng ủy HĐND UBND TT Thịnh Long	1.000	770	-	770	
	Cải tạo tường bao, nhà xe xã Hải tân	284	280	-	280	
	Cải tạo nâng cấp trụ sở ĐU- HĐND-UBND xã Hải tân	896	891	-	891	
	Trụ sở Đảng ủy HĐND-UBND xã Hải Phú	141	-	-	-	
370	Bảo đảm xã hội (Mã ngành, lĩnh vực: 370)	6.725	4.455	-	4.455	
	CT NC N.Trang liệt sỹ xã Hải Giang	170	-	-	-	
	CT NC nghĩa trang liệt sỹ xã Hải An	110	110	-	110	
	CT NC nghĩa trang liệt sỹ xã Hải Phong	23	23	-	23	
	CTNC NT LS xã Hải Lý. HM: Nhà bia tường rào điện sáng	7	-	-	-	
	Cải tạo nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Hải Toàn	461	425	-	425	
	CT,NC nghĩa trang liệt sỹ xã Hải Anh	110	58	-	58	
	NC nghĩa trang liệt sỹ xã Hải Chính	1.000	1.000	-	1.000	
	NC nghĩa trang liệt sỹ xã Hải Giang	750	250	-	250	
	Phụ trợ nghĩa trang liệt sỹ Hải Toàn xã Hải An	635	301	-	301	
	Cải tạo nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Hải Quang	1.000	1.000	-	1.000	
	Cải tạo nâng cấp cầu nghĩa trang xã Hải Tân	150	-	-	-	
	Cải tạo nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Hải Giang, hạng mục Tường rào	550	550	-	550	
	Xây dựng nhà chờ nghĩa trang nhân dân thôn An Trạch xã Hải An	759	737	-	737	
	Cải tạo, NC nghĩa trang liệt sỹ xã Hải Phú	1.000	-	-	-	
	HUYỆN NGHĨA HƯNG	**81.238**	**74.810**	**1.963**	**72.847**	
	Vốn ngân sách địa phương	**81.233**	**74.810**	**1.963**	**72.847**	
070	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Mã ngành, lĩnh vực: 070)	23.149	19.190	1.396	17.794	
	026300036 - Xây dựng nhà học 6 phòng và các HMPT trường MN khu A xã Nghĩa Hồng	2.000	-	-	-	
	420160110 - CTNC trường THCS xã Nghĩa Thành GĐI	75	23	-	23	
	420160111 - CTNC trường THCS xã Nghĩa Thành GĐII	74	23	-	23	
	420180043 - CTNC Trường THCS xã Nghĩa Thành (GĐ 3)	73	24	-	24	
	420210029 - Xây dựng nhà học 3 tầng 12 phòng và các HM phụ trợ trường Mầm non TT Quỹ Nhất	3.000	3.000	-	3.000	
	026300019 - San lấp ao, vườn Trường tiểu học khu đò 10 xã Nghĩa Sơn	300	300	-	300	
	026300022 - Phá dỡ nhà 2 tầng 8 phòng học trường mầm non thị trấn Quỹ Nhất	155	150	-	150	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	026300025 - Các hạng mục phụ trợ trường THCS Doãn Khuê xã Nghĩa Thành	239	239	-	239	
	026300026 - XD tường rào trường Mầm non khu B xã Nghĩa Thành	198	198	-	198	
	026300027 - XD tường rào trường THCS Doãn Khuê xã Nghĩa Thành	544	544	-	544	
	026300030 - XD tường rào trường tiểu học khu B xã Nghĩa Thành	134	134	-	134	
	026300034 - CTNC trường mầm non xã Nghĩa Lạc	300	300	-	300	
	026300038 - CTNC nhà học mái tôn 2 tầng trường TH xã Ngĩa Đồng	388	388	-	388	
	420100002 - Cải tạo nhà học 2 tầng, cổng, tường rào, nhà VS, máy LN C1 Nghĩa Lợi	7	7	-	7	
	420130030 - Nhà học 2t 8p Tiểu Học B xã Nghĩa Hồng	197	-	-	-	
	420140031 - Nhà PT MN Nghĩa Lợi	24	24	-	24	
	420140032 - Cổng , t r TH xó Nghĩa Thỏi	306	266	266	-	
	420140033 - Trường Mầm non xã Nghĩa Thái	101	-	-	-	
	420150009 - Nhà học 3 t trường TH xã Nghĩa Thái	153	-	-	-	
	420150010 - CTNC đường trục TT xã Nghĩa Lợi	527	527	-	527	
	420170016 - Cải tạo nâng cấp trường mầm non xã nghĩa Thắng	14	14	-	14	
	420170022 - CTNC trường tiểu học xã Nghĩa Thắng	32	32	-	32	
	420170035 - CTNC trường mầm non xã Nghĩa Thành	853	439	-	439	
	420190011 - Cải tạo NC trường Mầm non Nghĩa Châu	1.000	1.000	-	1.000	
	420190015 - Cải tạo NC trường Mầm Non Nghĩa Thái	412	259	259	-	
	420190020 - Cải tạo NC Trường Tiểu học Nghĩa Thái	472	392	392	-	
	420190025 - Cải tạo nâng cấp trường Tiểu học xã Nghĩa Thái	36	-	-	-	
	420190061 - Cải tạo NC trường THCS Nghĩa Thái	1.239	1.232	-	1.232	
	420190096 - Cải tạo nâng cấp trường Mầm non xã Nghĩa Trung HM: Phòng học	325	325	-	325	
	420190105 - CTNC trường THCS xã Nghĩa Hải	1.016	1.016	-	1.016	
	420190113 - Nhà bếp và phòng chức năng trường mầm non TT Thị trấn Rạng Đông	90	76	76	-	
	420200007 - Các hạng mục phụ trợ trường Mầm non xã Nghĩa Lợi	3	3	-	3	
	420200008 - Các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Nghĩa Lợi	3	3	-	3	
	420200011 - CT NC trường Tiểu học khu I thị trấn Rạng Đông	1	-	-	-	
	420200023 - CTNC đường giao thông đội 13 xã Nghĩa Hồng	115	-	-	-	
	420200103 - CTNC nhà học 2 tầng 8 phòng trường tiểu học TT Rạng Đông	453	403	403	-	
	420200107 - CTSC trường MN tổ dân phố 9 TT Rạng Đông	120	-	-	-	
	420200108 - CTNC đg BT ông Giám đến bà Tuất xã Nghĩa Thành	3	3	-	3	
	420200119 - Các hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Nghĩa Thái	94	93	-	93	
	420210003 - Các hạng mục phụ trợ trường THCS xã Nghĩa Thắng	693	523	-	523	
	420210008 - CTNC trường mầm non B xã Nghĩa Hồng	103	102	-	102	
	420210009 - CTNC trường mầm non A xã Nghĩa Hồng	111	111	-	111	
	420210015 - Mái tôn nhà học 1 tầng 3 phòng học Trường tiểu học xã Nghĩa Thái	172	152	-	152	
	420210024 - CT SC trường THCS TT Rạng Đông	568	495	-	495	
	420210030 - Mua sắm trang thiết bị Trường THCS xã Nghĩa Thái	719	665	-	665	
	420210031 - Trường THCS xã Nghĩa Thái - Hạng mục: Phá dỡ	223	220	-	220	
	420210036 - Nhà học 3 tầng 15 phòng Trường tiểu học xã Nghĩa Thái	2.140	2.140	-	2.140	
	420210038 - Nhà học 2 tầng 8 phòng và các HM phụ trợ trường Tiểu học khu B xã Nghĩa Thành	1.501	1.501	-	1.501	
	420210040 - Xây dựng nhà vệ sinh học sinh trường Tiểu học xã Nghĩa Trung	688	688	-	688	
	420210051 - CT, NC Trường THCS xã Nghĩa Thái, H. Nghĩa Hưng	807	807	-	807	
	420210052 - CT, NC Trường mầm non xã Nghĩa Thái H. Nghĩa Hưng	347	347	-	347	
130	Y tế, dân số và gia đình (Mã ngành, lĩnh vực: 130)	2.996	2.991	567	2.425	
	420120049 - Trạm Y tế xã Nghĩa Lợi	11	11	-	11	
	420170082 - CTNC trạm y tế xã Nghĩa Thái	570	567	567	-	
	420210022 - Xây dựng trạm y tế xã Nghĩa Thành	2.330	2.330	-	2.330	
	420210028 - Mái tôn trạm y tế xã Nghĩa Thành	84	83	-	83	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
160	Văn hoá thông tin (Mã ngành, lĩnh vực: 160)	1.326	1.298	-	1.298	
	420190056 - Nhà văn hóa trung tâm xã Nghĩa Châu	1.000	1.000	-	1.000	
	026300024 - CTNC sân bê tông nhà văn hóa xóm Mỹ Điền xã Nghĩa Thành	54	54	-	54	
	420190147 - CTNC sân BT NVH xóm Minh Điền xã Nghĩa Thành	1	1	-	1	
	420200090 - CTNC nhà văn hóa đội 1 xã Nghĩa Phong	10	-	-	-	
	420200091 - Các hạng mục phụ trợ nhà văn hóa Thị trấn Quỹ Nhất	17	-	-	-	
	420210010 - CTNC nhà văn hóa trung tâm UBND xã Nghĩa Hồng	244	243	-	243	
220	Thể dục thể thao (Mã ngành, lĩnh vực: 220)	565	280	-	280	
	420200080 - CTNC sân thể thao liên xóm xã Nam Điền	3	-	-	-	
	420200118 - Sân vận động trung tâm xã Nghĩa Thái	93	91	-	91	
	420210027 - Các hạng mục phụ trợ sân vận động xã Nghĩa Thành	189	188	-	188	
	420200112 - Sửa chữa hệ thống truyền thanh xã Nghĩa Thái	280	-	-	-	
250	Bảo vệ môi trường (Mã ngành, lĩnh vực: 250)	1.015	429	-	429	
	420210026 - Cải tạo nâng cấp bãi rác xã Nghĩa Lâm	360	359	-	359	
	420160083 - Xây dựng lò đốt Khu xử lý rác thải sinh hoạt xã Nghĩa Trung	60	-	-	-	
	420120006 - Bãi XL rác thải xã N Phong	523	70	-	70	
	420120007 - Xây dựng bãi chôn lấp và xử lý rác thải sinh hoạt xã Nghĩa Thái	73	-	-	-	
280	Các hoạt động kinh tế (Mã ngành, lĩnh vực: 280)	41.115	39.709	-	39.709	
	026300009 - Cải tạo, nâng cấp chợ Trung tâm TT Liễu Đề	463	463	-	463	
	026300010 - Nâng cấp trục đường ra đồng xã Nghĩa phú	428	415	-	415	
	420210004 - XD nhà tiếp linh đường BTNTND và lan can đá cổng ô.Nam X3 XDNTM xã N.Phúc	614	609	-	609	
	420210025 - Các hạng mục phụ trợ chợ Đông Bình, TT Rạng Đông	223	198	-	198	
	026300004 - XD hệ thống điện chiếu sáng đường QL 21B và tỉnh lộ 490C xã Nghĩa Tân năm 2021	71	71	-	71	
	026300005 - XD hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xóm 2,3,4 xã Nghĩa Tân năm 2021	173	173	-	173	
	026300006 - XD hệ thống điện chiếu sáng đường GT xóm 6,7,8 xã Nghĩa Tân năm 2021	178	178	-	178	
	026300007 - XD hệ thống điện chiếu sáng GT xóm 1,5 xã Nghĩa Tân năm 2021	117	117	-	117	
	026300013 - Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng xóm 02, 03, 06, 14 xã Nghĩa Thái	67	67	-	67	
	026300014 - Nâng cấp đường trục ra đồng xóm 2 xã Nghĩa Châu	129	129	-	129	
	026300015 - CTNC đường Giao thông xã Nghĩa Thành (đoạn từ nhà Ô.Vượng - Ô.Ninh xóm Công Điền - Chi Thiện)	81	81	-	81	
	026300017 - XD mái kênh đường cứu hộ xã Nghĩa Hải(đoạn nhà ông Hưng đến cầu nhà ông Diệm)	300	300	-	300	
	026300018 - CTNC đường trục nội đồng xã Nghĩa Phong	334	330	-	330	
	026300020 - XD hệ thống điện chiếu sáng xóm 2,3,5,8 xã Nam Điền	201	201	-	201	
	026300021 - XD hệ thống điện chiếu sáng xóm 1,7,10 xã Nam Điền	211	211	-	211	
	026300023 - CTNC đường BT đoạn từ nhà ông Liễm đến nhà ông Khang xóm Mỹ Điền xã Nghĩa Thành	104	102	-	102	
	026300031 - Xây dựng hệ thống đèn đường xóm Đồng Trạch, Đồng Nam, Đồng Mỹ xã Nghĩa Lợi	89	89	-	89	
	026300032 - Xây dựng hệ thống đèn đường xóm Phương Đê, Nam Dương, Nam Điền, Ngọc Tinh xã Nghĩa Lợi	181	181	-	181	
	026300033 - Xây dựng hệ thống đèn đường tỉnh lộ, huyện lộ xã Nghĩa Lợi	56	56	-	56	
	026300035 - NC đường trục chính khu dân cư xóm Phú Lâm, Quý Lâm, Khang Lâm CT NTM xã Nghĩa Lâm	471	471	-	471	
	026300040 - XDHT điện chiếu sáng xóm 1,2,6 Phú Thọ - X7 Nam Hải - Nghĩa Hải	137	137	-	137	
	026300043 - Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông đội 1, 2, 9, 10 xã Nghĩa Hồng	175	175	-	175	
	026300044 - Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông đội 8, 11, 12, 16 xã Nghĩa Hồng	208	208	-	208	
	420190139 - CTNC kè trong KDC xóm C.điền chi thiện xã Nghĩa Thành	2	2	-	2	
	420190140 - CTNC kè đg trong KDC xóm Liên Thành xã Nghĩa Thành	3	3	-	3	
	420190141 - BT dg trục chính trg KDC (Ô.Quế-Ô.Định) xã Nghĩa Thành	1	1	-	1	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	420190142 - CTNC ĐBT (Ô.Hòa - Ô.Chiến L.Điền) xã Nghĩa Thành	1	1	-	1	
	420190143 - CTNC ĐBT (B.Tươi - Ô.Nghĩa) xã Nghĩa Thành	1	1	-	1	
	420190144 - CT NC đg BT đoạn từ nhà ông Luyến đến nhà ông Minh xóm Hậu điền xã Nghĩa Thành	4	4	-	4	
	420190146 - CT NC (Ô.Thạch - Ô.Toan) xã Nghĩa Thành	1	1	-	1	
	420190148 - CTNC DBT (O.Huyen - O.Nghing) xóm Minh Điền xã Nghĩa Thành	3	3	-	3	
	420190151 - CTNC Kè đường trong KDC xóm Tây Thành xã Nghĩa Thành	4	4	-	4	
	420200012 - SCNC đường GT ra đồng đội 1 xã Nghĩa Phong	14	-	-	-	
	420200050 - Đường BT xã Nghĩa Châu (Thái - Châu tới cầu áng)	430	430	-	430	
	420200109 - CTNC dg BT ông Nghĩa đến ông Phán xã Nghĩa Thành	3	3	-	3	
	420210002 - XD khu dân cư tập trung xã Nghĩa Thịnh	1.950	1.950	-	1.950	
	420210016 - Đo đạc lại bản đồ địa chính, lập hso địa chính, cấp GCNQSD đất xa Phúc Thắng	720	720	-	720	
	420210019 - Đổ đường bê tông giao thông thôn 1,2,6 xã Nghĩa Đồng chương trình NTM năm 2020	146	146	-	146	
	420210020 - MR đường BT xóm 12 đoạn cầu Nguyễn Trỗi -chùa Văn Lâm và XD 2 cầu qua kênh cấp II đường Thành Lâm - X11,12 Nghĩa Lâm	828	827	-	827	
	420210021 - Kè mương cấp 3 nội đồng xã Nghĩa Hồng	337	336	-	336	
	420210032 - Xây dựng hệ thống chiếu sáng đèn đường TDP 1,2,7 TT Quỹ Nhất	162	162	-	162	
	420210033 - Xây dựng hệ thống chiếu sáng đèn đường TDP 3,4,5 TT Quỹ Nhất	149	149	-	149	
	420210035 - XD hệ thống điện chiếu sáng xóm Ân Tín xã Nghĩa Hải	95	95	-	95	
	420210047 - Đường BT NĐ xã Nghĩa Thái H. Nghĩa Hưng đoạn Thái Châu đến nhà Ô. Thính, đoạn C. Trắng ra bãi rác	310	310	-	310	
	026300004 - XD hệ thống điện chiếu sáng đường QL 21B và tỉnh lộ 490C xã Nghĩa Tân năm 2021	50	50	-	50	
	026300005 - XD hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xóm 2,3,4 xã Nghĩa Tân năm 2021	121	121	-	121	
	026300006 - XD hệ thống điện chiếu sáng đường GT xóm 6,7,8 xã Nghĩa Tân năm 2021	125	125	-	125	
	026300007 - XD hệ thống điện chiếu sáng GT xóm 1,5 xã Nghĩa Tân năm 2021	82	82	-	82	
	026300008 - Kè sông ngang, sông dọc Tân Liêu phục vụ sản xuất NN đoạn từ cổng Trường MN Tân Liêu đến chùa Tân Liêu	462	462	-	462	
	026300012 - CTNC cầu vào nhà xứ Nghĩa Dục xã Nghĩa Hải	300	300	-	300	
	026300013 - Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng xóm 02, 03, 06, 14 xã Nghĩa Thái	34	34	-	34	
	026300015 - CTNC đường Giao thông xã Nghĩa Thành (đoạn từ nhà Ô.Vượng - Ô.Ninh xóm Công Điền - Chi Thiện)	606	606	-	606	
	026300016 - xây dựng hệ thống kênh cấp 3 xã Nghĩa Trung	417	417	-	417	
	026300028 - NC đường trục chính xóm Công Điền Chi Thiện, đường ra đồng xóm Minh Điền chương trình nông thôn mới xã Nghĩa Thành	426	426	-	426	
	026300029 - NC đg trục chính KDC xóm Minh Điền đoạn từ nhà Ô.Bảy xóm Phương Điền -Ô.Quang xóm Minh Điền, CT NTM xã Nghĩa Thành	448	448	-	448	
	026300033 - Xây dựng hệ thống đèn đường tỉnh lộ, huyện lộ xã Nghĩa Lợi	70	70	-	70	
	420160063 - San lấp mặt bằng khu trung tâm xã Nghĩa Thái	51	-	-	-	
	420190103 - Xây dựng khu dân cư tập trung xã Nghĩa Thái	6.118	5.870	-	5.870	
	420190130 - Đg BT xi măng thôn Thắng Thượng xã Nghĩa Minh	67	-	-	-	
	420190172 - Đường bê tông xi măng thôn Thắng Thượng xã Nghĩa Minh	35	-	-	-	
	420200005 - CT MR mặt đê tuyến đê bối Hải Lạng xã Nghĩa Thịnh	24	24	-	24	
	420200025 - CTNC đg trục chính nội đồng đoạn Nam Dương- Phương Đê xã Nghĩa Lợi	201	201	-	201	
	420200056 - CT NC đg TC nội đồng gắn với đg DS đoạn Đồng Mỹ-Nam Dương xã Nghĩa Lợi	29	29	-	29	
	420200070 - CTNC hệ thống thoát nước Đảng ủy HĐND UBND xã Nghĩa Trung	97	97	-	97	
	420200075 - CTNC cầu đội 3- đội 9 xã Nghĩa Phong	5	-	-	-	
	420200084 - XD đg, rãnh thoát nước, san lấp MB xóm 16 xã Phúc Thắng	83	83	-	83	
	420200086 - CTNC đường bê tông ra đồng HTX Đại Thắng - HTX Đại Thành	6	-	-	-	
	420200089 - CTNC đường bê tông thị trấn Quỹ Nhất	1	-	-	-	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	420200096 - XD bổ sung hệ thống thoát nước đường cứu hộ	401	401	-	401	
	420200099 - Xây dựng khu dân cư tập trung xóm 5 xã Nghĩa Tân	301	301	-	301	
	420200101 - Xây dựng hệ thống thoát nước đg trục TT Quỹ Nhất	1.248	1.245	-	1.245	
	420200104 - CT NC kè đg Hòa Thành Lợi đến nhà ông Nghinh xã Nghĩa Thành	2	2	-	2	
	420200105 - CT NC ddg bê tông nhà ông Mừng - ông Kim xã Nghĩa Thành	1	1	-	1	
	420200106 - CTNC đg BT trc trg Mầm non xã Nghĩa Thành	2	2	-	2	
	420200110 - Dg trục chính xóm Thọ Lâm, Cường Lâm, Văn Hùng xã Nghĩa Lâm	218	216	-	216	
	420200120 - NC đg nội đồng từ trạm bơm Âm Sa TT Quỹ Nhất	2	-	-	-	
	420210002 - XD khu dân cư tập trung xã Nghĩa Thịnh	613	194	-	194	
	420210006 - Xây dựng CSHT khu dân cư tập trung xã Nghĩa Lạc	301	301	-	301	
	420210007 - Mở rộng ngã ba đường trục xã và cầu bản đầu tuyến D1 vào KDC xã Nghĩa Thành	831	831	-	831	
	420210017 - Nạo vét sông đồng muối xã Phúc Thắng	372	363	-	363	
	420210032 - Xây dựng hệ thống chiếu sáng đèn đường TDP 1,2,7 TT Quỹ Nhất	127	119	-	119	
	420210033 - Xây dựng hệ thống chiếu sáng đèn đường TDP 3,4,5 TT Quỹ Nhất	118	111	-	111	
	420210037 - CTNC đường đê xã Nghĩa Hải	600	600	-	600	
	420210041 - CTNC đường GT xã Nghĩa Thành (đoạn đường trục nội đồng xóm Công Điền-Chi Thiện)	965	883	-	883	
	420210042 - Xây dựng cống ông Phán, xóm Lương Điền xã Nghĩa Thành	605	553	-	553	
	420210043 - CTNC đường giao thông xã Ng.Thành (đoạn đường trục nội đồng xóm Thiện Thắng)	967	885	-	885	
	420210044 - CTNC đường GT xã Nghĩa Thành (đoạn đg trục từ nhà ông Mùi đến nhà ông Quảng xóm Công Điền - Chi Thiện)	724	724	-	724	
	420210045 - Đường BT nội đồng xã Nghĩa Thái đoạn X11 đến C.Trắng	810	810	-	810	
	420210047 - Đường BT NĐ xã Nghĩa Thái H. Nghĩa Hưng đoạn Thái Châu đến nhà Ô. Thính, đoạn C. Trắng ra bãi rác	417	417	-	417	
	420210048 - XD đường nội bộ và móng tường rào NTND xã Nam Điền	650	620	-	620	
	420210049 - Đường bê tông NĐ xã N Thái H Nghĩa Hưng đoạn từ cửa làngđến ruộng xóm 11	787	787	-	787	
	420210050 - CT NC nhà học 3 tầng-8 phòng học và phòng HĐ Trường tiểu học x Nghĩa Thái H Nghĩa Hưng	567	567	-	567	
	420210053 - Xây dựng cầu ông Toán Vui xã Nghĩa Thành	725	721	-	721	
	420219201 - Đường bê tông xi măng xóm 4, xóm 10 và HT cống nội đồng xã Nghĩa Trung	431	431	-	431	
	420120010 - Đường BT CC-ĐQ Nghĩa Lợi	8	8	-	8	
	420190062 - Cải tạo NC đường ven sông Ninh Hải xã Nghĩa Hồng	491	273	-	273	
	420190095 - XD Khu dân cư tập trung xã Nghĩa Thành	7.799	7.792	-	7.792	
340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (Mã ngành, lĩnh vực: 340)	6.931	6.853	-	6.853	
	420170002 - Nhà làm việc trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã Nghĩa Bình	680	680	-	680	
	026300001 - CTNC nhà làm việc 2 tầng trụ sở ĐU-UBND-HĐND xã Nghĩa Lạc	842	842	-	842	
	026300003 - Sân bê tông, bồn hoa, cột đèn, cửa trụ sở ĐU-HĐND-UBND xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Hưng	651	651	-	651	
	026300011 - Cổng, tường rào trụ sở ĐU-HĐND-UBND xã Nghĩa Lạc	671	671	-	671	
	420170002 - Nhà làm việc trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã Nghĩa Bình	223	223	-	223	
	420170113 - CTNC TS Đảng ủy, UBND, HĐND xã Nghĩa Lợi	680	680	-	680	
	420200079 - Cải tạo NC khuôn viên trụ sở Đảng ủy HĐND UBND xã Nghĩa Trung	696	696	-	696	
	420200087 - CTNC tường bao xung quanh khuôn viên UBND xã Nghĩa Hồng	11	-	-	-	
	420210005 - NCCT trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND xã Phúc Thắng	998	995	-	995	
	420210014 - NC CT trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Nghĩa Thái	820	819	-	819	
	420210039 - Cải tạo khuôn viên ủy ban xã Nghĩa Thành	659	595	-	595	
370	Bảo đảm xã hội (Mã ngành, lĩnh vực: 370)	4.137	4.061	-	4.061	
	420200059 - Nghĩa trang nhân dân ô 2 xã Nam Điền	74	-	-	-	
	420180113 - CTNC Nghĩa Trang Liệt Sỹ xã Nghĩa Tân	2	-	-	-	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Quyết toán năm 2021			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2021	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	026300039 - CTNC Nghĩa trang LS xã Nghĩa Đồng (GĐ 4)	595	595	-	595	
	420200094 - Đường tống cố đoạn từ cầu Nam Cường đến Nghĩa Trang nhân dân xã Nghĩa Thắng	176	176	-	176	
	420200111 - CTNC NTLS xã Nghĩa Đồng (Nâng cấp mộ chí NTLS)	300	300	-	300	
	420210011 - CTNC Nghĩa trang Liệt sỹ xã Nghĩa Thành (GĐ 1)	833	833	-	833	
	420210012 - CTNC Nghĩa trang liệt sỹ xã Nghĩa Thành (Giai đoạn 2)	9	9	-	9	
	420210013 - CTNC Nghĩa trang Liệt sỹ xã Nghĩa Thành (GĐ 3)	947	947	-	947	
	420210023 - CT NC Nghĩa trang Liệt sỹ xã Nghĩa Phú	400	400	-	400	
	420210034 - CTNC nghĩa trang LS xã Nghĩa Đồng (GĐ 3)	800	800	-	800	
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	**5**	**-**	**-**	**-**	
	Vốn trong nước	**5**	**-**	**-**	**-**	
	Vốn nước ngoài, trong đó		**-**	**-**	**-**	
	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi		-	-	-	
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước		-	-	-	
280	420200095 - XDHT rãnh dọc thoát nước đường trục TT xã N.Thịnh(đoạn Cống Hạ Kỳ đến chùa Hải Lạng Trang)	5	-	-	-	